

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG
THUỘC ĐÔ THỊ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

MỤC LỤC

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT.....	1
1. Các căn cứ pháp lý (chờ Quy hoạch chung sẽ cập nhật lại).....	1
2. Lý do và sự cần thiết	2
II. PHẠM VI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ	5
III. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐỀ XUẤT THÀNH LẬP PHƯỜNG VỚI QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ. (chờ Quy hoạch chung sẽ cập nhật lại)...	6
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ	8
4.1. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Dĩnh Trì.....	8
4.1.1. Hạ tầng kỹ thuật	8
4.1.2. Hạ tầng xã hội	10
4.2. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Đồng Sơn.....	11
4.2.1. Hạ tầng kỹ thuật	11
4.2.2. Hạ tầng xã hội	13
4.3. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Song Khê	14
4.3.1. Hạ tầng kỹ thuật	14
4.3.2. Hạ tầng xã hội	15
4.4. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Song Mai	17
4.4.1. Hạ tầng kỹ thuật	17
4.4.2. Hạ tầng xã hội	18
4.5. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Tân Mỹ	19
4.5.1. Hạ tầng kỹ thuật	19
4.5.2. Hạ tầng xã hội	20
4.6. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Tân Tiến	21
4.6.1. Hạ tầng kỹ thuật	21
4.6.2. Hạ tầng xã hội	23
4.7. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Thị trấn Nham Biền.....	24
4.7.1. Hạ tầng kỹ thuật	24
4.7.2. Hạ tầng xã hội	25
4.8. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Thị trấn Tân An	28
4.8.1. Hạ tầng kỹ thuật	28
4.8.2. Hạ tầng xã hội	29
4.9. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Nội Hoàng	30
4.9.1. Hạ tầng kỹ thuật	31
4.9.2. Hạ tầng xã hội	32

4.10. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Tiên Phong	33
4.10.1. Hạ tầng kỹ thuật	33
4.10.2. Hạ tầng xã hội	34
4.11. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Tân Liễu	36
4.11.1. Hạ tầng kỹ thuật	36
4.11.2. Hạ tầng xã hội	37
4.12. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Hương Gián	39
4.12.1. Hạ tầng kỹ thuật	39
4.12.2. Hạ tầng xã hội	40
4.13. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Cảnh Thụy.....	41
4.13.1. Hạ tầng kỹ thuật	41
4.13.2. Hạ tầng xã hội	42
V. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG.....	45
5.1. Xã Dĩnh Trì.....	45
5.1.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn.....	45
5.1.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	46
5.2. Xã Đồng Sơn.....	48
5.2.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn.....	49
5.2.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	50
5.3. Xã Song Khê	52
5.3.1 Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn.....	52
5.3.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	53
5.4. Xã Song Mai	55
5.4.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn.....	55
5.4.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	57
5.5. Xã Tân Mỹ	58
5.5.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn.....	59
5.5.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	60
5.6. Xã Tân Tiến.....	62
5.6.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn.....	62
5.6.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	63
5.7. Thị trấn Nham Biền	65
5.7.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn.....	66

5.7.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	67
5.8. Thị trấn Tân An.....	69
5.8.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn	69
5.8.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	70
5.9. Xã Nội Hoàng	73
5.9.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn	73
5.9.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	74
5.10. Xã Tiền Phong.....	76
5.10.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn	77
5.10.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	78
5.11. Xã Tân Liễu	80
5.11.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn	80
5.11.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	81
5.12. Xã Hương Gián	83
5.12.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn	84
5.12.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	85
5.13. Xã Cảnh Thụy	86
5.13.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn	87
5.13.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn	88
PHẦN VI: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	90
1. Kết luận:.....	90
2. Kiến nghị:.....	90

BÁO CÁO

Rà soát, đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của các khu vực dự kiến thành lập phường thuộc đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Các căn cứ pháp lý (chờ Quy hoạch chung sẽ cập nhật lại)

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 06/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 24/1/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến

năm 2050;

- Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 20/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Bắc, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/06/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Kế hoạch số 74-KH/TU ngày 22/09/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 24/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040;

- Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Các tài liệu liên quan khác của tỉnh Bắc Giang, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

2. Lý do và sự cần thiết

Những năm qua, thành phố Bắc Giang đã từng bước xây dựng để trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ của Tỉnh và khu vực miền núi, trung du phía Bắc; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế văn hóa, xã hội, an

ninh quốc phòng của toàn khu vực. Thực hiện nhiều giải pháp để cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư; vận dụng linh hoạt các quy định pháp lý, tạo điều kiện tốt nhất về mặt bằng để thu hút nhà đầu tư đến phát triển sản xuất kinh doanh.

Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đã xác định mở thêm hướng phát triển về phía Đông Nam (huyện Yên Dũng) để gắn kết thành phố Bắc Giang với tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam, cao tốc Nội Bài – Hạ Long và kết nối mạnh hơn sự phát triển của thành phố Bắc Giang. Nằm ở vị trí sát với thành phố Bắc Giang, liền kề khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Ninh; trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, huyện Yên Dũng được xác định là một trong bốn huyện, thành phố của tỉnh Bắc Giang trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với đó là sự phát triển về khu vực vùng ven (khu vực 06 xã Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê) để hình thành đô thị hai bờ sông Thương.

Như vậy, nhập huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang nhằm mở rộng không gian đô thị, xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang xứng tầm đô thị loại II, trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh; trở thành một đô thị thông minh, văn minh, có bản sắc, trung tâm tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phù hợp với truyền thống lịch sử địa phương, phát huy tiềm năng, lợi thế, truyền thống và lịch sử văn hóa sông Thương.

Mặt khác, trước tình hình phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hóa và dân số cơ học tăng nhanh trong những năm qua, đã có tác động rất lớn đến đời sống cũng như sinh hoạt của người dân trên địa bàn, đặc biệt là khu vực 13 xã, thị trấn: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê (thành phố Bắc Giang), Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An và 05 xã: Hương Gián, Tiên phong, Nội Hoàng, Tân Liễu và Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng). Quan hệ sản xuất, giao dịch hành chính, thương mại, văn minh đô thị,... với vị trí địa lý thuận lợi góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, tạo tiền đề thuận lợi cho việc phát triển các xã lên đô thị. Đồng thời, trên địa bàn các xã đã và đang tiếp nhận nguồn dân cư từ khu vực nội thị và các vùng khác di chuyển đến sinh sống và làm việc. Do tác động của quá trình đô thị hóa dẫn đến thói quen sinh hoạt, văn hóa, trình độ dân trí và lối sống đô thị đã từng bước được hình thành rõ nét tại khu vực này. Hạ tầng giao thông hoàn chỉnh đã tạo điều kiện cho thương mại, dịch vụ của các xã ngày càng phát triển; dân cư đang có xu hướng chuyển sang sinh sống bằng các ngành nghề kinh doanh, thương mại, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, đưa tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của các xã ngày càng tăng lên.

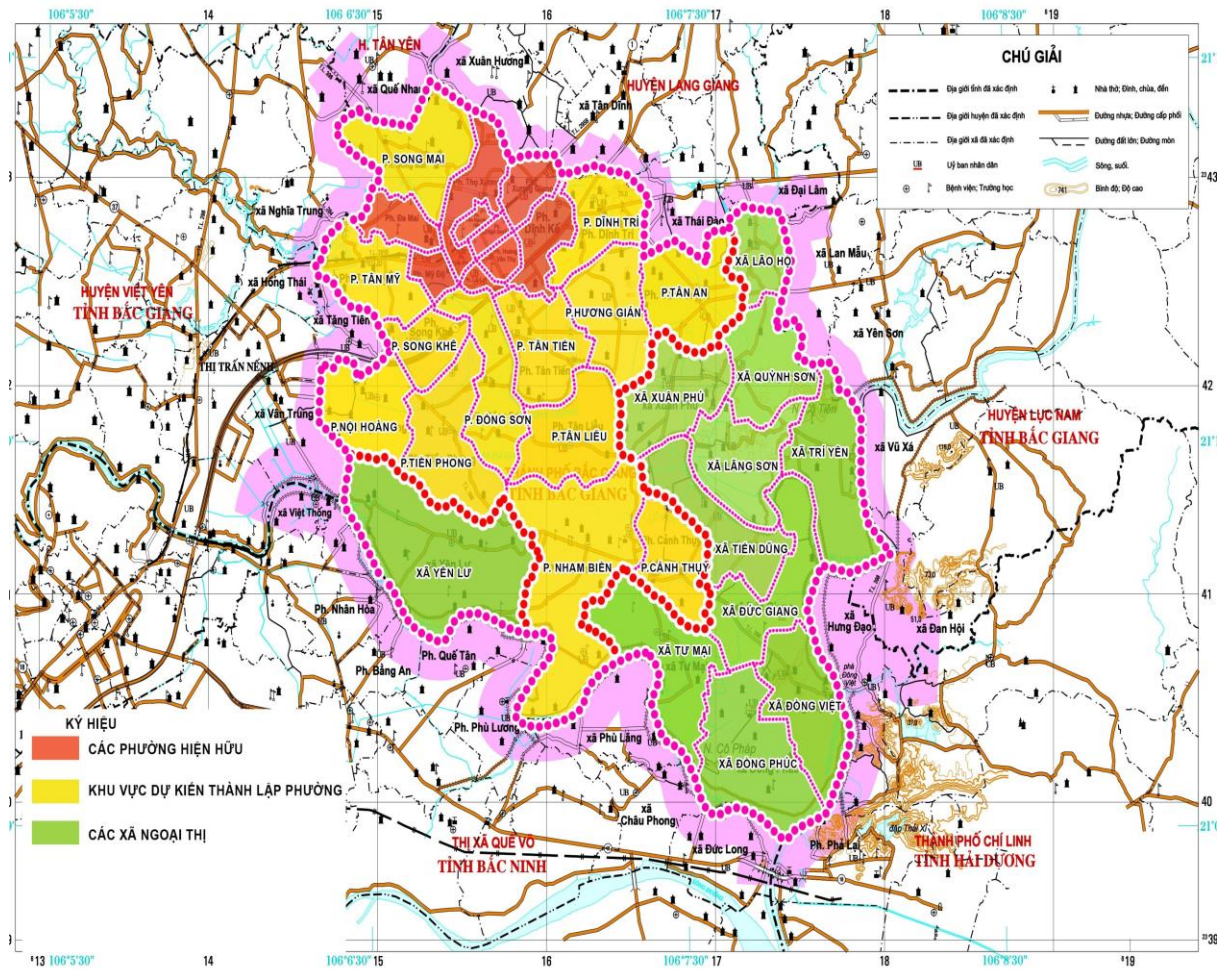
Những thay đổi lớn về kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hoá đã và đang

đặt ra cho các xã nhiều vấn đề mới cần giải quyết như: Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ; quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc; quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật; quản lý dân cư theo mô hình đô thị; phòng chống các tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự công cộng, cảnh quan và bảo vệ môi trường đô thị... với các vấn đề mới đặt ra nêu trên, mô hình quản lý chính quyền nông thôn như hiện nay tại các xã đã không còn phù hợp, đòi hỏi phải có mô hình chính quyền đô thị để quản lý. Ngoài ra, tại các khu vực dự kiến thành lập Phường có nhiều dự án phát triển đô thị quy mô lớn đã và đang triển khai. Từ thực tế đó, việc thành lập các phường là rất cần thiết đáp ứng nhu cầu quản lý phát sinh từ thực tiễn.

Do đó, việc sáp nhập huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang và thành lập 13 phường: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê (thuộc Thành phố Bắc Giang), Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An và 05 xã: Hương Gián, Tiên phong, Nội Hoàng, Tân Liễu và Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng) là hết sức cần thiết, phù hợp với nhu cầu thực tiễn và quy định hiện hành. Để có cơ sở trình cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang và thành lập các phường, việc đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với xã, thị trấn thành lập phường là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. PHẠM VI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Phạm vi đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực dự kiến thành lập 13 phường là nguyên trạng dân số và diện tích của 13 xã, thị trấn: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiên, Song Mai, Song Khê (thành phố Bắc Giang), Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An và 05 xã: Hương Gián, Tiên phong, Nội Hoàng, Tân Liễu và Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng).



Hình 1. Bản đồ hành chính (dự kiến) sau khi thành lập các phường

III. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐỀ XUẤT THÀNH LẬP PHƯỜNG VỚI QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ. (chờ Quy hoạch chung sẽ cập nhật lại)

Căn cứ theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó định hướng đến năm 2030, mở rộng thành phố Bắc Giang theo hướng thông minh và đạt đô thị loại I, là trung tâm kinh tế, chính trị, dịch vụ của Tỉnh. Vì vậy, Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang đã ban hành nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030 và Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh đã ban hành nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025, đã xác định mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang (sát nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang) và phấn đấu trở thành đô thị loại I, trong đó:

Xã Dĩnh Trì, Song Mai nằm trong khu vực thành phố Bắc Giang (phía Bắc thành phố): diện tích tự nhiên khoảng 16,76 km²; quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 38.000 người. Cơ cấu kinh tế của các xã Dĩnh Trì, Song Mai cũng từng bước chuyển dịch, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng CN, TTCN và Thương mại dịch vụ. Là khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung như: trồng hoa, nuôi thủy sản,... thu hút được một số Hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Sau 13 năm sát nhập vào Thành phố Bắc Giang, xã Dĩnh Trì, Song Mai đã có bước chuyển mình mạnh mẽ trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Thành phố đã phủ kín quy hoạch phân khu, trong đó bao gồm: QHCT Khu dân cư phía Nam xã Song Mai, thành phố Bắc Giang; QHCT Khu đô thị mới Dĩnh Trì - Tân Dĩnh và nhiều phân khu khác tại 2 xã Dĩnh Trì, Song Mai.

Các xã Tân Mỹ, Đông Sơn, Tân Tiến, Song Khê nằm trong khu vực thành phố Bắc Giang (khu vực phía Nam thành phố): Diện tích tự nhiên khoảng 28,08 km²; quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 80.000 người. Các xã từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ (TTCN, TMDV) và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao góp phần tăng hiệu quả. Thu nhập ngày càng nâng lên; hiện số hộ khá, giàu chiếm gần một nửa, còn lại các hộ có mức sống trung bình khá. Là khu vực phát triển đô thị mới, thông minh hiện đại, gắn với dịch vụ thương mại cấp đô thị, đồng bộ tại cửa ngõ phía Nam, Tây Nam. Phát triển Khu đô thị thông minh, hiện đại, kiểu mẫu theo mô hình đô thị sinh thái cao tầng, kết hợp nơi ở, làm việc và vui chơi giải trí ven sông Thương.

Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An và 05 xã: Hương Gián, Tiền phong, Nội Hoàng, Tân Liễu và Cảnh Thụy (thuộc huyện Yên Dũng): diện tích tự nhiên khoảng

7.348 ha; quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 188.000 người. Là khu vực đô thị mở rộng gắn với Thị trấn Nham Biền, Tân An hiện nay. Cải tạo, chỉnh trang dân cư hiện có khu vực thị trấn; phát triển dân cư mới kết hợp với các công trình hỗn hợp dịch vụ bên bờ sông Thương, sông Cầu tại các khu vực 2 bên QL17, ĐT 299, ĐT 398,... Đồng thời bảo tồn, tôn tạo, các điểm di tích lịch sử văn hóa: Chùa Vĩnh Nghiêm, Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng, chùa Kem, đền Thanh Nhàn, Chùa Thiên Lai và các công trình tâm linh trên khu vực núi Non Vua; bảo vệ cảnh quan, môi trường dãy núi Nham Biền; kiểm soát chặt chẽ cảnh quan và môi trường tại các KCN Nội Hoàng – Song Khê, CCN Nội Hoàng, Tân Dân, Nham Sơn. Phát triển du lịch sinh thái lịch sử, văn hóa, lễ hội và phát triển dịch vụ: sân Golf, ...

Ngoài ra, hiện trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có khá nhiều khu vực tiềm năng phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa, khu du lịch, vui chơi giải trí và thể dục thể thao...đang xin chủ trương đầu tư.

Như vậy việc thành lập 13 phường trên cơ sở 13 xã, thị trấn là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ

4.1. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Dĩnh Trì

4.1.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Dĩnh Trì có đường bộ có Quốc lộ 31 đi qua, dài khoảng 2,5km. Đây là con đường quan trọng của đất nước đã tạo thuận lợi cho địa phương trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục... Dĩnh Trì gần cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn, con đường huyết mạch nối hành lang kinh tế quan trọng Hà Nội - Lạng Sơn và cũng là cao tốc xuyên tâm kết nối đến Hà Nội. giúp tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn phát triển kinh tế xã hội, tạo cơ hội thu hút các nhà đầu tư đến đây khai thác, giúp người dân địa phương có việc làm ổn định, giá bất động sản khu vực cũng nhờ đây mà được đẩy lên cao. Đến nay, đường liên xã và hệ thống đường liên thôn đã được nâng cấp, mở rộng, rải nhựa, bê tông và cấp phối tạo điều kiện thuận lợi phục vụ sản xuất và mở rộng giao lưu cho địa phương.



Hình 2. Một số tuyến đường trên địa bàn xã Dĩnh Trì

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang. Nhà máy cấp nước cho khu vực huyện Lạng Giang, các Khu đô thị, khu dân cư phía Nam và Tây Nam thành phố Bắc Giang, các xã và

các Khu/Cụm Công nghiệp hiện tại và tương lai trong khu vực cấp nước và lân cận khác.

c) Cấp điện

Toàn bộ các hộ dân của xã đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các thôn xóm. Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang. Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 2 xuất tuyến 22kV (471 và 473) liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc (liên kết là 477 và 479).

Chiều sáng đèn đường giao thông trên các tuyến đường của xã, sử dụng dây nổi, lõi đồng bọc cách điện PVC, tiết diện dây từ $6\text{mm}^2 - 10\text{mm}^2$. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn cao áp thủy ngân công suất từ 150W – 250W được gắn trên cột bê tông ly tâm 10m.

Các tuyến đường liên xã, liên thôn đã đầu tư xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng dọc hai bên đường bằng đèn led, tiết kiệm điện.



Hình 3. Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Dĩnh Trì

d) Thoát nước, xử lý chất thải rắn (CTR)

Xã Dĩnh Trì chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên trục chính qua xã. Hầu hết là cống tròn $\Phi 100 - \Phi 200$ được xử lý qua các bể lắng và thoát ra các kênh rạch. Nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua hệ thống bể tự hoại 2-3 ngăn trước khi thải ra hệ thống cống chung của khu vực.



Hình 4. Thu gom chất thải rắn trên địa bàn xã

Việc thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt tại xã do Công ty Cổ phần quản lý công trình đô thị thu gom, hàng ngày công nhân của Công ty có xe thu gom rác tại các điểm tập kết rác tập trung ở các điểm trên địa bàn xã. Việc thu gom rác vận chuyển về bãi rác tập trung của thành phố để xử lý theo quy định.

4.1.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục: Đảm bảo chất lượng dạy và học tại trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Trên địa bàn hiện nay có 01 trường Mầm non Dĩnh Trì (diện tích 4.449 m²); 02 trường Mầm non đang xây dựng tại các dự án KĐT (tổng diện tích khoảng 8.716 m²); 01 trường Tiểu học Dĩnh Trì (diện tích 8.310 m²); 01 trường Trung học cơ sở Dĩnh Trì (diện tích 4.786 m²); 01 trường Trung học cơ sở Dĩnh Trì mới (tại dự án Khu đô thị 22) và 02 trường Cao đẳng (Cao đẳng Việt Hàn và Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp CS2)



Hình 5. Một số công trình giáo dục trên địa bàn

- Trạm y tế xã: Trạm y tế diện tích 1,270 m², 1 tầng đã được kiên cố, có 5 giường điều trị bệnh và 07 CBNV đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực. Ngoài ra, còn có cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập và các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.



Hình 6. Công sở, trạm y tế xã Đình Trì

- Về thể dục thể thao, văn hóa: Trên địa bàn xã hiện nay có một số sân bóng đá, sân thể dục thể thao tại các điểm thôn, xóm. Ngoài ra, các thôn, xóm sử dụng sân nhà văn hóa làm điểm tập thể dục thể thao.



Hình 7. Nhà văn hóa xã Đình Trì, thôn Cốc

- Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch: Trên địa bàn xã hiện nay có 01 chợ trung tâm là chợ Cốc và 02 cửa hàng dịch vụ tiện ích: đại lý Toyota và đại lý Isuzu Bắc Giang. Ngoài ra, các siêu thị lớn trên địa bàn thành phố như Big C, Điện máy xanh, Điện máy HC, ... đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn xã.

4.2. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Đồng Sơn

4.2.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Xã Đồng Sơn là khu vực có giao thông thuận tiện, có con đường quốc lộ 1A mới chạy qua, cây cầu Xương Giang nối liền xã Đồng Sơn với trung tâm Thành phố Bắc Giang và gần các tuyến đường tỉnh lộ khác như ĐT 293, ĐT 284,... Hệ thống giao thông nông thôn, đường liên thôn, liên xã, đường ngõ xóm được đầu tư bê tông hóa, 100% đường trục liên xã, liên thôn hay

đường trục thôn, ngõ xóm được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc lát gạch.



Hình 8. Giao thông trên địa bàn xã Đồng Sơn

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang - đáp ứng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 01:2009/BYT (tiêu chuẩn cao nhất) cho nhu cầu sinh hoạt, thương mại và sản xuất công nghiệp.

c) Cấp điện, chiếu sáng công cộng

Toàn bộ các hộ dân của xã đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các thôn xóm.



Hình 9. Hệ thống chiếu sáng đường trên địa bàn xã

Hệ thống đường dây điện trung thế, hạ thế và đường dây xương cá vào ngõ xóm của xã tương đối tốt, cung cấp điện đến 100% hộ dân.

Các tuyến đường chính phần lớn đã có hệ thống chiếu sáng đèn đường. Các tuyến đường nội bộ trong xóm, ngõ sẽ được tiếp tục đầu tư đèn đường chiếu sáng công cộng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã Đồng Sơn sử dụng hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên trục chính qua xã, một số rãnh thoát nước thải có nắp đậy. Hầu hết là cống tròn $\Phi 100 - \Phi 200$ được xử lý qua các bể điều hòa và thoát ra các kênh rạch. Nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua hệ thống bể tự hoại 2-3 ngăn trước khi thải ra hệ thống cống chung của khu vực. Xã đã có xây dựng ga chứa rác và thôn thành lập đội thu gom rác thải, hàng ngày buổi chiều xe của Công ty cổ phần quản lý đô thị Bắc Giang về vận chuyển đưa đi xử lý, đường làng ngõ xóm được sạch sẽ.

4.2.2 Hạ tầng xã hội

- Công trình giáo dục:

+ Trường mầm non xã có tổng diện tích là 6.456 m², gồm: 01 điểm trường chính và 02 điểm lẻ. Cơ sở vật chất trường lớp khang trang sạch đẹp, đảm bảo môi trường trong và ngoài lớp sạch sẽ, an toàn.

- Trường Tiểu học có diện tích là 13.200 m², có 820 học sinh, phân thành 05 khối học. Trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Trường có 4 điểm trường, trong đó có 3 điểm trường lẻ. các điểm trường lẻ nằm ở các thôn: Đồng Quan, Tân Mỹ, Phấn Sơn. Cơ sở vật chất đảm bảo đầy đủ cho 100% học sinh được học 2 buổi/ ngày. Từ năm học 2012-2013 đến nay, trường TH Đồng Sơn là 1 trong tổng số 15 trường Tiểu học trong toàn tỉnh đang thực hiện thí điểm mô hình trường học mới VNEN.



Hình 10. Một số công trình giáo dục trên địa bàn

- Trường Trung học cơ sở có diện tích 10.046 m², hiện nay đã đạt chuẩn quốc gia.

- Trạm y tế xã: trạm y tế Đồng Sơn với diện tích khu đất là 1.007 m². Công trình bao gồm có 7 giường bệnh về cơ bản trang thiết bị đã đầy đủ, về nhân sự trạm hiện có 7 người, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực. Ngoài ra, còn có các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

- Về thể dục thể thao, văn hóa: Xã Đồng Sơn hiện nay có 01 sân bóng đá tại khu vực trung tâm xã, các khu thể thao tại các thôn và các nhà văn hóa của các thôn, xóm đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tập luyện thể dục thể thao, sinh hoạt văn hóa của người dân.



Hình 11. Một số công trình thể dục thể thao, văn hóa trên địa bàn

- Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch: Trên địa bàn xã hiện nay chưa có chợ trung tâm, dân cư sinh sống tại xã Đồng Sơn mua sắm tại chợ và các cửa hàng, trung tâm khu vực lân cận. Có 02 TTTM tại 02 dự án đang được xây dựng để phục vụ người dân trên địa bàn xã và các khu vực lân cận.

4.3. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Song Khê

4.3.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn xã có tuyến Quốc lộ 37, Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang, Đường gom cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, ĐT 284 đi qua, kết nối với Thành phố Bắc Giang, Hà Nội và các tỉnh lân cận.



Hình 12. Hệ thống giao thông trên địa bàn Xã Song Khê

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang - đáp ứng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 01:2009/BYT (tiêu chuẩn cao nhất) cho nhu cầu sinh hoạt, thương mại và sản xuất công nghiệp.

c) Cấp điện, chiếu sáng công cộng

Hệ thống cung cấp điện đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện cho nhân dân. Toàn bộ các hộ dân của xã đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các thôn xóm.

Hiện tại tất cả các tuyến đường chính đều đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng, phù hợp với quy mô và tính chất của từng tuyến đường, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật chiếu sáng trên từng tuyến đường.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Thị trấn đang sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua bể tự hoại 2-3 ngăn trước khi thải ra hệ thống thoát nước của thị trấn.

Công tác thu gom rác: tất cả các tổ dân phố trên địa bàn đều được thu gom rác, các tổ dân phố đã thực hiện ký hợp đồng thu gom rác trực tiếp các hộ dân với đơn vị thu gom về khu xử lý chung của thành phố.



Hình 13. Hình ảnh xe thu gom rác trên địa bàn xã Song Khê

4.3.2. Hạ tầng xã hội

+ Các công trình giáo dục:

- Trên địa bàn Xã Song Khê hiện nay có 01 trường Mầm non Song Khê với diện tích 4.500 m², đạt tiêu chuẩn Quốc gia.
- Trường tiểu học Nguyễn Khắc Nhu có 01 cơ sở với diện tích 4.910 m² chất lượng cao. Nhà trường có 28 cán bộ giáo viên. Trình độ của đội ngũ CBGV 100% đạt chuẩn và trên chuẩn. Hiệu quả giáo dục có chiều hướng phát

triển tốt. Đội ngũ CBGV có tinh thần đoàn kết tương thân tương ái; phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh.

- Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Khắc Nhu có 01 cơ sở với diện tích 3.962 m² với 8 lớp với 197 HS ở 4 khối lớp. Nhà trường có khuôn viên sư phạm sạch, đẹp có đủ 8 phòng học cho 8 lớp; các phòng chức năng, phòng truyền thống, thư viện, các phòng hiệu bộ, hai công trình vệ sinh, nguồn nước sạch đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia.



Hình 14. Một số công trình giáo dục trên địa bàn Xã Song Khê

+ Trạm y tế xã Song Khê hiện nay có diện tích 1.536 m² với 8 giường bệnh và 06 CBNV. Ngoài ra, còn có cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập và các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

+ Về thể dục thể thao: Xã Song Khê hiện nay có 01 sân bóng đá tại khu vực trung tâm xã, các khu thể thao tại các thôn và các nhà văn hóa của các thôn, xóm đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tập luyện thể dục thể thao, sinh hoạt văn hóa của người dân.



Hình 15. Một số công trình thể dục, thể thao trên địa bàn

+ Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:

Xã Song Khê có 01 chợ trung tâm với diện tích 3.061 m² và 01 khu trung

tâm dịch vụ tại trạm dừng nghỉ Song Khê. Ngoài ra, các siêu thị lớn trên địa bàn thành phố như Big C, Điện máy xanh, Điện máy HC,... đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn xã.

4.4. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Song Mai

4.4.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn xã Song Mai hiện nay có ĐT 284, đường Hoàng Hoa Thám,... Tuyến đường này giúp người dân xã Song Mai có thể di chuyển dễ dàng qua các địa phương khác hoặc vào trung tâm TP Bắc Giang.

Trong tương lai, sẽ có thêm nhiều đường khác được mở theo quy hoạch, giúp việc đi lại của người dân xã Song Mai được thuận tiện hơn. Một trong những đường sẽ mở theo quy hoạch ở xã Song Mai là đường nối đường Trần Hưng Đạo với đường Bờ Sứ. Đường này có chiều dài khoảng 490 m.



Hình 16. Giao thông trên địa bàn xã Đông Tiến

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang - đáp ứng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 01:2009/BYT (tiêu chuẩn cao nhất) cho nhu cầu sinh hoạt, thương mại và sản xuất công nghiệp.

c) Cấp điện

Toàn bộ các hộ dân của xã đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các thôn xóm. Hệ thống chiếu sáng tại các thôn, xóm được quan tâm đầu tư, đến nay cơ bản các tuyến đường trong xã đã có điện chiếu sáng công cộng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung.

Quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường: xã đã duy trì hiệu quả các điểm thu gom rác thải các khu dân cư; việc thu gom rác thải trong khu dân cư và tổng dọn vệ sinh môi trường được thực hiện vào các ngày cuối tuần hàng tháng.

4.4.2. Hạ tầng xã hội

+ Các công trình giáo dục:

- Trường Mầm non xã Song Mai có diện tích 9.757 m².

- Trường tiểu học Song Mai có diện tích 9.428 m². Trường được xây dựng khang trang, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy. 100% giáo viên tốt nghiệp Đại học trong đó hơn 30% có trình độ Thạc sĩ, một nhà giáo ưu tú. Là những giáo viên giỏi, chiến sĩ thi đua được tuyển chọn từ những trường THCS có uy tín của Gia Lai, có năng lực chuyên môn vững vàng, có kinh nghiệm ôn thi học sinh giỏi, du học quốc tế; phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh. Ngoài ra, trường còn mời đội ngũ giáo viên người nước ngoài có kinh nghiệm giảng dạy, thân thiện với học sinh.

- Trường Trung học cơ sở có diện tích 8.797 m².



Hình 27. Công trình giáo dục trên địa bàn xã Song Mai

+ **Trạm y tế xã:** trạm y tế xã Song Mai có diện tích 1.021 m²; trạm có 8 giường bệnh với 6 cán bộ y, bác sĩ. Ngoài ra, trên địa bàn có 02 Bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Phổi Bắc Giang và Bệnh viện tâm thần Bắc Giang. Ngoài ra, còn có cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập và các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.



Hình 18. Một số công y tế tại xã Song Mai

+ **Về thể dục thể thao, văn hóa:** Xã Song Mai có trung tâm văn hóa thể thao xã với tổng diện tích là 28,625 m² bao gồm sân thể thao và nhà thi đấu của xã. Ngoài ra, tất cả các thôn đều có sân tập luyện thể dục thể thao với quy mô từ 200-6000 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của người dân trong xã. Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có một số công trình văn hóa xã, thôn đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của dân cư sinh sống tại xã.

+ **Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:**

Xã Song Mai có 01 chợ trung tâm với diện tích lớn: 13.706 m². Ngoài ra, trên địa bàn còn có hệ thống các cửa hàng tạp hóa, cửa hàng bán lẻ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn.

4.5. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Tân Mỹ

4.5.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn xã Tân Mỹ có tuyến đường Quốc lộ 17 chạy qua có bề rộng mặt đường 25m; tổng lộ giới 37m; đường ĐT 295B chạy qua kết nối với trung tâm Thành phố Bắc Giang. Xã Tân Mỹ có đường hệ thống đường giao thông thuận lợi, dễ dàng di chuyển vào Trung tâm Thành phố và các khu lân cận.



Hình 19. Hệ thống giao thông xã Tân Mỹ

Các tuyến đường nội bộ trong các khu dân cư với bề rộng mặt đường 5,5÷10m được bê tông và trải asphalt.

b) Cấp nước

Nhân dân trên địa bàn sử dụng hệ thống do nhà máy nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang - đáp ứng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 01:2009/BYT (tiêu chuẩn cao nhất) cho nhu cầu sinh hoạt, thương mại và sản xuất công nghiệp. 100% số hộ dân trên địa bàn xã Tân Mỹ đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy.

c) Cấp điện

Trên địa bàn xã có trạm biến áp đạt tại các thôn xóm. Xã hội hoá hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trục xã, trục xóm, ngõ xóm, khu dân cư tập trung. Tất cả các tuyến đường chính trên địa bàn xã đều đã được chiếu sáng, đạt 100%.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên trục chính qua xã. Hầu hết là cống tròn $\Phi 600$ được xử lý qua các bể điều hòa và thoát ra các kênh rạch. Nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua hệ thống bể tự hoại 2-3 ngăn trước khi thải ra hệ thống cống chung của khu vực.

Quản lý CTR: công tác thu gom rác thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn xã được thực hiện khá tốt, xã đã thành lập được công ty môi trường tiến hành thu gom rác tại các xóm dọc tuyến đường trên địa bàn xã. Rác thải được thu gom tại các điểm tập kết sau đó vận chuyển đến bãi rác tập trung của huyện. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đạt 96,92 %.

4.5.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

+ Trường mầm non: Hiện trên địa bàn xã có 02 trường mầm non: Trường mầm non Tân Mỹ, diện tích 5.181 m²; trường mầm non Huyền Lương, diện tích 2.697 m².

+ Trường tiểu học Tân Mỹ có diện tích 10.925 m² nằm tại thôn Tụ, là một trường lớn có bề dày thành tích của thành phố Bắc Giang, Trường Tiểu học Tân Mỹ lớn mạnh không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Trường Trung học cơ sở Tân Mỹ cũng nằm tại thôn Tụ với diện tích 10.925 m².

+ Trường Trung học Phổ thông Giáp Hải với diện tích 30.000 m². Nhà trường có 28 lớp (khối 10: 10 lớp, khối 11: 10 lớp, khối 12: 8 lớp), tổng số học sinh toàn trường: 1045 học sinh. Nhà trường có 68 cán bộ giáo viên, đạt chuẩn 100%, trong đó có 18 thạc sĩ, 02 giáo viên đang học thạc sĩ, 03 cán bộ quản lý có trình độ trung cấp LLCT, 03 đồng chí trong quy hoạch học xong lớp

TCLLCT, 05 nhân viên hành chính. GVDG cấp tỉnh vòng 3 đạt 6 GV.



Hình 20. Một số công trình giáo dục trên địa bàn xã Tân Mỹ

- **Trạm y tế xã:** trạm y tế xã Tân Mỹ có diện tích 1.052 m²; trạm có 7 giường bệnh với 7 cán bộ y, bác sỹ. Ngoài ra, trên địa bàn có 02 Bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Ung Bướu tỉnh và Bệnh viện Nội tiết tỉnh Bắc Giang. Ngoài ra, còn có cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập và các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

- **Về thể dục thể thao, văn hóa:** Hiện nay trên địa bàn xã có sân thể thao trung tâm văn hóa xã Tân Mỹ với diện tích lên đến 13.000 m². Ngoài ra còn có các sân thể thao tại các thôn trên địa bàn xã đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của người dân toàn xã. Xã Tân Mỹ hiện nay có 01 nhà văn hóa chung cho toàn xã và nhiều nhà văn hóa tại các thôn, xóm đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

- Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:

Chợ Mía với diện tích 7.700 m² là chợ trung tâm của xã Tân Mỹ, cùng với hệ thống các cửa hàng buôn bán nhỏ lẻ và siêu thị Winmart đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm hàng ngày của người dân khu vực.

4.6. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị xã Tân Tiến

4.6.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Xã có đường tỉnh ĐT293 chạy qua, gần tuyến đường Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang; các tuyến đường liên xã, liên thôn với tổng chiều dài được đầu tư và cứng hoá đã phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân và phát triển kinh tế của xã.



Hình 21. Hệ thống giao thông trên địa bàn xã Tân Tiến

b) Cấp nước

Nhân dân trên địa bàn sử dụng hệ thống do nhà máy nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang - đáp ứng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 01:2009/BYT (tiêu chuẩn cao nhất) cho nhu cầu sinh hoạt, thương mại và sản xuất công nghiệp. 100% số hộ dân trên địa bàn xã Tân Mỹ đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy.

c) Cấp điện

Trên địa sử dụng nguồn điện theo mạch điện từ mạng lưới điện quốc gia thông qua các trạm biến áp hạ thế của xã. Toàn bộ các hộ dân của xã đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các thôn xóm.

Các tuyến đường chính đều đã có hệ thống chiếu sáng đèn đường. Các tuyến đường nội bộ trong xóm, ngõ cũng đã được bố trí đèn đường chiếu sáng công cộng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa

chung.

Quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường: xã đã duy trì hiệu quả các điểm thu gom rác thải các khu dân cư; việc thu gom rác thải trong khu dân cư và tổng dọn vệ sinh môi trường được thực hiện vào các ngày cuối tuần hàng tháng.

4.6.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

+ Trường mầm non Tân Tiến có 02 điểm: 01 điểm chính tại thôn Văn Sơn, diện tích trường khoảng 5.452 m² và 01 điểm lẻ tại thôn Ngò với diện tích 2.078 m². Cơ sở vật chất trường lớp khang trang sạch đẹp, đảm bảo môi trường trong và ngoài lớp sạch sẽ, an toàn.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở Tân Tiến có vị trí tại thôn Ngò với diện tích 13.500 m² và 13.000 m². Cơ sở vật chất của trường khang trang, hiện đại.



Hình 22. Một số công trình giáo dục – đào tạo trên địa bàn xã Tân Tiến

- **Trạm y tế xã:** Trạm y tế xã, diện tích: 1.210 m², đạt chuẩn quốc gia với 5 giường, về nhân sự trạm hiện có 7 cán bộ y tế, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực. Ngoài ra, còn có các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.



Hình 23. Trạm y tế xã Tân Tiến

- **Về văn hóa, thể dục thể thao:** Xã có sân thể thao tập trung xã diện tích 6.000 m² và sân vận động xã diện tích 6.520 m² thuộc khu trung tâm văn hóa – thể thao xã. Ngoài ra còn có các sân thể thao tại các thôn trên địa bàn xã đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của người dân toàn xã. Xã Tân Tiến hiện nay có 01 nhà văn hóa chung cho toàn xã và nhiều nhà văn hóa tại các thôn, xóm đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



Hình 24. Sân thể thao xã và công trình nhà văn hóa tại xã Tân Tiến

- **Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:**

Xã Tân Tiến không có chợ trung tâm tuy nhiên trên địa bàn xã có Trung tâm thương mại BigC với diện tích 20.480 m² cùng với hệ thống các cửa hàng buôn bán nhỏ lẻ cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm hàng ngày của người dân khu vực.

4.7. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Thị trấn Nham Biền

4.7.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn hiện có tuyến đường Quốc lộ 17, ĐT 299 đi qua. Những tuyến đường này giúp người dân thị trấn Nham Biền có thể di chuyển dễ dàng qua các địa phương khác hoặc vào trung tâm huyện Yên Dũng. Ngoài ra, đường DT299 đi qua địa bàn phường giúp người dân thị trấn Nham Biền có thể di chuyển tới các tỉnh đông bắc...

Trong tương lai, sẽ có thêm nhiều đường khác được mở theo quy hoạch, giúp việc đi lại của người dân thị trấn Nham Biền được thuận tiện hơn.



Hình 25. Hệ thống giao thông trên địa bàn Thị trấn Nham Biền

b) Cấp nước

Nhân dân trên địa bàn sử dụng hệ thống nước sạch đáp ứng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 01:2009/BYT (tiêu chuẩn cao nhất) cho nhu cầu sinh hoạt, thương mại và sản xuất công nghiệp. Gần 100% số hộ dân trên địa bàn Thị trấn Nham Biền đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy.

c) Cấp điện

Trên địa bàn có các trạm biến áp hạ áp và mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế. Toàn bộ các hộ dân của Thị trấn Nham Biền đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các tổ dân phố.

Phần lớn các tuyến đường chính trên địa bàn Thị trấn Nham Biền đều được bố trí chiếu sáng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Thị trấn chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên đường trục chính qua Thị trấn. Hầu hết là cống tròn D750-1000 và mương xây B400-1000mm trở lên được xử lý qua các bể điều hòa và thoát ra các kênh mương lớn. Nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua hệ thống bể tự hoại 2-3 ngăn trước khi thải ra hệ thống cống chung của khu vực.

Quản lý CTR: gần 100% chất thải rắn của các Tổ dân phố thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn quy định tại khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Nham Biền.

4.7.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

Thị trấn Nham Biền có 3 trường Mầm non (Nham Biền 1, 2, 3): có diện tích lần lượt là 2.989 m²; 6.332 m² và 9.153 m²;

Có 2 trường Tiểu học (Nham Biền 1 và Nham Biền 2) với tổng diện tích 29.526 m² có vị trí tại Tổ dân phố 05 và Tổ dân phố Minh Phương tại Thị trấn Nham Biền. Hàng năm đã đào tạo, bồi dưỡng nhiều em học sinh giỏi, xuất sắc, tiêu biểu của toàn huyện Yên Dũng.

Thị trấn Nham Biền có 02 trường Trung học cơ sở là Nham Biền 1 và Nham Biền 2 với tổng diện tích 24.069 m²; tất cả các trường được xây dựng kiên cố, có trang thiết bị dạy và học tiên tiến, đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay.

Trên địa bàn Thị trấn hiện nay có 01 trường Trung học Phổ thông là Trường Trung học Phổ thông Yên Dũng 1 và Trung tâm Giáo dục thường xuyên

- dạy nghề của huyện Yên Dũng đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay trên địa bàn Thị trấn và các xã vùng lân cận.



Hình 26. Công trình giáo dục – đào tạo Thị trấn Nham Biền

+ **Trạm y tế:** Trạm y tế có diện tích khu đất là 1.327 m², có 7 giường bệnh và 11 cán bộ y tế, giúp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực. Ngoài ra, còn có cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập và các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

+ **Về văn hóa, thể dục thể thao:** trên địa bàn hiện nay có các sân vận động, sân thể thao, nhà thi đấu, bể bơi với tổng diện tích 20.790 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của người dân trên địa bàn. Thị trấn Nham Biền hiện nay có 01 nhà văn hóa chung cho toàn dân cư Thị trấn và nhiều nhà văn hóa tại các tổ dân phố đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



Hình 27. Công trình văn hóa, thể dục thể thao Thị trấn Nham Biền

+ Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:

Thị trấn Nham Biền hiện nay có 01 chợ Trung tâm (chợ Neo); 01 Khu chế biến bảo quản nông sản; 01 siêu thị và hệ thống các cửa hàng buôn bán nhỏ lẻ cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm hàng ngày của người dân khu vực Thị trấn và lân cận.

Thiền viện Trúc lâm Phượng hoàng thuộc thị trấn Nham Biền đã trở thành điểm đến của nhiều du khách thập phương. Khách đến thiền viện không chỉ có cư dân trong vùng mà nhiều khách du lịch đến từ các địa phương khác, khách đi lễ, khách đi theo các tour du lịch theo tuyến thiền viện – chùa Vĩnh Nghiêm- Suối Mỡ hoặc sang vùng Côn Sơn - Kiếp bạc.



Hình 28. Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch Thị trấn Nham Biền

4.8. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Thị trấn Tân An

4.8.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Hiện tại, người dân ở thị trấn Tân An có thể di chuyển khá thuận lợi vào trung tâm tỉnh Bắc Giang qua tuyến đường: DT293, DT299, TL299B.

Những tuyến đường này giúp người dân thị trấn Tân An có thể di chuyển dễ dàng qua các địa phương khác hoặc vào trung tâm huyện Yên Dũng. Ngoài ra, đường DT299 đi qua địa bàn phường giúp người dân thị trấn Tân An có thể di chuyển tới các tỉnh đông bắc,...

Từ trung tâm thị trấn Tân An đi tới trụ sở UBND huyện Yên Dũng khoảng 9km, mất khoảng 14 phút di chuyển bằng ô tô; đến trụ sở UBND tỉnh Bắc Giang khoảng 10km (14 phút).



Hình 29. Hệ thống giao thông trên địa bàn Thị trấn Tân An

b) Cấp nước

Gần 100% số hộ dân trên địa bàn Thị trấn Tân An đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy cấp nước sạch.

c) Cấp điện

Trên địa bàn có các trạm biến áp hạ áp và mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế. Toàn bộ các hộ dân của Thị trấn Tân An đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các tổ dân phố.

100% các tuyến đường chính trên địa bàn Thị trấn Tân An đều được bố trí chiếu sáng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Thị trấn chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên đường trục chính qua Thị trấn. Hầu hết là cống tròn D600-D1000 và mương xây B400 trở lên được xử lý qua các bể điều hòa và thoát ra các kênh mương lớn. Nước thải từ các hộ gia

đình được xử lý qua hệ thống bể tự hoại 2-3 ngăn trước khi thải ra hệ thống cống chung của khu vực.

Quản lý CTR: gần 100% chất thải rắn của các Tổ dân phố thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn quy định.

4.8.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

Thị trấn Tân An có 2 trường Mầm non (Tân An 1, 2): có diện tích lần lượt là 3.494 m² và 9.214 m²;

Trường Tiểu học Thị trấn Tân An có diện tích 5.984 m² có vị trí tại Tổ dân phố Long Trì 1.

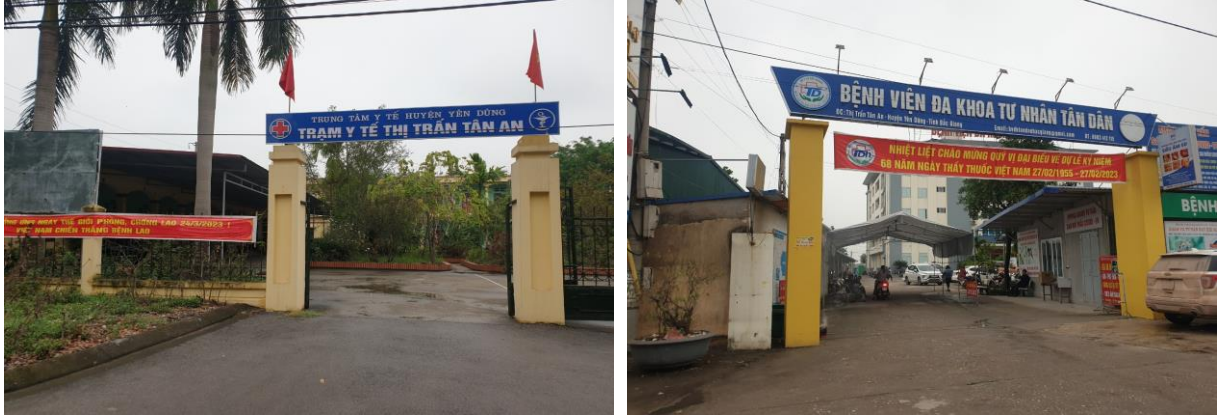
Thị trấn Tân An có 02 trường Trung học cơ sở với tổng diện tích 13.520 m²; Tất cả các trường được xây dựng kiên cố, có trang thiết bị dạy và học tiên tiến, đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay.

Trên địa bàn Thị trấn hiện nay có 01 trường Trung học Phổ thông là Trường Trung học Phổ thông Yên Dũng 2 đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay trên địa bàn Thị trấn và các xã vùng lân cận.



Hình 30. Công trình giáo dục – đào tạo Thị trấn Tân An

+ **Trạm y tế:** Trạm y tế có diện tích khu đất là 1.974 m², có 7 giường bệnh và 9 cán bộ y tế, giúp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực. Ngoài ra, còn có cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập như Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân và các quầy thuốc tư nhân phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.



Hình 31. Trạm y tế Thị trấn Tân An và Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân

+ **Về văn hóa, thể dục thể thao:** trên địa bàn hiện nay có các sân vận động, sân thể thao, nhà thi đấu, bể bơi,... với tổng diện tích 16.860 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của người dân trên địa bàn. Thị trấn Tân An hiện nay có 01 nhà văn hóa chung cho toàn dân cư Thị trấn và nhiều nhà văn hóa tại các tổ dân phố đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



Hình 32. Công trình văn hóa, thể dục thể thao Thị trấn Tân An

+ **Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:**

Thị trấn Tân An hiện nay có 01 chợ Trung tâm (chợ Rào); 02 siêu thị (Điện máy xanh, Thế giới di động) và hệ thống các cửa hàng buôn bán nhỏ lẻ cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm hàng ngày của người dân khu vực Thị trấn và lân cận.

4.9. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Nội Hoàng

4.9.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn xã Nội Hoàng hiện nay có nhiều tuyến đường lớn đã được mở, trong đó phải kể đến tuyến huyết mạch là: DT284, QL37,...

Những tuyến đường này giúp người dân xã Nội Hoàng có thể di chuyển dễ dàng qua các địa phương khác hoặc vào trung tâm huyện Yên Dũng. Ngoài ra, đường DT284 đi qua địa bàn phường giúp người dân xã Nội Hoàng có thể di chuyển tới các tỉnh đông bắc...

Trong tương lai, sẽ có thêm nhiều đường khác được mở theo quy hoạch, giúp việc đi lại của người dân xã Nội Hoàng được thuận tiện hơn.



Hình 33. Hệ thống giao thông trên địa bàn Xã Nội Hoàng

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang. Gần 90% số hộ dân trên địa bàn xã Nội Hoàng đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy cấp nước sạch.

c) Cấp điện

Trên địa bàn có các trạm biến áp hạ áp và mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế. Toàn bộ các hộ dân của Xã Nội Hoàng đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các tổ dân phố. Nhiều tuyến đường chính trên địa bàn Xã Nội Hoàng được bố trí chiếu sáng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên đường trục chính qua xã.

Quản lý CTR: 100% chất thải rắn của các thôn, xóm thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn quy định.

4.9.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

Xã Nội Hoàng có Trường Mầm non Nội Hoàng với diện tích 5.000 m² nằm tại vị trí thôn Nội. Tập thể CBGV, NV nhiệt tình, trách nhiệm yêu nghề, mến trẻ, thân thiện với học sinh. 75% giáo viên tốt nghiệp Đại học. Có nhiều giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, cấp huyện hàng năm đạt từ 25 đến 35 %.

Trường Tiểu học xã Nội Hoàng có diện tích 8.367 m² có vị trí tại Thôn Chiền. Xã Nội Hoàng có trường Trung học cơ sở với diện tích 3.000 m²; Tất cả các trường được xây dựng kiên cố, có trang thiết bị dạy và học tiên tiến, đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay.



Hình 34. Công trình giáo dục – đào tạo Xã Nội Hoàng

+ **Trạm y tế:** Trạm y tế có diện tích khu đất là 1.539 m², có 6 giường bệnh và 8 cán bộ y tế, giúp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực.



Hình 35. Trạm Y tế Xã Nội Hoàng

+ **Về văn hóa, thể dục thể thao:** trên địa bàn hiện nay có các sân vận động, sân thể thao, nhà thi đấu, bể bơi,... với tổng diện tích 14.254 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của người dân trên địa bàn. Xã Nội

Hoàng hiện nay có nhiều nhà văn hóa tại các thôn, xóm đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



Hình 36. Công trình văn hóa, thể dục thể thao Xã Nội Hoàng

+ Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:

Xã Nội Hoàng hiện nay có 01 chợ Trung tâm là chợ Nội Hoàng với diện tích 766 m² và 01 TTTM tại dự án Khu đô thị Phụng Hoàng đang xây dựng đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn.



Hình 37. Chợ xã Nội Hoàng

4.10. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Tiên Phong

4.10.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn hiện có tuyến giao thông huyết mạch là: DT284. Là đầu mối giao thông đường bộ quan trọng có vị trí trung gian kết nối trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Giang với tỉnh Hải Dương. Xã Tiên Phong có giao thông thuận lợi, nằm trong khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng, có sân Golf và dịch vụ Yên Dũng là tiềm năng, thế mạnh để xã Tiên Phong phát triển trong tương lai không xa. 100% đường xã, thôn, ngõ xóm được cứng hóa.



Hình 38. Hệ thống giao thông trên địa bàn Xã Tiên Phong

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch do Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Sơn (Hải Dương) làm chủ đầu tư. Hơn 90% số hộ dân trên địa bàn Xã Tiên Phong đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy cấp nước sạch.

c) Cấp điện

Trên địa bàn có các trạm biến áp hạ áp và mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế. Toàn bộ các hộ dân của Xã Tiên Phong đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các tổ dân phố. Nhiều tuyến đường chính trên địa bàn Xã Tiên Phong được bố trí chiếu sáng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên đường trục chính qua xã.

Quản lý CTR: Gần 100% lượng chất thải rắn của các thôn, xóm thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn quy định tại khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Nham Biền.

4.10.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

Trường Mầm non Tiên Phong với diện tích 5.000 m² nằm tại vị trí thôn Yên Sơn. Trường nằm ở trung tâm khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng, giao thông thuận tiện, kinh tế, dân cư tương đối phát triển. Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp luôn đạt và vượt kế hoạch đề ra. Số trẻ nhà trẻ ra lớp ngày càng tăng, 100% trẻ mẫu giáo ra lớp, tỉ lệ trẻ chuyên cần đạt từ 97% trở lên, tỉ lệ bé ngoan đạt 96%, 100% trẻ được theo dõi đánh giá hàng ngày trên các mặt về tình trạng sức khỏe, thái độ cảm xúc, kiến thức kỹ năng, đánh giá sau chủ đề và cuối độ

tuổi để đảm bảo có sự theo dõi điều chỉnh kịp thời các biện pháp giáo dục trẻ cho phù hợp.

Trường Tiểu học Xã Tiên Phong có diện tích 6.072 m² và trường Trung học cơ sở có diện tích 11.763 m²; Tất cả các trường được xây dựng kiên cố, có trang thiết bị dạy và học tiên tiến, đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay.



Hình 39. Công trình giáo dục – đào tạo Xã Tiên Phong

+ **Trạm y tế:** Trạm y tế có diện tích khu đất là 1.000 m², có 6 giường bệnh và 7 cán bộ y tế, giúp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực.



Hình 40. Trạm Y tế Xã Tiên Phong

+ **Vẽ văn hóa, thể dục thể thao:** trên địa bàn hiện nay có sân thể thao, nhà thi đấu với tổng diện tích 3.400 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của người dân trên địa bàn. Xã Tiên Phong hiện nay có nhiều nhà văn hóa tại các thôn, xóm đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



Hình 41. Công trình văn hóa, thể dục thể thao Xã Tiên Phong

+ Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:

Xã Tiên Phong hiện nay có 01 chợ Trung tâm là chợ Âm với diện tích 1.748 m² và 01 TTTM tại dự án KĐT Đồng Sơn – Tiên Phong đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn.

Sân golf, dịch vụ Yên Dũng có tổng diện tích gần 19 ha nằm trên địa phận 02 xã Tiên Phong và Yên Lư huyện Yên Dũng, đây là công trình sân Golf 36 lỗ và các công trình phụ trợ phục vụ sân Golf: nhà hàng, khách sạn và biệt thự nghỉ dưỡng, khu resort, spa, khu thể dục thể thao, khu kỹ thuật... đạt tiêu chuẩn quốc tế. Dự án có tổng mức đầu tư trên 1,6 nghìn tỷ đồng, do Công ty Cổ phần QNK Bắc Giang làm chủ đầu tư. Đây là một trong những sân golf đẹp và thách thức nhất miền Bắc. Sân golf và dịch vụ Yên Dũng được công nhận là điểm du lịch cấp tỉnh theo số QĐ 705/QĐ-UBND ngày 20/9/2019.



Hình 42. Sân Golf, dịch vụ Yên Dũng tại Xã Tiên Phong

4.11. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Tân Liễu

4.11.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn xã Tân Liễu hiện nay có nhiều tuyến đường lớn đã được mở, trong đó phải kể đến tuyến huyết mạch là: DT299. Đường sẽ mở ở xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang Những tuyến đường này giúp người dân xã

Tân Liễu có thể di chuyển dễ dàng qua các địa phương khác hoặc vào trung tâm huyện Yên Dũng. Ngoài ra, đường DT299 đi qua địa bàn phường giúp người dân xã Tân Liễu có thể di chuyển tới các tỉnh đông bắc... Trong tương lai, sẽ có thêm nhiều đường khác được mở theo quy hoạch, giúp việc đi lại của người dân xã Tân Liễu được thuận tiện hơn.



Hình 43. Hệ thống giao thông trên địa bàn Xã Tân Liễu

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang. Gần 83% số hộ dân trên địa bàn xã Tân Liễu đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy cấp nước sạch.

c) Cấp điện

Trên địa bàn có các trạm biến áp hạ áp và mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế. Toàn bộ các hộ dân của Xã Tân Liễu đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các tổ dân phố. Nhiều tuyến đường chính trên địa bàn Xã Tân Liễu được bố trí chiếu sáng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên đường trục chính qua xã.

Quản lý CTR: Gần 100% lượng chất thải rắn của các thôn, xóm thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn quy định tại khu xử lý rác thải tập trung tại Thị trấn Nham Biền.

4.11.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

Trường Mầm non Tân Liễu với diện tích 3.587 m² nằm tại vị trí thôn Tân Độ.

Trường Tiểu học Xã Tân Liễu có diện tích 5.639 m² và trường Trung học cơ sở có diện tích 3.750 m² đều nằm tại vị trí thôn Tân Độ; Tất cả các trường được xây dựng kiên cố, có trang thiết bị dạy và học tiên tiến, đáp ứng nhu cầu

dạy và học hiện nay.



Hình 44. Công trình giáo dục – đào tạo Xã Tân Liễu

+ **Trạm y tế:** Trạm y tế có diện tích khu đất là 1.037 m², có 5 giường bệnh và 7 cán bộ y tế, giúp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực.



Hình 45. Trạm Y tế Xã Tân Liễu

+ **Về văn hóa, thể dục thể thao:** trên địa bàn hiện nay có sân thể thao, sân vận động, nhà thi đấu với tổng diện tích 9.000 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của người dân trên địa bàn. Xã Tân Liễu hiện nay có nhiều nhà văn hóa tại các thôn, xóm đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



Hình 46. Công trình văn hóa, thể dục thể thao Xã Tân Liễu

+ Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:

Trên địa bàn xã hiện nay chưa có chợ trung tâm, dân cư sinh sống tại xã Tân Liễu mua sắm tại chợ và các cửa hàng, trung tâm khu vực lân cận.

Tại xã Tân Liễu có chùa Nguyệt Nham. Đây là một trong số ít ngôi chùa cổ mang dấu ấn văn hoá thời Trần, gắn liền với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ở Bắc Giang. Chùa Nguyệt Nham được khởi công xây dựng từ thời Trần và đã được tu sửa ở thời Lê, thời Nguyễn và các giai đoạn sau này. Chùa Nguyệt Nham là công trình văn hoá tôn giáo mang đậm dấu ấn Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Chùa Nguyệt Nham còn là trung tâm văn hoá tôn giáo, nơi tổ chức lễ hội truyền thống của nhân dân địa phương. Hội lệ hàng năm tổ chức ngày 8 tháng Giêng âm lịch. Trong ngày hội, ngoài phần dâng hương lễ Phật, còn có nhiều trò chơi dân gian mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, thu hút sự quan tâm của đông đảo bà con trong vùng và du khách thập phương.

4.12. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Hương Gián

4.12.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn xã Hương Gián hiện nay có nhiều tuyến đường lớn đã được mở, trong đó phải kể đến tuyến huyết mạch là: DT293. Đường sẽ mở ở xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang Những tuyến đường này giúp người dân xã Hương Gián có thể di chuyển dễ dàng qua các địa phương khác hoặc vào trung tâm huyện Yên Dũng. Ngoài ra, đường DT293 đi qua địa bàn phường giúp người dân xã Hương Gián có thể di chuyển tới các tỉnh đông bắc... Trong tương lai, sẽ có thêm nhiều đường khác được mở theo quy hoạch, giúp việc đi lại của người dân xã Hương Gián được thuận tiện hơn.



Hình 47. Hệ thống giao thông trên địa bàn Xã Hương Gián

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang. Hơn 90% số hộ dân trên địa bàn xã Hương Gián đã được cung cấp nước sạch từ nhà máy cấp nước sạch.

c) Cấp điện

Trên địa bàn có các trạm biến áp hạ áp và mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế. Toàn bộ các hộ dân của Xã Hương Gián đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các tổ dân phố. Nhiều tuyến đường chính trên địa bàn Xã Hương Gián được bố trí chiếu sáng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên đường trục chính qua xã.

Quản lý CTR: Gần 100% lượng chất thải rắn của các thôn, xóm thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn quy định tại khu xử lý rác thải tập trung.

4.12.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

Trường Mầm non Hương Gián với diện tích 5.550 m² nằm tại vị trí thôn Hân.

Trường Tiểu học Xã Hương Gián có diện tích 6.098 m², có đội ngũ giáo viên: 70% giáo viên có bằng tốt nghiệp Đại học trong đó hơn 25% có trình độ cao đẳng, 5% trung cấp, đội ngũ giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh.

Trường Trung học cơ sở có diện tích khá lớn là 22.000 m² nằm tại vị trí thôn Hân; trường có 100% các giáo viên có trình độ chuyên môn và năng lực vững vàng, có kinh nghiệm trong giảng dạy học sinh đại trà và học sinh giỏi; phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh. Tất cả các trường được xây dựng kiên cố, có trang thiết bị dạy và học tiên tiến, đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay.



Hình 48. Công trình giáo dục – đào tạo Xã Hương Gián

+ **Trạm y tế:** Trạm y tế có diện tích khu đất là 1.060 m², có 11 giường bệnh và 7 cán bộ y tế, giúp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực.



Hình 49. Trạm Y tế Xã Hương Gián

+ **Về văn hóa, thể dục thể thao:** trên địa bàn hiện nay có sân thể thao, sân vận động, nhà thi đấu với tổng diện tích 15.900 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của người dân trên địa bàn. Xã Hương Gián hiện nay có nhiều nhà văn hóa tại các thôn, xóm đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



Hình 50. Công trình văn hóa, thể dục thể thao Xã Hương Gián

+ **Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:**

Trên địa bàn xã hiện nay chưa có chợ trung tâm, dân cư sinh sống tại xã Hương Gián mua sắm tại chợ và các cửa hàng, trung tâm khu vực lân cận.

4.13. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị Xã Cảnh Thụy

4.13.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) **Giao thông đường bộ:**

Trên địa bàn xã Cảnh Thụy hiện nay có nhiều tuyến đường lớn đã được mở, trong đó phải kể đến tuyến huyết mạch là: DT284. Đường sẽ mở ở xã Đức Giang, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang Những tuyến đường này giúp người

dân xã Cảnh Thụy có thể di chuyển dễ dàng qua các địa phương khác hoặc vào trung tâm huyện Yên Dũng. Ngoài ra, đường DT284 đi qua địa bàn phường giúp người dân xã Cảnh Thụy có thể di chuyển tới các tỉnh Đông bắc... Trong tương lai, sẽ có thêm nhiều đường khác được mở theo quy hoạch, giúp việc đi lại của người dân xã Cảnh Thụy được thuận tiện hơn.



Hình 51. Hệ thống giao thông trên địa bàn Xã Cảnh Thụy

b) Cấp nước

Hiện tại trong khu vực đã có đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang. Gần 82% số hộ dân trên địa bàn xã Cảnh Thụy sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước sạch vẫn còn.

c) Cấp điện

Trên địa bàn có các trạm biến áp hạ áp và mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế. Toàn bộ các hộ dân của Xã Cảnh Thụy đều được cấp điện sinh hoạt, điện sản xuất từ các trạm cao áp thông qua trạm biến áp trung gian đặt tại các tổ dân phố. Nhiều tuyến đường chính trên địa bàn Xã Cảnh Thụy được bố trí chiếu sáng.

d) Thoát nước, quản lý chất thải rắn (CTR)

Xã chưa có hệ thống thoát nước riêng chỉ có hệ thống thoát nước mưa chung, chủ yếu hệ thống thoát nước nằm dọc 2 bên đường trục chính qua xã.

Quản lý CTR: Gần 100% lượng chất thải rắn của các thôn, xóm thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn quy định tại khu xử lý rác thải tập trung.

4.13.2. Hạ tầng xã hội

- Các công trình giáo dục:

Trường Mầm non Cảnh Thụy với diện tích 5.089 m² nằm tại vị trí thôn Nhất. Trường Tiểu học Xã Cảnh Thụy có diện tích 7.514 m², có đội ngũ giáo viên: 100% giáo viên tốt nghiệp Đại học trong đó hơn 30% có trình độ Thạc sĩ,

một nhà giáo ưu tú. Là những giáo viên giỏi, chiến sĩ thi đua được tuyển chọn từ những trường THCS có uy tín của Tỉnh thành, có năng lực chuyên môn vững vàng, có kinh nghiệm ôn thi học sinh giỏi, du học quốc tế; phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh. Ngoài ra, trường còn mời đội ngũ giáo viên người nước ngoài có kinh nghiệm giảng dạy, thân thiện với học sinh.

Trường Trung học cơ sở có diện tích là 5.339 m² cũng nằm tại vị trí thôn Nhất.

Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có Trường Trung học Phổ thông Yên Dũng số 3, với diện tích khá lớn là 25.000 m² nằm tại thôn Đông. Cơ sở vật chất nhà trường hiện cơ bản đáp ứng nhu cầu trong hoạt động giáo dục và đang từng bước được hoàn thiện và nâng cấp. Đến nay nhà trường gồm có 30 phòng học văn hoá (phòng học có trang bị máy chiếu: 07), có 03 phòng học bộ môn (phòng chức năng các bộ môn Hoá- Sinh- Vật lý), có 02 phòng tin học (gồm 70 máy tính được kết nối mạng Internet), có 01 phòng thư viện, 01 thư viện mở, có 01 phòng truyền thống, có 07 phòng khu hiệu bộ (trong đó BGH 03; Kế toán 01; Văn thư 01; Công Đoàn 01); 01 Hội trường đảm bảo chỗ ngồi cho khoảng 100 người (có TV và internet), 01 phòng học Tiếng anh thông minh (có TV cảm ứng màn hình lớn), có 10 phòng công vụ cho giáo viên...



Hình 52. Công trình giáo dục – đào tạo Xã Cảnh Thụy

+ **Trạm y tế:** Trạm y tế có diện tích khu đất là 1.460 m², có 8 giường bệnh và 7 cán bộ y tế, giúp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, đảm bảo nhân lực cho công tác khám chữa bệnh cho người dân trong khu vực.



Hình 53. Trạm Y tế Xã Cảnh Thụy

+ **Về văn hóa, thể dục thể thao:** trên địa bàn hiện nay có sân thể thao, sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi,... với tổng diện tích 13.255 m², đáp ứng đầy đủ nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của người dân trên địa bàn. Xã Cảnh Thụy hiện nay có nhiều nhà văn hóa tại các thôn, xóm đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.



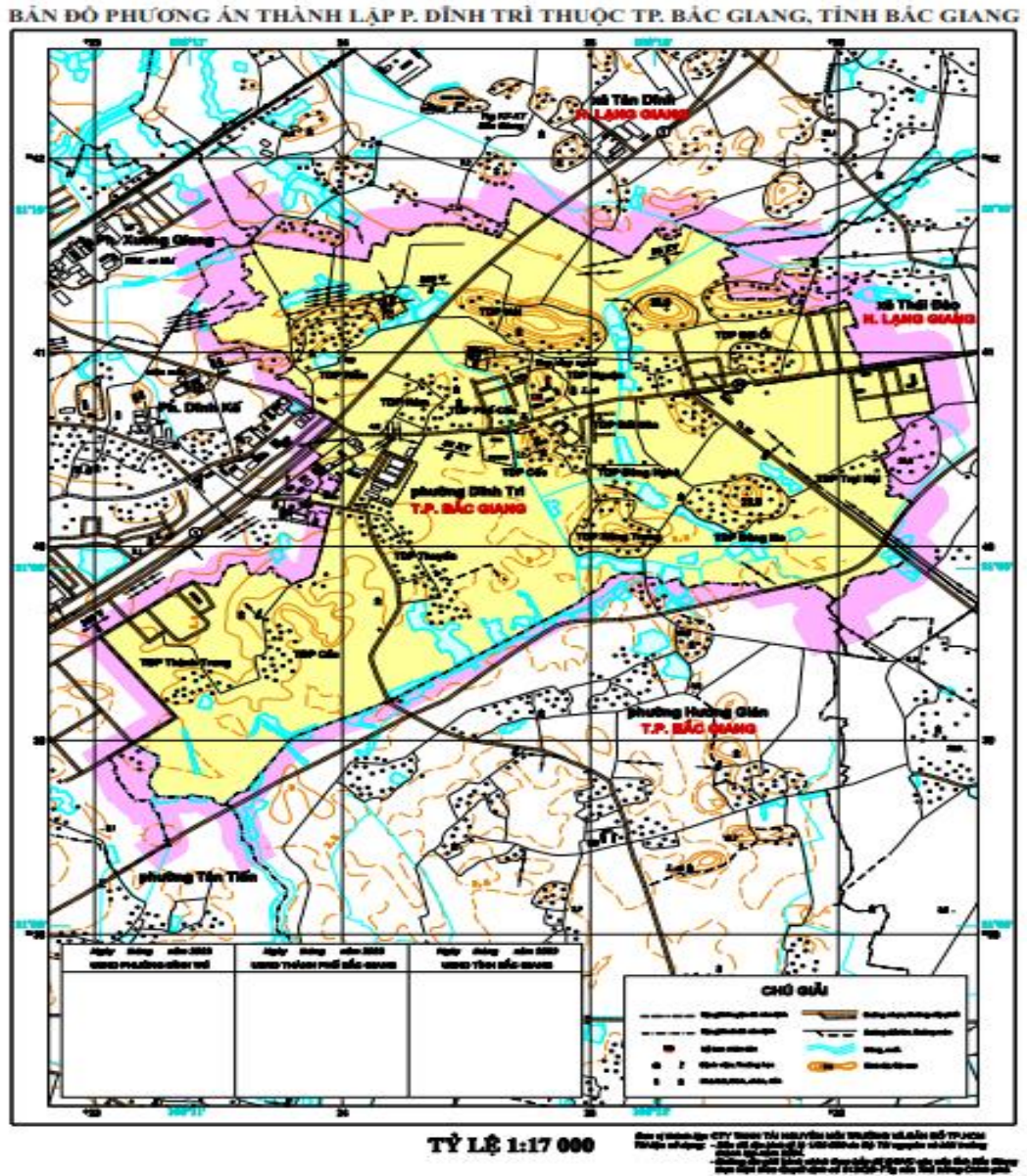
Hình 54. Công trình văn hóa, thể dục thể thao Xã Cảnh Thụy

+ **Công trình thương mại - dịch vụ - du lịch:**

Trên địa bàn xã hiện nay chưa có chợ trung tâm, nhưng có 01 siêu thị điện máy Lan Khoa và siêu thị Đức Sợi đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của dân cư trên địa bàn.

V. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG

5.1. Xã Đình Trì



Hình 55: Bản đồ phương án thành lập phường Đình Trì

5.1.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

- Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và

trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn có 01 chợ và 02 cửa hàng dịch vụ tiện ích. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất các trường học trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 3,49 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 3,51 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 998,83 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 57,12 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 11,57 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 75%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường cống thoát nước chính: đạt 10,67 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 97,22%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

5.1.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Đình Trì như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	03 công trình: Chợ Cốc và 02 Cửa hàng dịch vụ, tiện ích: đại lý Toyota và Isuzu	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	3,49	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	3,51	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	998,83	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	57,12	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp	m ² /người	≥ 2	11,57	Đạt

5.2.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

- Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): trên địa bàn có 02 TTTM tại dự án KĐT Đồng Sơn – Tiên Phong và KDC Đồng Sau. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất các trường học trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,84 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,95 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1.124,33 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 8,28 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 2,39 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 73%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 4,38 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 98,78%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

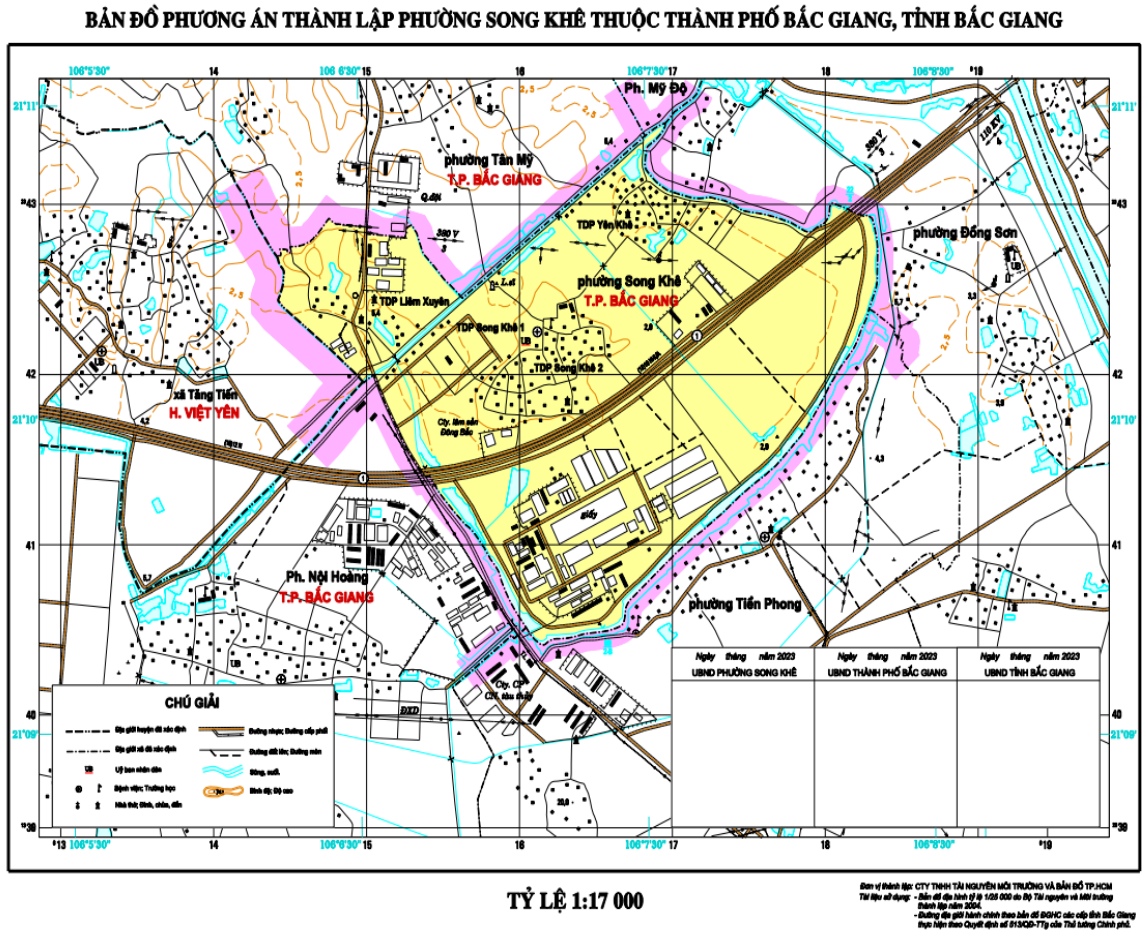
5.2.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Đồng Sơn như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	TTTM tại 2 dự án KĐT Đồng Sơn - Tiên Phong và KDC Đồng Sau	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	2,84	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,95	Đạt

6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1.124,33	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	8,28	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	2,39	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	100,00	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	73,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	4,38	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	98,78	Đạt

5.3. Xã Song Khê



Hình 57: Bản đồ phương án thành lập phường Song Khê

5.3.1 Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

- Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn có 01 chợ trung tâm và 01 trung tâm dịch vụ tại trạm dừng nghỉ Song Khê. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất các trường học trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc

đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,03 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 3,34 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1.423,91 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 33,47 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 9,77 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 72%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường cống thoát nước chính: đạt 13,97 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 97,21%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

5.3.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

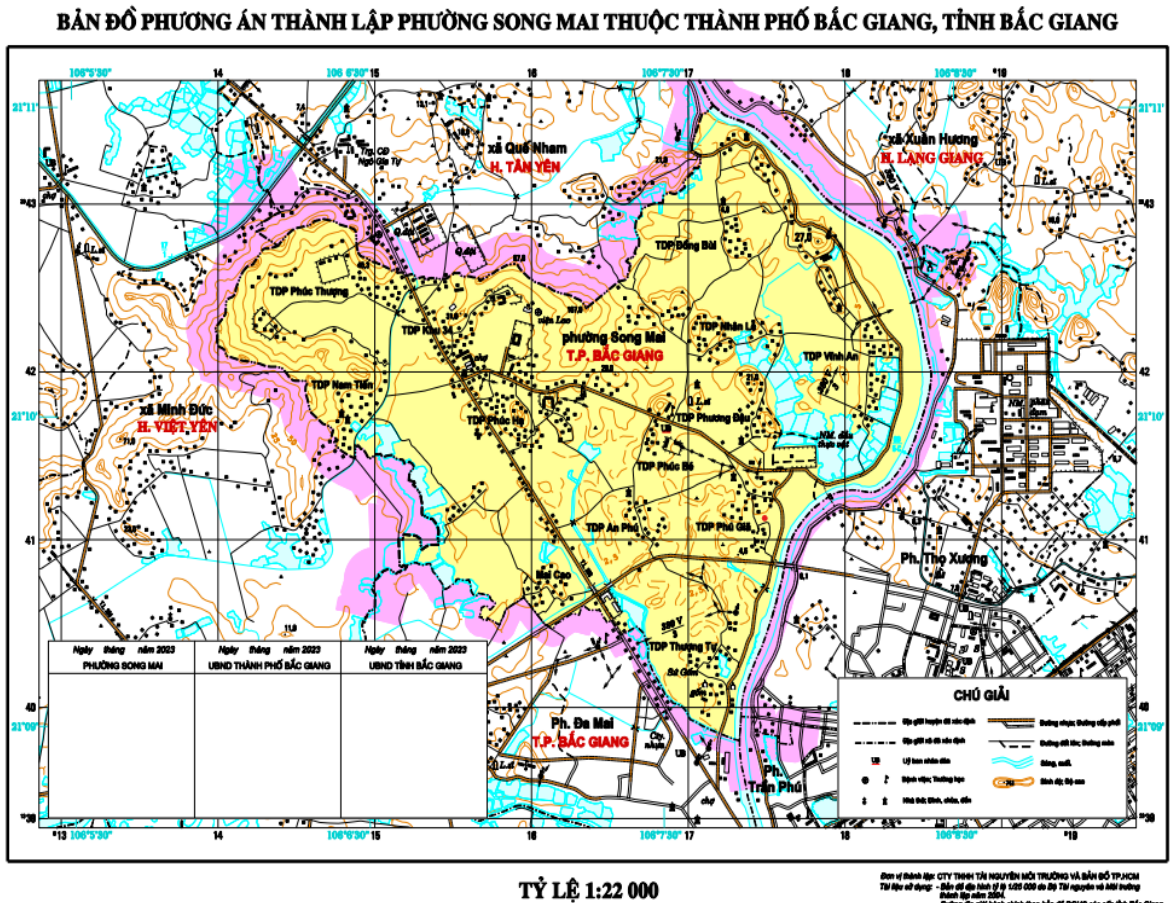
Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Song Khê như sau:

Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13

1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	01 công trình: Chợ Song Khê và Trạm dừng nghỉ Song Khê	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	2,03	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	3,34	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1.087,86	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	33,47	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	9,77	Đạt

10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	100,00	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	72,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	13,97	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	97,21	Đạt

5.4. Xã Song Mai



Hình 58: Bản đồ phương án thành lập phường Song Mai

5.4.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

- Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của

Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn có 01 chợ trung tâm và 01 siêu thị điện máy xanh. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: Hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,25 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 2,98 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: Đạt 1.146,36 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 30,61 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 8,06 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 72%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 3,56 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 96,51%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

5.4.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

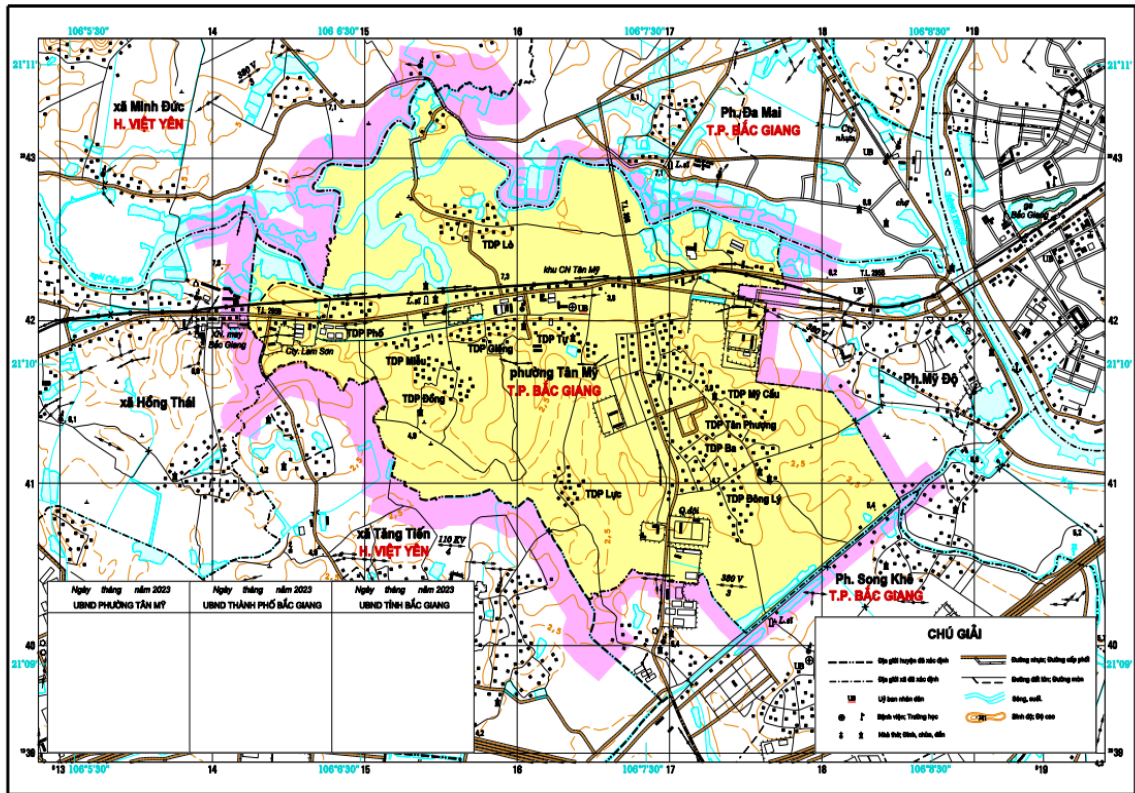
Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Song Mai như sau:

Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng			Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	02 công trình: Chợ Song Mai và siêu thị Điện máy xanh Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1 Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	2,25 Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	2,98 Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1.146,36 Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	30,61 Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường	%	≥ 95	100,00 Đạt

	cấp khu vực, cấp nội bộ)				
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	8,06	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	100,00	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	72,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	3,56	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	96,51	Đạt

5.5. Xã Tân Mỹ

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP PHƯỜNG TÂN MỸ THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG



Hình 59: Bản đồ phương án thành lập phường Tân Mỹ

5.5.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn có 01 chợ trung tâm và 01 siêu thị. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,07 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 2,81 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1.107,89 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 36,41 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 10,41 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 70%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 7,58 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 96,92 %. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

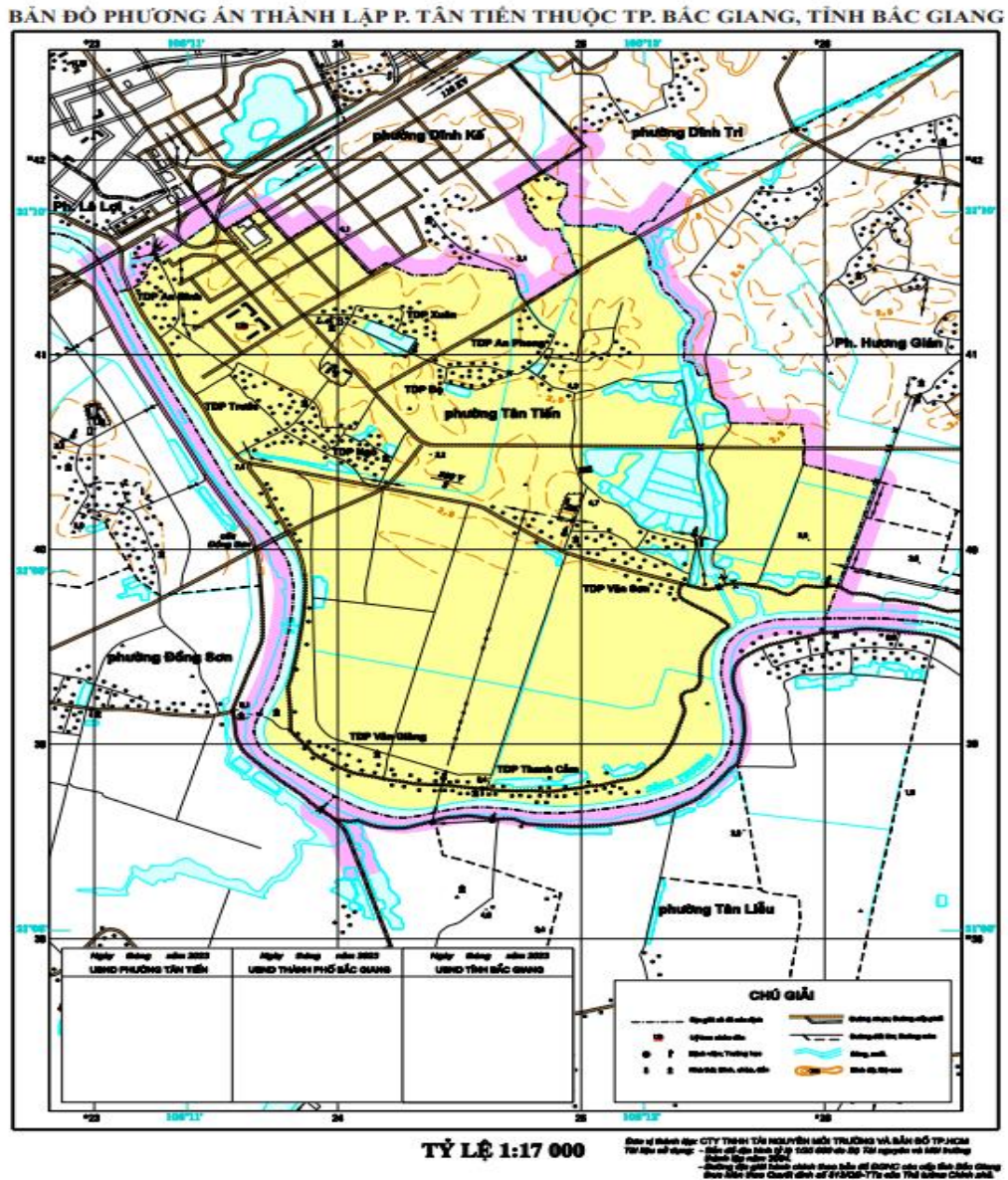
5.5.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Tân Mỹ như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	02 công trình: Chợ và siêu thị Winmart	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	2,07	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	2,81	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1.107,89	Đạt

7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	36,41	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	10,41	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	100,00	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc ≥25%	70,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3,5	7,58	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥80	96,92	Đạt

5.6. Xã Tân Tiến



Hình 60: Bản đồ phương án thành lập phường Tân Tiến

5.6.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn có 01 Trung tâm thương mại BigC và 01 đại lý Vinfast. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu

cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,78 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,50 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1.021,05 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 47,92 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 2,53 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 77%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 8,7 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 97,65%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

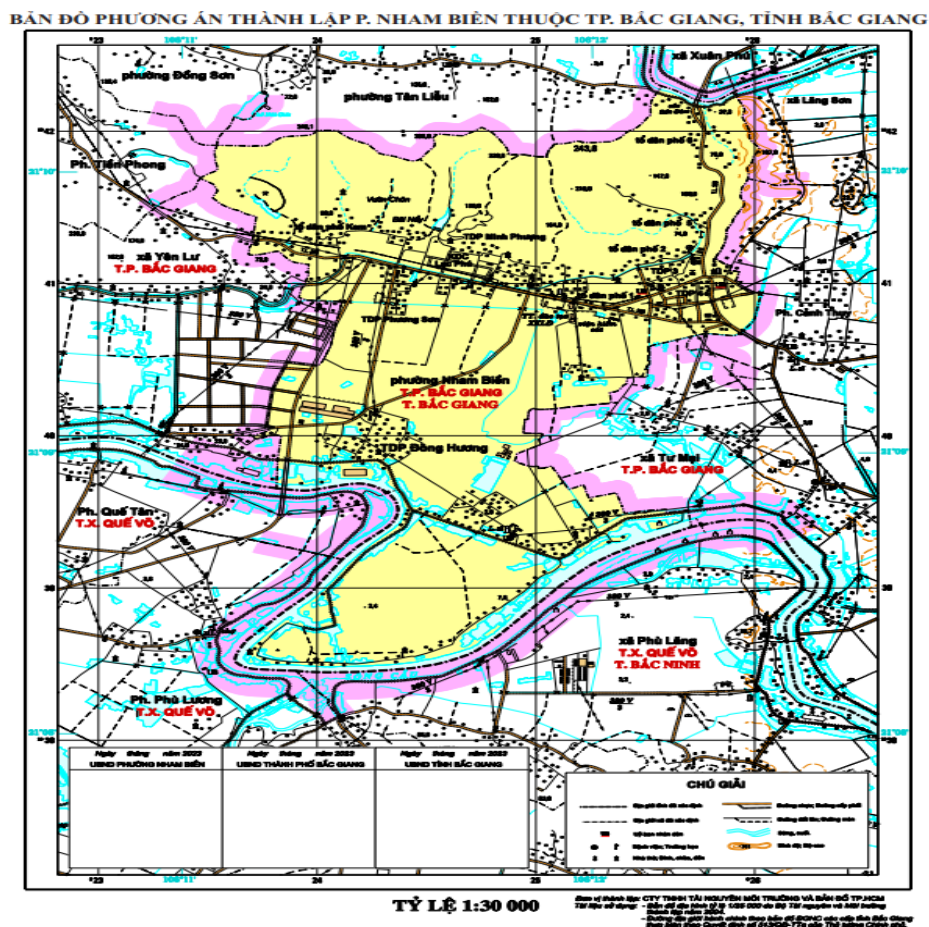
5.6.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Tân Tiến như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	02 công trình: TTTM BigC và đại lý Vinfast Bắc Giang	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	2,78	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,50	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1.021,05	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	47,92	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn	m ² /người	≥ 2	2,53	Đạt

	hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người				
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	100,00	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	77,00	Đạt
12	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	8,70	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	97,65	Đạt

5.7. Thị trấn Nham Biền



Hình 61: Bản đồ phương án thành lập phường Nham Biền

5.7.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: Hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): Hiện nay trên địa bàn có 01 chợ trung tâm và 03 siêu thị, cửa hàng tiện ích. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 4,07 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,37 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 974,72 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 39,89 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 98,02%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: Đạt 3,51 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: Đạt 98,82%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: Đạt 42%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 5,77 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 98,86%. Đánh giá đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

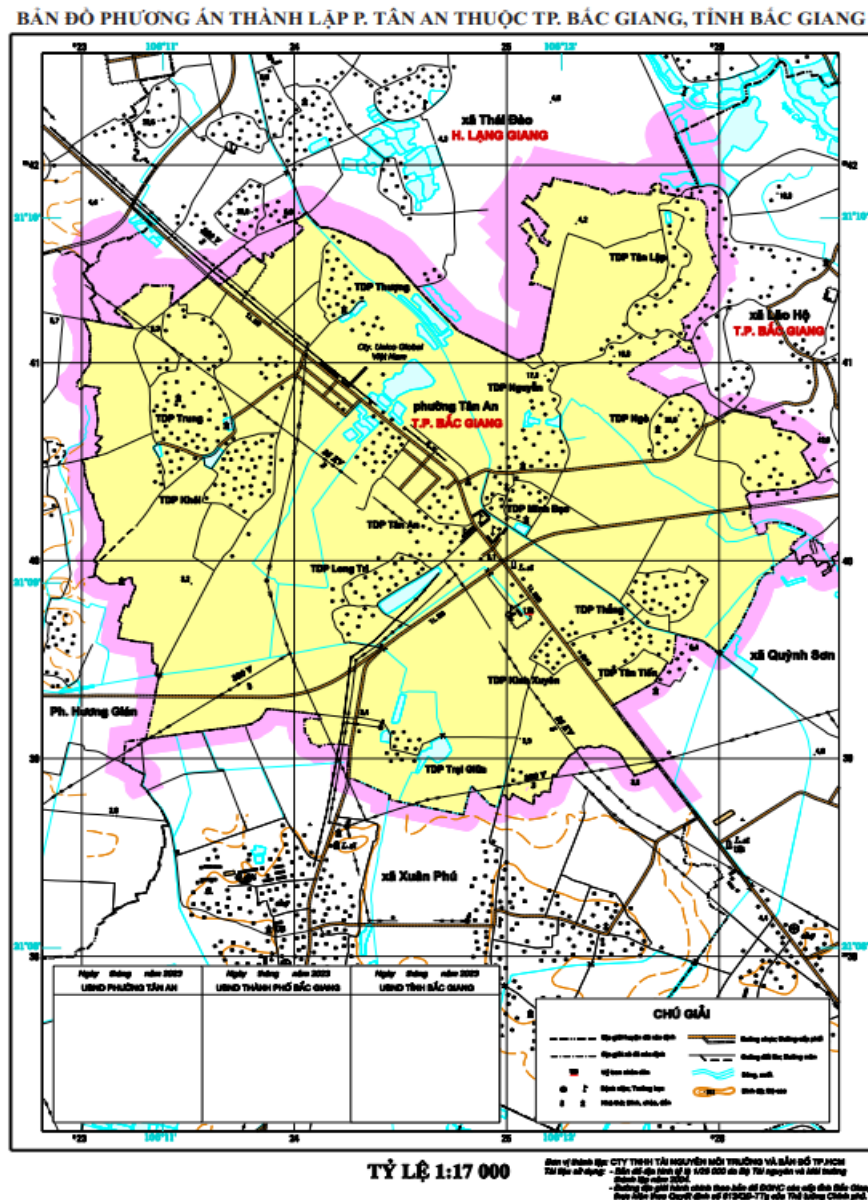
5.7.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Nham Biền như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	04 công trình: Chợ Neo, Khu chế biến bảo quản nông sản, Siêu thị Thiên Ân, Cửa hàng tiện ích Winmart	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	4,07	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,37	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	974,72	Đạt

7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	39,89	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	98,02	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	3,51	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	98,82	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	42,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	5,77	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	98,86	Đạt

5.8. Thị trấn Tân An



Hình 62: Bản đồ phương án thành lập phường Tân An

5.8.1. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: Hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế).

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): Hiện nay trên địa bàn có 01 chợ trung tâm và 04 cửa hàng, trung tâm thương mại. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định. (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên).

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,61 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,71 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người).

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: Đạt 1.038,06 kWh/người/năm. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm).

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 22,75 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người).

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 100%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 3,63 m²/người. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 97,20%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 41%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%).

- Mật độ đường cống thoát nước chính: đạt 12,75 km/km². Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 98,99%. Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên).

5.8.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Tân An như sau:

Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
----------------	--------	--------------	------------	----------

Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	05 công trình: Chợ rào, Cửa hàng Song Tâm, Đạt Hương, Điện Máy xanh, Thế giới di động	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	2,61	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,71	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1.038,06	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	44,88	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu	%	≥ 95	100,00	Đạt

	vực, cấp nội bộ)				
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	3,63	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	97,20	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	41,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	12,75	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	98,99	Đạt

mức độ 1 trở lên, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên),

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 1,81 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người),

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,79 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người),

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1,404,12 kWh/người/năm, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm),

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 37,22 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người),

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 100%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 3,70 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người),

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: Đạt 96,10%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 38%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%),

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 5,8 km/km², Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²),

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 100%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên),

5,9,2, Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Nội Hoàng như sau:

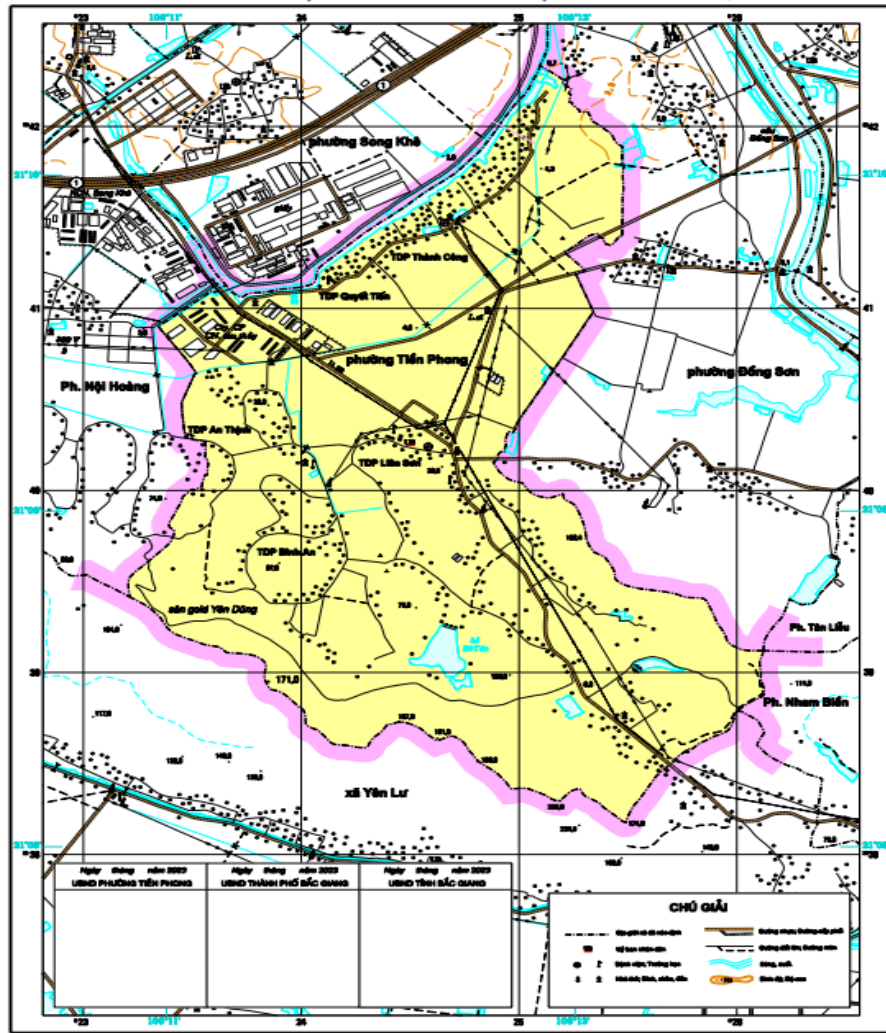
Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng			Đạt 13/13	

1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	01 công trình: Chợ Nội Hoàng 01 TTTM tại dự án KĐT Phụng Hoàng	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	1,81	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,79	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1,404,12	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	37,22	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	3,70	Đạt

10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	96,10	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	38,00	Đạt
12	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	5,80	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	100,00	Đạt

5,10, Xã Tiên Phong

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP P. TIÊN PHONG THUỘC TP. BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG



Hình 64: Bản đồ phương án thành lập phường Tiên Phong

5,10,1, Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế),

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn có 01 chợ trung tâm và 01 TTTM tại dự án KĐT Đồng Sơn – Tiên Phong, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng),

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên),

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,5 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người),

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,25 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người),

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1,325,59 kWh/người/năm, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm),

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 27,23 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người),

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 54,17 %, Đánh giá: chưa đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 6,45 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người),

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 95,30%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 35%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%),

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 5,61 km/km², Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²),

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 98,13%, Đánh giá đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên),

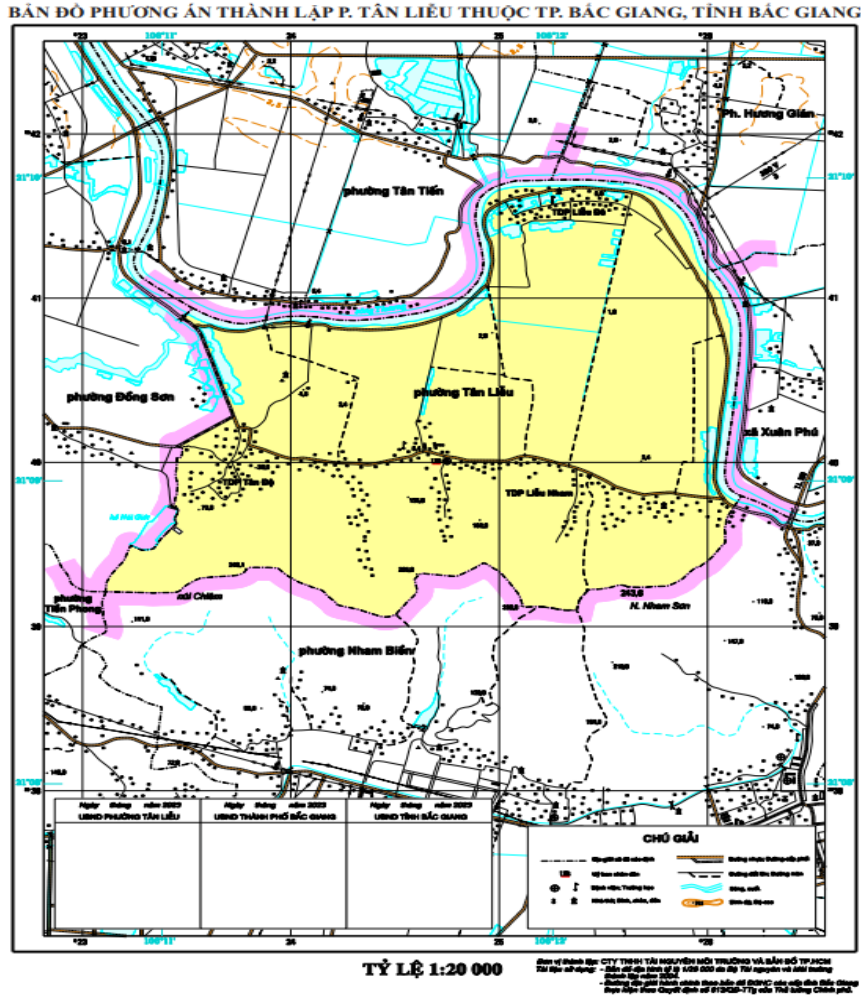
5,10,2, Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Tiên Phong như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 12/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	01 công trình: Chợ Âm 01 TTTM tại dự án KĐT Đồng Sơn – Tiên Phong	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	2,50	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,25	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1,325,59	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội	m ² /người	≥ 8	27,23	Đạt

	bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người				
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	54,17	Chưa đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	6,45	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	95,30	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	35,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	5,61	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	98,13	Đạt

5,11, Xã Tân Liễu



Hình 65: Bản đồ phương án thành lập phường Tân Liễu

5,11,1, Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế),

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn chưa có chợ trung tâm, cửa hàng tiện ích, trung tâm thương mại, Đánh giá: chưa đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng),

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên),

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 1,96 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu

cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người),

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,49 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người),

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1,263,64 kWh/người/năm, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm),

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 8,33 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người),

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): đạt 100 %, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 3,92 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người),

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 95,00%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: Đạt 32%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%),

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 6,85 km/km², Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²),

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 97,11%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên),

5,11,2, Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Tân Liễu như sau:

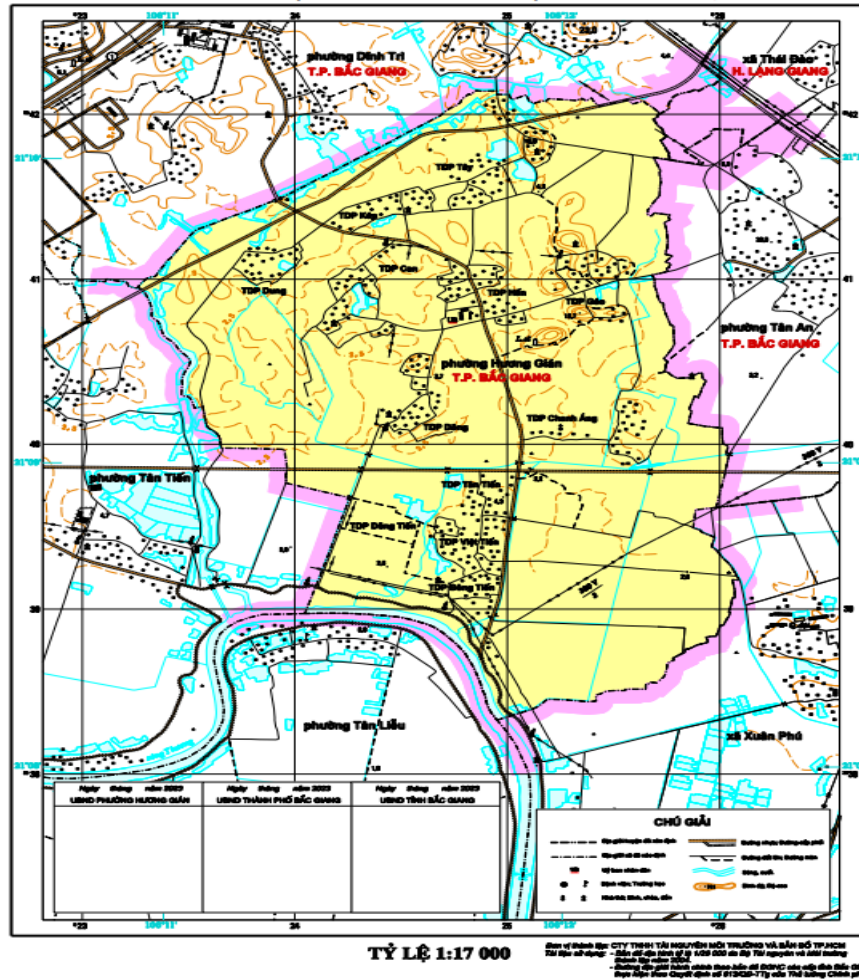
Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 12/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt

2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	0,00	Chưa đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	1,96	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,49	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1,263,64	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	8,33	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	3,92	Đạt

10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	95,00	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	32,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	6,85	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	97,11	Đạt

5,12, Xã Hương Gián

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP P. HƯƠNG GIÁN THUỘC TP. BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG



Hình 66: Bản đồ phương án thành lập phường Hương Gián

5,12,1, Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế),

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn 02 cửa hàng tiện ích, trung tâm thương mại: cửa hàng gạch Bắc Thủy và điện máy Hậu Hạnh, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng),

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên),

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 3,07 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người),

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 1,73 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người),

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1,076,91 kWh/người/năm, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm),

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 19,30 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người),

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): Đạt 100 %, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 2,28 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người),

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 95,70%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 34%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%),

- Mật độ đường công thoát nước chính: đạt 7,65 km/km², Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²),

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 96,00%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên),

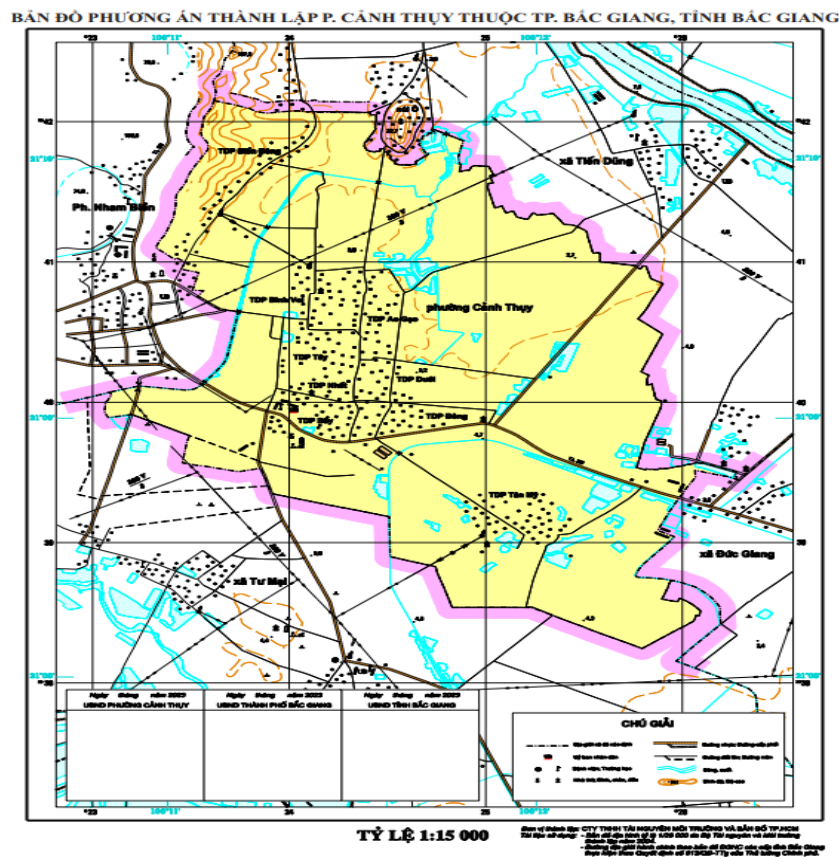
5,12,2, Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Hương Gián như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	Cửa hàng gạch Bắc Thủy và điện máy Hậu Hạnh	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	3,07	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	1,73	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1,076,91	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	19,30	Đạt

8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	2,28	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	95,70	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc $\geq 25\%$	34,00	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	$\geq 3,5$	7,65	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 80	96,00	Đạt

5,13, Xã Cảnh Thụy



Hình 67: Bản đồ phương án thành lập phường Cảnh Thụy

5,13,1, Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn

Trạm Y tế: hiện nay công trình trạm y tế đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế),

- Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa): hiện nay trên địa bàn 02 siêu thị, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định, (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là có 02 công trình đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng),

- Cơ sở giáo dục: hiện nay tất cả các trường trên địa bàn đều đạt chuẩn mức độ 1 trở lên, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (Yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là: Tất cả các trường phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên),

- Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người: đạt 2,69 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,8$ m²/người),

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người: đạt 2,38 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 1,0$ m²/người),

- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: đạt 1,1334,17 kWh/người/năm, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 750 kWh/người/năm),

- Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người: 26,70 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 8 m²/người),

- Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ): đạt 100 %, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người: đạt 2,22 m²/người, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là ≥ 2 m²/người),

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: đạt 95,90%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 95\%$),

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: đạt 34%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên áp dụng với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 25%),

- Mật độ đường cống thoát nước chính: đạt 9,23 km/km², Đánh giá: đạt

tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là $\geq 3,5$ km/km²),

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: đạt 95,18%, Đánh giá: đạt tiêu chuẩn quy định (yêu cầu của phường thuộc đô thị loại II là từ 80% trở lên), 5,13,2, *Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn*

Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường Cảnh Thụy như sau:

Tên tiêu chuẩn		Đơn vị	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
Tổng				Đạt 13/13	
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo Quy định của Bộ Y tế	01 công trình	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	02 công trình: Điện Máy Lan Khoa, Siêu thị Đức Sợi	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100% đạt mức độ 1	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	2,69	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1	2,38	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	1,334,17	Đạt

7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	26,70	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100,00	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	2,22	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	95,90	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Trung du và miền núi phía Bắc ≥25%	34,00	Đạt
12	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	≥ 3,5	9,23	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥80	95,18	Đạt

PHẦN VI: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1, Kết luận:

Đô thị Bắc Giang đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng phát triển đô thị, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân đô thị, Cơ sở hạ tầng đô thị tại thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng đã được hình thành nhanh chóng trong thời gian gần đây tạo nên chất lượng và hỗ trợ cho phát triển kinh tế tổng hợp tại địa phương, Các công trình hạ tầng đầu mối đang từng bước được hoàn thành như nâng cấp, mở rộng đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, nút giao liên thông giữa đường trục Vôi với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 293 đến QL17 và các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung và khu vực đô thị Bắc Giang nói riêng sẽ tạo sự phát triển bùng nổ cho đô thị Bắc Giang trong giai đoạn tới,

Khu vực 13 xã, thị trấn bao gồm: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê (thành phố Bắc Giang), Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An và 05 xã: Hương Gián, Tiền phong, Nội Hoàng, Tân Liễu và Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng) có vị trí quan trọng, chiến lược đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của đô thị Bắc Giang và tỉnh Bắc Giang, Dự kiến thành lập các phường thuộc đô thị Bắc Giang trên cơ sở các xã, thị trấn: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê (thành phố Bắc Giang), Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An và 05 xã: Hương Gián, Tiền phong, Nội Hoàng, Tân Liễu và Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng) là phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang nói chung và quy hoạch chung đô thị Bắc Giang nói riêng, phù hợp với các chủ trương, định hướng của Vùng và của Tỉnh,

Đối chiếu với quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Theo đó, khu vực dự kiến thành lập phường là khu vực đạt **tối thiểu 10/13 tiêu chuẩn** về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, Hiện trạng đánh giá **khu vực dự kiến thành lập 13 phường đều đạt từ 10/13 tiêu chuẩn trở lên**, Như vậy, khu vực dự kiến thành lập 13 phường đã đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị,

2, Kiến nghị:

UBND thành phố Bắc Giang kính báo cáo UBND tỉnh Bắc Giang xem xét, trình Bộ Xây dựng quyết định công nhận đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực thành lập 13 phường thuộc đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./,

TM, ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

**PHỤ LỤC 1. BẢNG BIỂU SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ
PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU VỰC DỰ KIẾN
THÀNH LẬP PHƯỜNG (CÁC XÃ THUỘC THÀNH PHỐ
BẮC GIANG)**

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 1: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km2)	Dân số trung bình (người)	Ghi chú
1	Xã Dĩnh Trì	6.71	13,222	
2	Xã Đồng Sơn	8.27	10,456	
3	Xã Song Khê	4.44	6,586	
4	Xã Song Mai	10.05	12,413	
5	Xã Tân Mỹ	7.42	13,763	
6	Xã Tân Tiến	7.95	12,247	
	Tổng cộng	44.84	68,687	

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 2: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
1	Xã Dĩnh Trì			
A	Đất toàn xã	670.89	100.00	
B	Đất xây dựng đô thị	259.61	38.70	
I	Đất dân dụng	212.63	31.69	
1	Đất khu ở	120.26	17.93	
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	19.83	2.96	
3	Đất cây xanh công cộng đô thị	1.10	0.16	
4	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị	71.44	10.65	
II	Đất ngoài dân dụng	46.98	7.00	
1	Đất du lịch tập trung	33.22	4.95	
2	Đất công trình giao thông đối ngoại	0.89	0.13	
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2.47	0.37	
4	Đất công trình xây dựng công cộng cấp trên	3.21	0.48	
5	Đất khu công nghiệp	7.19	1.07	
B	Đất khác	411.28	61.30	
1	Đất băng chưa sử dụng	0.06	0.01	
2	Đất đồi chưa sử dụng	0.00	0.00	
3	Đất sông suối, kênh rạch	0.25	0.04	
4	Đất nông nghiệp	387.65	57.78	
5	Đất chuyên dùng khác	23.32	3.48	
2	Xã Đồng Sơn			
A	Đất toàn xã	815.04	100.00	
B	Đất xây dựng đô thị	261.45	32.08	
I	Đất dân dụng	260.16	31.92	
1	Đất khu ở	108.78	13.35	
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	74.44	9.13	
3	Đất cây xanh công cộng đô thị		0.00	
4	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị	76.94	9.44	
II	Đất ngoài dân dụng	1.29	0.16	
1	Đất du lịch tập trung	0.00	0.00	
2	Đất công trình giao thông đối ngoại	0.00	0.00	
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật		0.00	
4	Đất công trình xây dựng công cộng cấp trên	1.29	0.16	
5	Đất khu công nghiệp	0.00	0.00	
B	Đất khác	553.59	67.92	
1	Đất băng chưa sử dụng	0.16	0.02	
2	Đất đồi chưa sử dụng	0.00	0.00	
3	Đất sông suối, kênh rạch	0.00	0.00	
4	Đất nông nghiệp	519.28	63.71	
5	Đất chuyên dùng khác	34.15	4.19	
3	Xã Song Khê			
A	Đất toàn xã	444.23		
B	Đất xây dựng đô thị	139.61		
I	Đất dân dụng	54.25		
1	Đất khu ở	54.25	12.21	
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị			

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
3	Đất cây xanh công cộng đô thị			
4	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị			
II	Đất ngoài dân dụng	85.36		
1	Đất du lịch tập trung			
2	Đất công trình giao thông đối ngoại			
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật			
4	Đất công trình xây dựng công cộng cấp trên			
5	Đất khu công nghiệp	85.36		
B	Đất khác	354.27		
1	Đất băng chưa sử dụng	0.20		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch	12.60		
4	Đất nông nghiệp	116.19		
5	Đất chuyên dùng khác	225.28		
4	Xã Song Mai			
A	Đất toàn xã	1,004.16		
B	Đất xây dựng đô thị	410.42		
I	Đất dân dụng	361.66		
1	Đất khu ở	312.90		
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	161.44		
3	Đất cây xanh công cộng đô thị	90.29		
4	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị	61.17		
II	Đất ngoài dân dụng	48.76		
1	Đất du lịch tập trung	28.37		
2	Đất công trình giao thông đối ngoại	0.67		
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	5.72		
4	Đất công trình xây dựng công cộng cấp trên	3.19		
5	Đất khu công nghiệp	10.81		
B	Đất khác	658.49		
1	Đất băng chưa sử dụng	640.47		
2	Đất đồi chưa sử dụng	0.63		
3	Đất sông suối, kênh rạch	17.36		
4	Đất nông nghiệp	0.03		
5	Đất chuyên dùng khác			
5	Xã Tân Mỹ			
A	Đất toàn xã	536.69		
B	Đất xây dựng đô thị	141.12		
I	Đất dân dụng	141.12		
1	Đất khu ở	141.12		
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị			
3	Đất cây xanh công cộng đô thị			
4	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị			
II	Đất ngoài dân dụng	0.00		
1	Đất du lịch tập trung			
2	Đất công trình giao thông đối ngoại			
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật			
4	Đất công trình xây dựng công cộng cấp trên			
5	Đất khu công nghiệp			
B	Đất khác	395.57		
1	Đất băng chưa sử dụng			
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch			
4	Đất nông nghiệp	346.03		
5	Đất chuyên dùng khác	49.54		
6	Xã Tân Tiến			
A	Đất toàn xã	723.65		

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
B	Đất xây dựng đô thị	278.99		
I	Đất dân dụng	249.05		
1	Đất khu ở	145.30		
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	103.75		
3	Đất cây xanh công cộng đô thị			
4	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị			
II	Đất ngoài dân dụng	29.94		
1	Đất du lịch tập trung	9.00		
2	Đất công trình giao thông đối ngoại	12.02		
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	6.96		
4	Đất công trình xây dựng công cộng cấp trên	1.96		
5	Đất khu công nghiệp			
B	Đất khác	444.66		
1	Đất bằng chưa sử dụng	4.32		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch	0.51		
4	Đất nông nghiệp	439.83		
5	Đất chuyên dùng khác			

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 3: TỔNG HỢP HỆ THỐNG Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIỀN

TT	Cơ sở Y tế	Quy mô			Số quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia	Địa điểm	Ghi chú
		Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)			
1	Xã Dĩnh Trì			1,340			
I	Y tế khu vực, ngành						
	Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2	60				Xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	
II	Y tế tuyến tỉnh						
III	Y tế tuyến thành phố						
IV	Trạm y tế xã						
1	Trạm y tế xã Dĩnh Trì	5	7	1,270	1883/QĐ-UBND ngày 19/11/2017	Thôn Núm, xã Dĩnh Trì	
V	Cơ sở KCB ngoài công lập						
	Pk nội tổng hợp		1	25		số 208, phố Cốc, xã Dĩnh Trì	
	Pk chẩn đoán hình ảnh Đức Văn		1	25		216, thôn Nguồn, xã Dĩnh Trì	
	PK chuyên khoa YHCT Tâm An		1	20		303, thôn Nguồn, xã Dĩnh Trì	
2	Xã Đồng Sơn			1,007			
I	Y tế khu vực, ngành						
II	Y tế tuyến tỉnh						
III	Y tế tuyến thành phố						
IV	Trạm y tế xã						
	Trạm Y tế xã Đồng Sơn	7	7	1,007	Số 284/QĐ-UBND ngày 22/2/2019	Thôn Chùa, xã Đồng Sơn	
V	Cơ sở KCB ngoài công lập						
3	Xã Song Khê			1,581			
I	Y tế khu vực, ngành						
II	Y tế tuyến tỉnh						
III	Y tế tuyến thành phố						
IV	Trạm y tế xã						
	Trạm Y tế xã Song Khê	8	6	1,536	284/QĐ-UBND ngày 22/2/2019	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê	
V	Cơ sở KCB ngoài công lập						

TT	Cơ sở Y tế	Quy mô			Số quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia	Địa điểm	Ghi chú
		Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)			
	Pk chuyên khoa Da Liễu Thanh Chung		1	20		Khu đất mới, thôn Yên Khê, xã Song Khê	
	Pk chuyên khoa phụ sản BS Thủy		1	25		số 10, phân lô A, Điểm dân cư chợ Song Khê, xã Song Khê	
4	Xã Song Mai			1,086			
I	Y tế khu vực, ngành						
II	Y tế tuyến tỉnh						
1	Bệnh viện phổi Bắc Giang	250	165			Xã Song Mai – Thành Phố Bắc Giang	
2	Bệnh viện tâm thần Bắc Giang	200	117			166 Đường Thân Khuê, Song Mai, Bắc Giang	
III	Y tế tuyến thành phố						
IV	Trạm y tế xã						
	Trạm Y tế xã Song Mai	8	6	1,021	1883/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Thôn Phương Đậu, xã Song Mai	
V	Cơ sở KCB ngoài công lập						
	Phòng chẩn trị YHCT		1	20		số 944, khu 34, xã Song Mai	
	Phòng chẩn trị YHCT		1	20		số 1108, tổ 8, khu34, xã Song Mai	
	PK chuyên khoa RHM Phạm Huy		1	25		số 1353, đường Hoàng Hoa Thám, xã Song Mai	
5	Xã Tân Mỹ			43,704			
I	Y tế khu vực, ngành						
II	Y tế tuyến tỉnh						
1	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh	200	160	20,698		Đường Thân Nhân Trung, xã Tân Mỹ	
2	Bệnh viện Nội tiết tỉnh	50	50	21,079		Tân Mỹ, TP Bắc Giang	
III	Y tế tuyến thành phố						
IV	Trạm y tế xã						
	Trạm Y tế xã Tân Mỹ	7	7	1,052	901/QĐ-UBND ngày 14/6/2013	Thôn Tụ, xã Tân Mỹ	
V	Cơ sở KCB ngoài công lập						
	Phòng khám Đa khoa chất lượng cao Tân Mỹ			850		Đường Thân Nhân Trung, Tân Mỹ	
	Pk chuyên khoa Ngoại Hải Dương			25		Lô B8B, đường Giáp Văn Cương 1, thôn Tân Phương, xã Tân Mỹ	
6	Xã Tân Tiến			1,210			
I	Y tế khu vực, ngành						

TT	Cơ sở Y tế	Quy mô			Số quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia	Địa điểm	Ghi chú
		Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)			
II	Y tế tuyến tỉnh						
III	Y tế tuyến thành phố						
IV	Trạm y tế xã						
	Trạm y tế xã Tân Tiến	5	7	1,210	284/QĐ-UBND ngày 22/2/2019	Số 60, đường Ngõ trước 2, thôn Trước, xã Tân Tiến	
V	Cơ sở KCB ngoài công lập						

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG Y TẾ

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 4: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ DĨNH TRÌ, ĐÔNG SON, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

TT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo QH	Cần phải di dời
1	XÃ DĨNH TRÌ		3,481				
I	Chợ						
	Chợ Cốc	X.Dĩnh Trì	3,481	3		x	
II	Siêu thị						
III	Cửa hàng dịch vụ, tiện ích						
1	Toyota Bắc Giang	Thôn Riều, Xã Dĩnh Trì, Thành Phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	10,000				
2	Isuzu Bắc Giang (Đại lý i-TRUCKS Hùng Phụng)	QL 37, Thôn Riều, Xã Dĩnh Trì, TP.Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	6,000				
2	XÃ ĐÔNG SON		7,370				
I	Chợ						
II	Siêu thị						
1	TTTM tại dự án KĐT Đồng Sơn - Tiên Phong	Xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	5,165				
2	TTTM tại dự án KDC mới Đồng Sau	Thôn Đồng Sau, xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang	2,205				
III	Cửa hàng tiện ích						
3	XÃ SONG KHÊ		3,016				
I	Chợ						
	Chợ Song Khê	X. Song Khê	3,016	3		x	
II	Siêu thị						
III	Cửa hàng tiện ích						
1	Trung tâm dịch vụ - trạm dừng nghỉ Song Khê	754M+2MG, Song Khê, Yên Dũng, Bắc Giang, Việt Nam	2,980				
4	XÃ SONG MAI						

TT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất xây dựng (m2)	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo QH	Cần phải di dời
I	Chợ						
	Chợ Song Mai	X.Song Mai	13,706	2		x	
II	Siêu thị						
III	Cửa hàng tiện ích						
1	Điện máy xanh	1361 Hoàng Hoa Thám, Song Mai, Bắc Giang	2,500				
5	XÃ TÂN MỸ						
I	Chợ						
	Chợ Mía	X.Tân Mỹ	7,700			x	
II	Siêu thị						
III	Cửa hàng tiện ích						
	Siêu thị mini Vinmart	Đường Võ Nguyên Giáp, Tân Mỹ	520				
6	XÃ TÂN TIẾN						
I	Chợ						
II	Siêu thị						
1	TTTTM Go (TTTTM khu đô thị phía nam)	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang	20,480				
1	Đại lý Vinfast	Lô ATM 2 khu đô thị phía Nam, thôn Xuân, Xã Tân Tiến, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	8,000				
III	Cửa hàng tiện ích						

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG KINH TẾ

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 5: DANH MỤC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m2)	SỐ QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
A	XÃ DĨNH TRÌ				
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1	Mầm non Đình Trì	Thôn Núi, xã Đình Trì, TP. Bắc Giang	4,449	1597/QĐ-UBND ngày 05/10/2016	
2	Mầm non - dự án KĐT Việt Hàn	Dự án KĐT Việt Hàn, Đình Trì, TP. Bắc Giang	5,565		
3	Mầm non - dự án KĐT 19	Dự án KĐT 19, Đình Trì, TP. Bắc Giang	3,151		
II	Trường Tiểu học				
	Tiểu học Đình Trì	Thôn Cốc, xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8,310	1891/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	
III	Trường Trung học Cơ sở				
1	THCS Đình Trì	Số 82, phố Cốc, xã Đình Trì, TP Bắc Giang	4,786	1609/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	
2	THCS Đình Trì mới	Dự án KĐT 22, xã Đình Trì, TP Bắc Giang	19,920		
IV	Trường Trung học Phổ thông				
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề				
5.1	Trường Cao đẳng Việt Hàn	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	10,000		
5.2	Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp CS 2	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	5,000		
B	XÃ ĐỒNG SƠN				
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Mầm non Đồng Sơn điểm chính	Thôn Chùa, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	4,995	799/QĐ-UBND ngày 08/5/2021	
1.2	Mầm non Đồng Sơn điểm lẻ	Thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	820		
1.3	Mầm non Đồng Sơn điểm lẻ	Thôn Phấn Sơn, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	641		
II	Trường Tiểu học				
	Tiểu học Đồng Sơn	Thôn Chùa, xã Đồng Sơn	13,200	1158/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	
III	Trường Trung học Cơ sở				
	THCS Đồng Sơn	Xóm Chùa, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	10,046	1609/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	
IV	Trường Trung học Phổ thông				
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề				
C	XÃ SONG KHÊ				
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
	Mầm non Song Khê	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	4,500	799/QĐ-UBND ngày 08/5/2021	
II	Trường Tiểu học				
	Tiểu học Nguyễn Khắc Nhu	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	4,910	1594/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	
III	Trường Trung học Cơ sở				

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m2)	SỐ QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
	THCS Nguyễn Khắc Nhu	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	3,962	2049/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	
IV	Trường Trung học Phổ thông				
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề				
D	XÃ SONG MAI				
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
	Mầm non Song Mai	Thôn Phúc Bé, xã Song Mai, TP Bắc Giang	9,757	1609/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	Chuẩn QG mức độ 1
II	Trường Tiểu học				
	Tiểu học Song Mai	Thôn Phúc Bé, xã Song Mai, TP Bắc Giang	9,428	1891/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	Chuẩn QG mức độ 1
III	Trường Trung học Cơ sở				
	THCS Song Mai	Khu 34, xã Song Mai, TP Bắc Giang	8,797	2237/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	Chuẩn QG mức độ 1
IV	Trường Trung học Phổ thông				
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề				
	Trường Trung cấp nghề GTVT Bắc Giang	Hoàng Hoa Thám, Song Mai, Bắc Giang			
E	XÃ TÂN MỸ				
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Mầm non Tân Mỹ	Thôn Tân Phương, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	5,181	864/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	Công nhận chuẩn mức độ 2
1.2	Mầm non Huyền Lương	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	2,697		
II	Trường Tiểu học				
	Tiểu học Tân Mỹ	Thôn Tụ, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	10,925	1266/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	Chuẩn quốc gia mức độ 1
III	Trường Trung học Cơ sở				
	THCS Tân Mỹ	Thôn Tụ, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	9,618	1609/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	
IV	Trường Trung học Phổ thông				
	THPT Giáp Hải	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	30,000		Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2011 về việc thành lập trường
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề				
F	XÃ TÂN TIỀN				
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Mầm non Tân Tiến điểm chính	Thôn Văn Sơn, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	5,452	864/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	
1.2	Mầm non Tân Tiến điểm lẻ	Thôn Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	2,078	864/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	
II	Trường Tiểu học				
	Tiểu học Tân Tiến	Xóm Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	13,500	1266/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	
III	Trường Trung học Cơ sở				
	THCS Tân Tiến	Thôn Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	13,000	1594/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	
IV	Trường Trung học Phổ thông				
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề				

BIỂU 6: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	XÃ DĨNH TRÌ			
1.1	Công trình thể dục thể thao		28,001	
1	Sân thể thao thôn Núm	1	3,148	
2	Sân thể thao thôn Riều	1	3,309	
3	Sân TT thôn Rừng Trong	1	1,977	
4	Sân TT thôn Nguận	1	3,366	
5	Sân TT thôn Thuyền	1	7,434	
6	Sân TT thôn Cầu	1	2,802	
7	Sân TT thôn Bãi Ồi	1	1,710	
8	Sân TT thôn Thành Trung	1	2,455	
9	Sân TT thôn Núi	1	1,800	
1.2	Công trình văn hóa	16	18,346	
1	Nhà văn hóa xã Đình Trì	1	400	
2	NVH Thôn Rừng Trong	1	1,000	
3	NVH Thôn Trại Nội	1	1,926	
4	NVH Thôn Cốc	1	700	
5	NVH Thôn Đồi Nền	1	1,915	
6	NVH Thôn Riều	1	572	
7	NVH Thôn Đông Nghè	1	2,031	
8	NVH Phố Cốc	1	1,306	
9	NVH Thôn Thuyền	1	600	
10	NVH Thôn Núm	1	1,000	
11	NVH Thôn Thành Trung	1	1,500	
12	NVH Thôn Bãi Ồi	1	1,478	
13	NVH Thôn Đông Mo	1	848	
14	NVH Thôn Núi	1	1,000	
15	NVH Thôn Cầu	1	1,448	
16	NVH Thôn Nguận	1	622	
2	XÃ ĐỒNG SƠN			
1.1	Công trình thể dục thể thao		14,900	
1	Sân bóng xã	1	500	
2	Khu thể thao thôn Đồng Sau	1	3,960	
3	Khu thể thao thôn Đồng Quan	1	5,000	
4	Khu thể thao thôn Tân Mỹ	1	1,440	
5	Khu thể thao cấp xã	1	4,000	
1.2	Công trình văn hóa	7	5,500	
1	Nhà văn hóa xã Đồng Sơn	1	500	
2	NVH Thôn Phần Sơn	1	800	
3	NVH Thôn Tân Mỹ	1	700	
4	NVH Thôn Chùa	1	700	
5	NVH Thôn Đồng Sau	1	1,000	
6	NVH Thôn Đồng Quan	1	1,200	
7	NVH Thôn Sòi	1	600	
3	XÃ SONG KHÊ			
1.1	Công trình thể dục thể thao		17,916	
1	Sân bóng thôn Liêm Xuyên	1	4,558	
2	Sân bóng thôn Song Khê	1	4,512	
3	Sân bóng thôn Yên Khê	1	4,729	
4	Sân bóng UBND xã	1	4,117	
1.2	Công trình văn hóa	5	4,111	
1	Nhà văn hóa xã Song Khê	1	400	
2	NVH Thôn Liêm Xuyên	1	1,211	
3	NVH Thôn Yên Khê	1	1,000	
4	NVH Thôn Song Khê 1	1	800	
5	NVH Thôn Song Khê 2	1	700	

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Ghi chú
4	XÃ SONG MAI			
1.1	Công trình thể dục thể thao		28,625	
1	Sân TT thôn Phúc Hạ	1	5,835	
2	Sân TT thôn An Phú	1	3,934	
3	Sân TT thôn Nhân Lễ	1	2,099	
4	Sân TT thôn Phú Giã	1	4,747	
5	Sân TT thôn Thượng Tự	1	2,106	
6	Sân TT thôn Vĩnh An	1	6,891	
7	Sân TT thôn Phương Đậu	1	3,014	
1.2	Công trình văn hóa	14	8,410	
1	Nhà văn hóa xã Song Mai	1	300	
2	NVH Thôn Nhân Lễ	1	350	
3	NVH Thôn An Phú	1	500	
4	NVH Thôn Nam Tiên	1	700	
5	NVH Thôn Đông Bùi	1	1,297	
6	NVH Thôn Phương Đậu	1	650	
7	NVH Thôn Vĩnh An	1	970	
8	NVH Thôn Mai Cao	1	350	
9	NVH Thôn Thượng Tự	1	353	
10	NVH Thôn Phúc Thượng	1	1,040	
11	NVH Khu 34	1	350	
12	NVH Thôn Phúc Hạ	1	500	
13	NVH Thôn Phúc Bé	1	450	
14	NVH Thôn Phú Giã	1	600	
5	XÃ TÂN MỸ			
1.1	Công trình thể dục thể thao		23,529	
1	Sân thể thao xã	1	13,000	
2	Sân thể thao thôn Mỹ Cầu	1	4,633	
3	Sân thể thao thôn Tân Phương	1	3,000	
4	Sân thể thao thôn Lực	1	2,896	
1.2	Công trình văn hóa	12	15,131	
1	Nhà văn hóa Xã Tân Mỹ	1	860	
2	NVH thôn Đông Lý	1	2,200	
3	NVH thôn Ba	1	1,122	
4	NVH thôn Tân Phương	1	3,300	
5	NVH thôn Mỹ Cầu	1	1,274	
6	NVH thôn Tự	1	944	
7	NVH thôn Lực	1	254	
8	NVH thôn Lò	1	1,064	
9	NVH thôn Giếng	1	545	
10	NVH thôn Đông	1	1,728	
11	NVH thôn Phó	1	950	
12	NVH thôn Miếu	1	890	
6	XÃ TÂN TIẾN			
1.1	Công trình thể dục thể thao		15,300	
1	Khu thể thao xã	1	6,000	
2	Khu thể thao thôn Văn Giàng	1	5,000	
3	Khu thể thao thôn An Bình	1	4,300	
4	Sân vận động	1	6,520	
1.2	Công trình văn hóa	10	3,089	
1	Nhà văn hóa xã Tân Tiến	1	500	
2	NVH thôn An Bình (mới)	1	468	
3	NVH thôn Trước	1	288	
4	NVH thôn Ngõ	1	200	
5	NVH thôn Xuân	1	253	
6	NVH thôn Đọ	1	150	
7	NVH thôn An Phong	1	130	
8	NVH thôn Văn Sơn	1	400	
9	NVH thôn Văn Giàng	1	220	
10	NVH thôn Thanh Cầm (mới)	1	480	

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 7: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

STT	Đơn vị	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Tổng số tiền điện (đồng)	Ghi chú
1	Xã Dĩnh Trì	13,206,541	31,464,444,989	
2	Xã Đồng Sơn	11,756,015	27,172,559,039	
3	Xã Song Khê	9,377,880	21,856,696,158	
4	Xã Song Mai	14,229,715	32,923,409,800	
5	Xã Tân Mỹ	15,247,834	35,232,148,522	
6	Xã Tân Tiến	12,504,813	29,956,683,078	
	TỔNG CỘNG	76,322,798	178,605,941,586	

UBND TP BẮC GIANG

ĐIỆN LỰC BẮC GIANG

**BIỂU 8: TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG
XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIỀN**

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
1	XÃ DĨNH TRÌ					755,200
1	Đường Quốc lộ 31	Trải asphalt	9.0	12.00	2.50	30,000
2	Đường tỉnh lộ 299	Trải asphalt	7.5	9.00	1.30	11,700
3	Đường Nguyễn Trãi 4	Bê tông	5.0	5.00	0.35	1,750
4	Hoàng Minh Giám	BTN	30.0	42.00	0.93	39,060
5	Phạm Huy Thông	BTN	9.0	21.00	0.50	10,500
6	Hà Huy Tập	BTN	15.0	27.00	2.60	70,200
7	Võ Chí Công	BTN	15.0	27.00	1.41	38,070
8	Nguyễn Lương Bằng	BTN	15.0	27.00	1.15	31,050
9	Phan Anh	BTN	12.0	24.00	1.60	38,400
10	Nguyễn Hữu Thọ	BTN	15.0	27.00	1.20	32,400
11	Trần Đăng Ninh	BTN	15.0	27.00	1.20	32,400
12	Nguyễn Duy Trinh	BTN	9.0	21.00	1.47	30,870
13	Xuân Thủy	BTN	7.0	16.00	1.80	28,800
14	Nguyễn Bình	BTN	9.0	21.00	1.80	37,800
15	Châu Văn Liêm	BTN	7.0	16.00	0.56	8,960
16	Song Hào	BTN	9.0	21.00	0.40	8,400
17	Cù Chính Lan	BTN	7.0	16.00	0.47	7,520
18	Dương Đức Hiền	BTN	7.0	16.00	0.64	10,240
19	Mẹ Suốt	BTN	7.0	16.00	0.64	10,240
20	Nguyễn Công Trứ	BTN	7.0	16.00	0.85	13,600

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
21	Phùng Khắc Khoan	BTN	7.0	16.00	0.98	15,680
22	Cao Bá Quát	BTN	7.0	16.00	0.96	15,360
23	Nguyễn Hữu Đức	BTN	7.0	16.00	0.47	7,520
24	Đông Nghè	BTN	7.0	16.00	0.60	9,600
25	Đông Mo	BTN	7.0	16.00	0.80	12,800
26	Trại Nội	BTN	7.0	16.00	0.52	8,320
27	Nguyễn Văn Siêu	BTN	7.0	16.00	0.55	8,800
28	Đoàn Thị Điểm	BTN	9.0	18.00	0.67	12,060
2	XÃ ĐỒNG SƠN					86,550
1	Trục chính thôn Đồng Quan	Trải asphalt	5.0	5.0	0.80	
2	Trục chính thôn Đồng Sau	Trải asphalt	5.0	5.0	1.00	
3	Trục chính thôn Chùa	Trải asphalt	6.0	7.0	1.00	7,000
4	Trục chính thôn Sòi	Trải asphalt	5.0	5.0	1.50	
5	Trục chính thôn Tân Mỹ	Trải asphalt	7.0	11.0	1.00	11,000
6	Trục chính thôn Phần Sơn	Trải asphalt	3.5	9.5	3.00	28,500
7	Trục chính cụm Đồng Sung	Trải asphalt	7.0	7.0	0.15	1,050
8	Đường Trần Danh Tuyên (làn 1)	Trải asphalt	7.0	13.0	2.00	26,000
9	Đường Trần Danh Tuyên (làn 2)	Trải asphalt	7.0	13.0	1.00	13,000
3	XÃ SONG KHÊ					220,449
1	Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	Trải asphalt	22.5	33.00	3.00	99,000
2	Quốc lộ 37	Trải asphalt	9.0	14.00	2.00	28,000
3	Đường gom cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	Trải asphalt	5-8	5.50	3.00	
4	KDC Chợ Song Khê: đường ngang 1	Trải asphalt	5.5	5.50	0.25	
5	KDC Chợ Song Khê: đường ngang 2	Trải asphalt	5.5	5.50	0.37	
6	KDC Chợ Song Khê: đường dọc 1	Trải asphalt	5.5	5.50	0.63	
7	KDC Chợ Song Khê: đường dọc 2	Trải asphalt	5.5	5.50	0.38	
8	KDC Yên Khê: đường dọc 1	Nhựa	5.9	2.60	0.17	
9	KDC Yên Khê: đường dọc 2	Nhựa	10.2	6.00	0.20	
10	KDC Yên Khê: đường dọc 3	Nhựa	12.0	6.00	0.22	
11	KDC Yên Khê: đường dọc 4	Nhựa	12.5	6.00	0.23	
12	KDC Yên Khê: đường ngang 1	Nhựa	9.9	6.00	0.17	

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
13	KDC Đồng Dăng, thôn Liêm Xuyên: đường ngang 1	Trải asphalt	6.0	7.00	0.32	2,226
14	KDC Đồng Dăng, thôn Liêm Xuyên: đường ngang 2	Trải asphalt	6.0	7.00	0.24	1,652
15	KDC Đồng Dăng, thôn Liêm Xuyên: đường dọc 1	Nhựa	5.0	7.00	0.50	3,500
16	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 1	Nhựa	5.0	7.00	0.16	1,148
17	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 2	Nhựa	7.0	7.00	0.26	1,841
18	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 3	Nhựa	7.0	7.00	0.14	987
19	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường dọc 1	Nhựa	7.0	7.00	0.21	1,435
20	KDC Song Khê: đường dọc 1	Trải asphalt	12.0	12.00	0.43	5,184
21	KDC Song Khê: đường dọc 2	Trải asphalt	7.5	13.50	0.43	5,832
22	KDC Song Khê: đường dọc 3	Trải asphalt	7.5	13.50	0.43	5,832
23	KDC Song Khê: đường dọc 4	Trải asphalt	9.0	10.50	4.43	46,536
24	KDC Song Khê: đường dọc 5	Trải asphalt	5.5	9.50	0.26	2,480
25	KDC Song Khê: đường ngang 1	Trải asphalt	7.5	13.50	0.27	3,699
26	KDC Song Khê: đường ngang 2	Trải asphalt	7.5	13.50	0.27	3,699
27	KDC Song Khê: đường ngang 3	Trải asphalt	7.5	13.50	0.27	3,699
28	KDC Song Khê: đường ngang 4	Trải asphalt	7.5	13.50	0.27	3,699
4	XÃ SONG MAI					201,600
1	Đường Hoàng Hoa Thám		12.0	24	2.80	67,200
2	Trần Hưng Đạo đi Võ Nguyên Giáp		36.0	48	1.60	76,800
3	Đường Thân Khuê		7.0	16	2.40	38,400
4	Thân Khuê đến đường Trần Hưng Đạo		12.0	24	0.80	19,200
5	Đường trục các thôn		2.5-4	4.00		
5	XÃ TÂN MỸ					239,800
1	Đường Võ Nguyên Giáp (QL 17)	Trải asphalt	25.0	37.0	1.60	59,200
2	Đường Thân Nhân Trung (Đường tỉnh 295B)	Trải asphalt	12.0	26.0	2.80	72,800
3	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào bệnh viện Ung Bướu)	Trải asphalt	5.5	15.0	1.00	15,000

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
4	Đường Giáp Văn Cương (Đường vào thôn Tân Phương)	Trải asphalt	10.0	20.0	2.00	40,000
5	Đường Nguyễn Thái Học (làn 2)	Trải asphalt	10.0	16.0	1.60	25,600
6	Đường Hàn Thuyên	Trải asphalt	10.0	16.0	0.90	14,400
7	Đường Lư Giang	Trải asphalt	10.0	16.0	0.80	12,800
6	XÃ TÂN TIẾN					586,843
1	Trục chính xã		7.5	7.5	0.70	5,250
2	Hùng Vương	BTN	21.0	36.0	1.86	67,068
3	Ấu Cơ	BTN	39.0	51.0	2.20	112,200
4	Lạc Long Quân	BTN	23.0	35.0	1.90	66,500
5	Lê Quang Ba	BTN	9.5	21.5	0.84	18,060
6	Trần Văn Giàu	BTN	8.5	17.5	1.77	30,975
7	Lê Quang Đạo	BTN	12.0	20.5	0.80	16,400
8	Nguyễn Quang Cầu	BTN	7.5	16.5	0.46	7,590
9	Huỳnh Tấn Phát	BTN	8.5	17.5	0.80	14,000
10	Hoàng Ngân	BTN	7.5	16.5	0.48	7,920
11	Phan Đăng Lưu	BTN	9.0	18.0	0.60	10,800
12	Võ Văn Tần	BTN	7.5	16.5	0.65	10,725
13	Nguyễn Đức Cảnh	BTN	8.5	17.5	0.81	14,175
14	Phùng Chí Kiên	BTN	11.5	20.5	0.84	17,220
15	Tô Vĩnh Diện	BTN	7.5	16.5	0.43	7,095
16	Bé Văn Đàn	BTN	11.5	20.5	0.71	14,555
17	Phan Đình Giót	BTN	11.5	20.5	0.45	9,225
18	Nguyễn Thái Bình	BTN	11.5	20.5	0.80	16,400
19	Trần Quốc Hoàn	BTN	12.0	24.0	0.86	20,640
20	Chu Đình Kỳ	BTN	7.5	16.5	0.53	8,745
21	Lưu Việt Thoảng	BTN	9.0	18.0	0.40	7,200
22	Bùi Đình Đột	BTN	9.0	18.0	0.40	7,200
23	Trịnh Hữu Chiêm	BTN	9.0	18.0	0.45	8,100
24	Mai Thị Vũ Trang	BTN	9.0	21.0	0.56	11,760
25	Trần Kim Xuyên	BTN	7.5	16.5	0.56	9,240
26	Hoàng Quốc Thịnh	BTN	9.0	21.0	1.10	23,100
27	Nguyễn Trọng Tĩnh	BTN	9.0	18.0	1.20	21,600
28	Hà Thị Quế	BTN	9.0	21.0	1.10	23,100

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
----	-----------	------------	--------------------------	-------------------	----------------	--

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

**BIỂU 9: DANH MỤC CÁC TUYẾN PHỐ CHÍNH ĐƯỢC CHIẾU SÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SON, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN**

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
1	XÃ DĨNH TRÌ			28.92	28.92
1	Đường Quốc lộ 31	Ngã tư giao QL1A	Công trường CĐ Việt Hàn	2.50	2.50
2	Đường tỉnh lộ 299	Ngã 3 Đồi Nền	Thôn Dạ - xã Thái Đào	1.30	1.30
3	Đường Nguyễn Trãi 4	QL31	Thôn Thuyền	0.35	0.35
4	Hoàng Minh Giám	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	0.93	0.93
5	Phạm Huy Thông	Đường gom cao tốc	Đường Trần Huy Liệu	0.50	0.50
6	Hà Huy Tập	Đường Xuân Thủy	Đường Phạm Văn Đồng	2.60	2.60
7	Võ Chí Công	Đường gom cao tốc HN-BG	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1.41	1.41
8	Nguyễn Lương Bằng	Đường Võ Chí Công 1	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1.15	1.15
9	Phan Anh	Đường gom cao tốc HN-BG	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1.60	1.60
10	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1.20	1.20
11	Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1.20	1.20
12	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Trãi	Thôn Thuyền, xã Đình Trì	1.47	1.47
13	Xuân Thủy	Đường Văn Tiến Dũng	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1.80	1.80
14	Nguyễn Bình	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	1.80	1.80
15	Châu Văn Liêm	Thôn Cốc, xã Đình Trì	Đường Dương Đức Hiền	0.56	0.56
16	Song Hào	Đường Nguyễn Duy Trinh	Đường Dương Đức Hiền	0.40	0.40
17	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Công Trứ	0.47	0.47

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
18	Dương Đức Hiền	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Bình	0.64	0.64
19	Mẹ Suốt	Đường Châu Văn Liêm	Đường Đông Nghè	0.64	0.64
20	Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Bình	Đường Nguyễn Bình	0.85	0.85
21	Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Cao Bá Quát 2	0.98	0.98
22	Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	0.96	0.96
23	Nguyễn Hữu Đức	Đường Cao Bá Quát	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	0.47	0.47
24	Đông Nghè	Đường Đông Mo 2	Đường Xuân Thủy	0.60	0.60
25	Đông Mo	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Đông Nghè	0.80	0.80
26	Trại Nội	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	0.52	0.52
27	Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Đoàn Thị Điểm	0.55	0.55
28	Đoàn Thị Điểm	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Nguyễn Hữu Đức	0.67	0.67
2	XÃ ĐÔNG SƠN			11.45	11.45
1	Trục chính thôn Đông Quan	Dốc Đông Quan	Cuối làng	0.80	0.80
2	Trục chính thôn Đông Sau	Cổng chào	Cuối làng	1.00	1.00
3	Trục chính thôn Chùa	Ngã tư Trần Danh Tuyên	Cuối làng	1.00	1.00
4	Trục chính thôn Sòi	Dốc Sòi	Cuối làng	1.50	1.50
5	Trục chính thôn Tân Mỹ	Dốc Sờ	Cuối làng	1.00	1.00
6	Trục chính thôn Phần Sơn	Gốc Đa tân Liễu	Tỉnh lộ 293	3.00	3.00
7	Trục chính cụm Đông Sung	Dốc Đông Sung	cuối làng	0.15	0.15
8	Đường Trần Danh Tuyên (làn 1)	Cổng chào của xã	cao tốc	2.00	2.00
9	Đường Trần Danh Tuyên (làn 2)	Ngã 3 Sòi - Chùa	Cổng trường cấp 1 (cũ)	1.00	1.00
3	XÃ SONG KHÊ			19.51	19.51
1	Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	Ngã 4 QL17	Gần chân cầu Xương Giang	3.00	3.00
2	Quốc lộ 17	Thôn Liêm Xuyên	Ngã 4 giao Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	2.00	2.00
3	Đường gom cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	Ngã 4 QL17	Gần chân cầu Xương Giang	3.00	3.00
4	KDC Chợ Song Khê: đường ngang 1	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.25	0.25
5	KDC Chợ Song Khê: đường ngang 2	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.37	0.37

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
6	KDC Chợ Song Khê: đường dọc 1	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.63	0.63
7	KDC Chợ Song Khê: đường dọc 2	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.38	0.38
8	KDC Yên Khê: đường dọc 1	Thôn Yên Khê	Thôn Yên Khê	0.17	0.17
9	KDC Yên Khê: đường dọc 2	Thôn Yên Khê	Thôn Yên Khê	0.20	0.20
10	KDC Yên Khê: đường dọc 3	Thôn Yên Khê	Thôn Yên Khê	0.22	0.22
11	KDC Yên Khê: đường dọc 4	Thôn Yên Khê	Thôn Yên Khê	0.23	0.23
12	KDC Yên Khê: đường ngang 1	Thôn Yên Khê	Thôn Yên Khê	0.17	0.17
13	KDC Đồng Dăng, thôn Liêm Xuyên: đường ngang 1	Thôn Liêm Xuyên	Thôn Liêm Xuyên	0.32	0.32
14	KDC Đồng Dăng, thôn Liêm Xuyên: đường ngang 2	Thôn Liêm Xuyên	Thôn Liêm Xuyên	0.24	0.24
15	KDC Đồng Dăng, thôn Liêm Xuyên: đường dọc 1	Thôn Liêm Xuyên	Thôn Liêm Xuyên	0.50	0.50
16	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 1	Thôn Liêm Xuyên	Thôn Liêm Xuyên	0.16	0.16
17	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 2	Thôn Liêm Xuyên	Thôn Liêm Xuyên	0.26	0.26
18	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 3	Thôn Liêm Xuyên	Thôn Liêm Xuyên	0.14	0.14
19	KDC Đồng Dăng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường dọc 1	Thôn Liêm Xuyên	Thôn Liêm Xuyên	0.21	0.21
20	KDC Song Khê: đường dọc 1	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.43	0.43
21	KDC Song Khê: đường dọc 2	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.43	0.43
22	KDC Song Khê: đường dọc 3	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.43	0.43
23	KDC Song Khê: đường dọc 4	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	4.43	4.43
24	KDC Song Khê: đường dọc 5	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.26	0.26
25	KDC Song Khê: đường ngang 1	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.27	0.27
26	KDC Song Khê: đường ngang 2	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.27	0.27
27	KDC Song Khê: đường ngang 3	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.27	0.27
28	KDC Song Khê: đường ngang 4	Thôn Song Khê 2	Thôn Song Khê 2	0.27	0.27
4	XÃ SONG MAI			33.70	33.70
1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đa Mai	Tân Yên	2.80	2.80
2	Trần Hưng Đạo đi Võ Nguyên Giáp	cầu bèn hướng	phường Đa Mai	1.60	1.60
3	Đường Thân Khuê	Hoàng Hoa Thám	Đê Sông thương	2.40	2.40

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
4	Thôn Khuê đến đường Trần Hưng Đạo	Thôn Khuê	Trần Hưng Đạo	0.80	0.80
5	Đường trục các thôn			26.10	26.10
5	XÃ TÂN MỸ			10.70	10.70
1	Đường Võ Nguyên Giáp (QL 17)	Đường tỉnh 295B	Giáp xã Song Khê	1.60	1.60
2	Đường Thân Nhân Trung (Đường tỉnh 295B)	Giáp Phường Mỹ Độ	Giáp xã Hồng Thái Việt Yên	2.80	2.80
3	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào bệnh viện Ung Bướu)	Đường Thân Nhân Trung	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh	1.00	1.00
4	Đường Giáp Văn Cương (Đường vào thôn Tân Phương)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Mỹ Độ	2.00	2.00
5	Đường Nguyễn Thái Học (làn 2)	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	Đường Vào trường Tiểu học Tân Mỹ	1.60	1.60
6	Đường Hàn Thuyên	Cuối khu dân cư Lư Giang	Đường Vào trường Tiểu học Tân Mỹ	0.90	0.90
7	Đường Lư Giang	Đường Võ Nguyên Giáp	Khu dân cư thôn Lục	0.80	0.80
8					
6	XÃ TÂN TIẾN			24.26	24.26
1	Trục chính xã			0.70	0.70
2	Hùng Vương	Xương Giang	QL1A mới	1.86	1.86
3	Âu Cơ	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Tiến	2.20	2.20
4	Lạc Long Quân	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Liễu	1.90	1.90
5	Lê Quang Ba	Đường Lê Duẩn	Đường thôn Trước, xã Tân Tiến	0.84	0.84
6	Trần Văn Giàu	Đê Tả Thương	Đường Hùng Vương kéo dài	1.77	1.77
7	Lê Quang Đạo	Đường gom cao tốc HN-BG	Đường Võ Văn Tần	0.80	0.80
8	Nguyễn Quang Cầu	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Chu Đình Kỳ	0.46	0.46
9	Huỳnh Tân Phát	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Võ Văn Tần	0.80	0.80
10	Hoàng Ngân	Thôn Xuân, xã Tân Tiến	Đường Trần Văn Giàu	0.48	0.48
11	Phan Đăng Lưu	Thôn Xuân, xã Tân Tiến	Đường Trần Văn Giàu	0.60	0.60
12	Võ Văn Tần	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Đức Cảnh	0.65	0.65
13	Nguyễn Đức Cảnh	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	0.81	0.81
14	Phùng Chí Kiên	Đường Phạm Hùng	Đường Tôn Đức Thắng	0.84	0.84
15	Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phùng Chí Kiên 2	0.43	0.43
16	Bế Văn Đàn	Đường Phan Đình Giót	Đường Nguyễn Thái Bình	0.71	0.71

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
17	Phan Đình Giót	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Văn Linh 6	0.45	0.45
18	Nguyễn Thái Bình	Đường Phạm Hùng	Đường Tôn Đức Thắng	0.80	0.80
19	Trần Quốc Hoàn	Đường Phạm Hùng	Đường Tôn Đức Thắng	0.86	0.86
20	Chu Đình Kỳ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	0.53	0.53
21	Lưu Viết Thoảng	Đường Trường Chinh	Đường Hùng Vương 5	0.40	0.40
22	Bùi Đình Đột	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lưu Viết Thoảng	0.40	0.40
23	Trịnh Hữu Chiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hoàng Thế Thiện	0.45	0.45
24	Mai Thị Vũ Trang	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường Tôn Đức Thắng	0.56	0.56
25	Trần Kim Xuyên	Đường Dương Quang Bô	Đường Dương Quang Bô	0.56	0.56
26	Hoàng Quốc Thịnh	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	1.10	1.10
27	Nguyễn Trọng Tĩnh	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường nội bộ	1.20	1.20
28	Hà Thị Quế	Đường Hùng Vương kéo dài	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1.10	1.10

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

**BIỂU 10: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN**

TT	Các khu vực	Địa điểm	Quy mô		Ghi chú
			Đơn vị tính	Diện tích	
1	Xã Dĩnh Trì				
1	Đất công viên		m ²		
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	KĐT Dĩnh Trì	m ²	153,000	
2	Xã Đồng Sơn				
1	Đất công viên		m ²		
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	KĐT Đồng Sơn	m ²	25,000	
3	Xã Song Khê				
1	Đất công viên		m ²		
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	Khu Dân cư Yên Khê, Song Khê, Bắc Giang; KĐT Song Khê 2	m ²	64,335	
4	Xã Song Mai				
1	Đất công viên	Công viên Wedding Land	m ²	100,000	
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở		m ²		
5	Xã Tân Mỹ				
1	Đất công viên		m ²		
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	KĐT 397 Tân Mỹ, KĐT Tây nam, Phân khu số 04	m ²	143,227	
6	Xã Tân Tiến				
1	Đất công viên		m ²		
3	Vườn hoa	Vườn hoa hồ điều hòa	m ²	15,000	
4	Sân chơi cấp đơn vị ở	Quảng trường cột Đồng hồ	m ²	16,000	

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

**BIỂU 11: HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN**

STT	Khu vực cấp nước	Tổng số hộ	Tổng số hộ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh (%)	Ghi chú
1	XÃ DĨNH TRÌ	2,760	2,760	100.00	
2	XÃ ĐỒNG SƠN	2,209	2,209	100.00	
3	XÃ SONG KHÊ	1,616	1,616	100.00	
4	XÃ SONG MAI	2,805	2,805	100.00	
5	XÃ TÂN MỸ	3,590	3,590	100.00	
6	XÃ TÂN TIẾN	2,702	2,702	100.00	

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 12: TỔNG HỢP HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

A HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính công (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Xã Dĩnh Trì		27.70	
1	Đường Quốc lộ 31	1	2.50	Thoát nước 2 bên
2	Đường tỉnh lộ 299	1	1.30	Thoát nước 2 bên
3	Đường Nguyễn Trãi 4	1	0.35	Thoát nước 2 bên
4	Hoàng Minh Giám		0.93	
5	Phạm Huy Thông		0.50	
6	Hà Huy Tập		2.60	
7	Võ Chí Công		1.41	
8	Nguyễn Lương Bằng		1.15	
9	Phan Anh		1.60	
10	Nguyễn Hữu Thọ		1.20	
11	Trần Đăng Ninh		1.20	
12	Nguyễn Duy Trinh		1.47	
13	Xuân Thủy		1.80	
14	Nguyễn Bình		1.80	
15	Châu Văn Liêm		0.56	
16	Song Hào		0.40	
17	Cù Chính Lan		0.47	
18	Dương Đức Hiền		0.64	
19	Mẹ Suốt		0.64	
20	Nguyễn Công Trứ		0.85	
21	Phùng Khắc Khoan		0.98	
22	Cao Bá Quát		0.96	
23	Nguyễn Hữu Đức		0.47	
24	Đông Nghè		0.60	
25	Đông Mo		0.80	
26	Trại Nội		0.52	
2	Xã Đồng Sơn		11.45	
1	Trục chính thôn Đồng Quan	0.5	0.80	Rãnh thoát thải có nắp đậy

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính công (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
2	Trục chính thôn Đồng Sau	0.5	1.00	Rãnh thoát thải có nắp đậy
3	Trục chính thôn Chùa	0.5	1.00	Rãnh thoát thải có nắp đậy
4	Trục chính thôn Sòi	0.5	1.50	Rãnh thoát thải có nắp đậy
5	Trục chính thôn Tân Mỹ	0.5	1.00	Rãnh thoát thải có nắp đậy
6	Trục chính thôn Phần Sơn	0.5	3.00	Rãnh thoát thải có nắp đậy
7	Trục chính cụm Đồng Sung	0.5	0.15	Rãnh thoát thải có nắp đậy
8	Đường Trần Danh Tuyên (làn 1)	1	2.00	
9	Đường Trần Danh Tuyên (làn 2)	1	1.00	
3	Xã Song Khê		19.51	
1	Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	1	3.00	
2	Quốc lộ 17	1	2.00	
3	Đường gom cao tốc Hà Nội - Bắc Giang		3.00	
4	KDC Chợ Song Khê: đường ngang 1		0.25	
5	KDC Chợ Song Khê: đường ngang 2		0.37	
6	KDC Chợ Song Khê: đường dọc 1		0.63	
7	KDC Chợ Song Khê: đường dọc 2		0.38	
8	KDC Yên Khê: đường dọc 1		0.17	
9	KDC Yên Khê: đường dọc 2		0.20	
10	KDC Yên Khê: đường dọc 3		0.22	
11	KDC Yên Khê: đường dọc 4		0.23	
12	KDC Yên Khê: đường ngang 1		0.17	
13	KDC Đồng Dáng, thôn Liêm Xuyên: đường ngang 1		0.32	
14	KDC Đồng Dáng, thôn Liêm Xuyên: đường ngang 2		0.24	
15	KDC Đồng Dáng, thôn Liêm Xuyên: đường dọc 1		0.50	
16	KDC Đồng Dáng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 1		0.16	
17	KDC Đồng Dáng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 2		0.26	
18	KDC Đồng Dáng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường ngang 3		0.14	
19	KDC Đồng Dáng - Cửa Ao thôn Liêm Xuyên: đường dọc 1		0.21	
20	KDC Song Khê: đường dọc 1		0.43	
21	KDC Song Khê: đường dọc 2		0.43	
22	KDC Song Khê: đường dọc 3		0.43	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính công (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
23	KDC Song Khê: đường dọc 4		4.43	
24	KDC Song Khê: đường dọc 5		0.26	
25	KDC Song Khê: đường ngang 1		0.27	
26	KDC Song Khê: đường ngang 2		0.27	
27	KDC Song Khê: đường ngang 3		0.27	
28	KDC Song Khê: đường ngang 4		0.27	
4	Xã Song Mai		14.60	
1	Đường Hoàng Hoa Thám		2.80	
2	Trần Hưng Đạo đi Võ Nguyên Giáp		1.60	
3	Đường Thân Khuê		2.40	
4	Thân Khuê đến đường Trần Hưng Đạo		0.80	
5	Đường nội bộ khu dân cư		7.00	
5	Xã Tân Mỹ		10.70	
1	Đường Võ Nguyên Giáp (QL 17)	1	1.60	Thoát nước 2 bên
2	Đường Thân Nhân Trung (Đường tỉnh 295B)	1	2.80	Thoát nước 2 bên
3	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào bệnh viện Ung Bướu)	1	1.00	Thoát nước 2 bên
4	Đường Giáp Văn Cương (Đường vào thôn Tân Phương)	1	2.00	Thoát nước 2 bên
5	Đường Nguyễn Thái Học (làn 2)	1	1.60	Thoát nước 2 bên
6	Đường Hàn Thuyên	1	0.90	Thoát nước 2 bên
7	Đường Lư Giang	1	0.80	Thoát nước 2 bên
6	Xã Tân Tiến		24.26	
1	Trục chính xã		0.70	
2	Hùng Vương		1.86	
3	Ấu Cơ		2.20	
4	Lạc Long Quân		1.90	
5	Lê Quảng Ba		0.84	
6	Trần Văn Giàu		1.77	
7	Lê Quang Đạo		0.80	
8	Nguyễn Quang Cầu		0.46	
9	Huỳnh Tấn Phát		0.80	
10	Hoàng Ngân		0.48	
11	Phan Đăng Lưu		0.60	
12	Võ Văn Tần		0.65	
13	Nguyễn Đức Cảnh		0.81	
14	Phùng Chí Kiên		0.84	
15	Tô Vĩnh Diện		0.43	
16	Bê Văn Đàn		0.71	
17	Phan Đình Giót		0.45	
18	Nguyễn Thái Bình		0.80	
19	Trần Quốc Hoàn		0.86	
20	Chu Đình Kỳ		0.53	
21	Lưu Việt Thoảng		0.40	
22	Bùi Đình Đột		0.40	
23	Trịnh Hữu Chiêm		0.45	
24	Mai Thị Vũ Trang		0.56	
25	Trần Kim Xuyên		0.56	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính công (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
26	Hoàng Quốc Thịnh		1.10	
27	Nguyễn Trọng Tĩnh		1.20	
28	Hà Thị Quế		1.10	

B TỶ LỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngđ)	Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý (%)
1	Xã Dĩnh Trì	1260	945.00	75.00
2	Xã Đồng Sơn	835	609.55	73.00
3	Xã Song Khê	883	635.76	72.00
4	Xã Song Mai	866	623.52	72.00
5	Xã Tân Mỹ	823	576.10	70.00
6	Xã Tân Tiến	812	625.24	77.00

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

BIỂU 13: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN THU GOM, XỬ LÝ XÃ DĨNH TRÌ, ĐỒNG SƠN, SONG KHÊ, SONG MAI, TÂN MỸ, TÂN TIẾN

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng lượng CTR sinh hoạt phát thải trên địa bàn (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được thu gom (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được xử lý (tấn/năm)
1	Xã Dĩnh Trì	2,628	2,555	2,555
2	Xã Đồng Sơn	2,956	2,920	2,920
3	Xã Song Khê	1,934	1,880	1,880
4	Xã Song Mai	2,920	2,818	2,818
5	Xã Tân Mỹ	3,577	3,467	3,467
6	Xã Tân Tiến	3,102	3,029	3,029

**PHỤ LỤC 2. BẢNG BIỂU SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ
PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU VỰC DỰ KIẾN
THÀNH LẬP PHƯỜNG (CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN YÊN DŨNG)**

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 1: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	Diện tích (Km2)	Dân số trung bình (người)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biên	21.98	17,708	
2	Thị trấn Tân An	9.22	12,339	
3	Xã Nội Hoàng	7.64	9,038	
4	Xã Tiền Phong	10.35	9,142	
5	Xã Tân Liễu	9.07	6,636	
6	Xã Hương Gián	8.62	10,957	
7	Xã Cảnh Thụy	6.6	6,672	
	Tổng cộng	73.48	72,492	

B TỶ LỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngđ)	Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý hợp vệ sinh (%)
1		1157	485.94	42.00
2		1136	465.76	41.00
3		1233	468.54	38.00
4		1038	363.30	35.00
5		822	263.04	32.00

6		899	305.66	34.00
6		832	282.88	34.00

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 2: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A

HỆ THỐNG THOẾT NƯỚC

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biên			
A	Đất toàn xã	2,198.00		
B	Đất xây dựng đô thị	569.41		
I	Đất dân dụng	410.11		
1	Đất khu ở	218.99		
2	Đất CTCC	26.07		
3	Đất cây xanh, TĐTT	5.36		
4	Đất giao thông	159.69		
II	Đất ngoài dân dụng	159.30		
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo	13.69		
2	Đất quốc phòng, an ninh	77.40		
3	Đất bãi thải xử lý chất thải	20.83		
4	Đất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp	36.46		
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10.92		
C	Đất khác	1,447.56		
1	Đất bằng chưa sử dụng	2.45		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch	86		
4	Đất nông nghiệp	1,359.11		
5	Đất chuyên dùng khác			
2	Thị trấn Tân An			
A	Đất toàn xã	922.00		
B	Đất xây dựng đô thị	216.34		
I	Đất dân dụng	187.44		
1	Đất khu ở	99.69		
2	Đất CTCC	9.69		
3	Đất cây xanh, TĐTT	1.12		
4	Đất giao thông	76.94		
II	Đất ngoài dân dụng	28.90		
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo	5.48		
2	Đất quốc phòng, an ninh	2.47		
3	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.42		
4	Đất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp	7.36		
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13.17		
C	Đất khác	669.89		
1	Đất bằng chưa sử dụng	0.9		
2	Đất đồi chưa sử dụng			

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
3	Đất sông suối, kênh rạch			
4	Đất nông nghiệp	668.99		
5	Đất chuyên dùng khác			
3	Xã Nội Hoàng			
A	Đất toàn xã	764.00		
B	Đất xây dựng đô thị	365.72		
I	Đất dân dụng	197.52		
1	Đất khu ở	115.62		
2	Đất CTCC	4.93		
3	Đất cây xanh, TĐTT	1.32		
4	Đất giao thông	75.65		
II	Đất ngoài dân dụng	168.20		
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo	0.96		
2	Đất quốc phòng, an ninh	5.19		
3	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.15		
4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	159.34		
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.56		
C	Đất khác	398.17		
1	Đất bằng chưa sử dụng	0.27		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch			
4	Đất nông nghiệp	380.67		
5	Đất chuyên dùng khác	17.23		
4	Xã Tiên Phong			
A	Đất toàn xã	1,035.00		
B	Đất xây dựng đô thị	317.91		
I	Đất dân dụng	248.11		
1	Đất khu ở	95.87		
2	Đất CTCC	19.91		
3	Đất cây xanh, TĐTT	70.53		
4	Đất giao thông	61.80		
II	Đất ngoài dân dụng	69.80		
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo	1.30		
2	Đất quốc phòng, an ninh	0.15		
3	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.52		
4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	64.4		
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3.43		
C	Đất khác	717.53		
1	Đất bằng chưa sử dụng	0.49		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch	6.41		
4	Đất nông nghiệp	680.77		
5	Đất chuyên dùng khác	29.86		
5	Xã Tân Liễu			
A	Đất toàn xã	907.00		
B	Đất xây dựng đô thị	125.53		
I	Đất dân dụng	116.10		

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
1	Đất khu ở	71.79		
2	Đất CTCC	1.77		
3	Đất cây xanh, TĐTT	1.27		
4	Đất giao thông	41.27		
II	Đất ngoài dân dụng	9.43		
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo	1.35		
2	Đất quốc phòng, an ninh			
3	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.4		
4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	2.2		
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.48		
C	Đất khác	781.45		
1	Đất bằng chưa sử dụng	0.56		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch	34.71		
4	Đất nông nghiệp	706.02		
5	Đất chuyên dùng khác	40.16		
6	Xã Hương Gián			
A	Đất toàn xã	862.00		
B	Đất xây dựng đô thị	213.34		
I	Đất dân dụng	192.76		
1	Đất khu ở	104.85		
2	Đất CTCC	10.74		
3	Đất cây xanh, TĐTT	3.23		
4	Đất giao thông	73.94		
II	Đất ngoài dân dụng	20.58		
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo	6.51		
2	Đất quốc phòng, an ninh			
3	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.05		
4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	4.56		
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9.46		
C	Đất khác	652.05		
1	Đất bằng chưa sử dụng	0.25		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch	9.81		
4	Đất nông nghiệp	613.15		
5	Đất chuyên dùng khác	28.84		
7	Xã Cảnh Thụy			
A	Đất toàn xã	660.00		
B	Đất xây dựng đô thị	165.33		
I	Đất dân dụng	156.78		
1	Đất khu ở	81.12		
2	Đất CTCC	8.19		
3	Đất cây xanh, TĐTT	0.98		
4	Đất giao thông	66.49		
II	Đất ngoài dân dụng	8.55		
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo	1.32		
2	Đất quốc phòng, an ninh	0.38		
3	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.3		

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
----	----------	----------------	-------------------------------------	---------

B TỶ LỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngđ)	Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý hợp vệ sinh (%)
1		1157	485.94	42.00
2		1136	465.76	41.00
3		1233	468.54	38.00
4		1038	363.30	35.00
5		822	263.04	32.00
6		899	305.66	34.00
6		832	282.88	34.00
4	Đất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp	1.34		
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.21		
C	Đất khác	494.24		
1	Đất bãi chưa sử dụng	0.33		
2	Đất đồi chưa sử dụng			
3	Đất sông suối, kênh rạch			
4	Đất nông nghiệp	464.98		
5	Đất chuyên dùng khác	28.93		

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 3: TỔNG HỢP HỆ THỐNG Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A HÈ THỐNG THOAT NƯỚC

TT	Cơ sở Y tế	Quy mô			Số quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia	Địa điểm	Ghi chú
		Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)			
1	Thị trấn Nham Biên						
I	Trạm y tế xã	7	11	1,327	Số: 284/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/12/2019	Tổ dân phố 1, thị trấn Nham Biên	
II	Cơ sở KCB ngoài công lập						
1	Phòng khám Đăng Khoa	0		1,800		Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biên	
2	Phòng khám Tâm Đức	0	23	500		Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biên	
2	Thị trấn Tân An						
I	Trạm y tế xã	7	9	1,974	Số: 7171/QĐ-UBND tỉnh	Tổ dân phố Quán Tráng	
II	Cơ sở KCB ngoài công lập						
1	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân	150	162	3,441		Tổ dân phố Phố Tân An, thị trấn Tân An	
3	Xã Nội Hoàng						
I	Trạm y tế xã	6	8	1,539	Số: 1632/QĐ-UBND tỉnh	Thôn Trung, xã Nội Hoàng	
4	Xã Tiên Phong						
I	Trạm y tế xã	6	7	1,000	Số: 284/QĐ-UBND tỉnh 22/2/2019	Thôn Thành Công, xã Tiên Phong	
5	Xã Tân Liễu						
IV	Trạm y tế xã	5	7	1,037	Số: 283/QĐ-UBND tỉnh	Thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu	
6	Xã Hương Gián						
IV	Trạm y tế xã	11	7	1,060	Số: 1330/QĐ-UBND tỉnh 31/8/2004	Thôn Hán, xã Hương Gián	
7	Xã Cảnh Thụy						
IV	Trạm y tế xã	8	7	1,460	Số: 284-UBND ngày 22/02/2019	Thôn Bầy, xã Cảnh Thụy	

TT	Cơ sở Y tế	Quy mô			Số quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia	Địa điểm	Ghi chú
		Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)			

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG Y TẾ

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 4: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo QH	Cần phải di dời
1	Thị trấn Nham Biên						
I	Chợ						
1	Chợ Neo	TDP 3, TT Nham Biên	11,164		Tốt	x	
2	Khu chế biến bảo quản nông sản	TDP 4, TT Nham Biên	13,955		Tốt	x	
II	Siêu thị						
1	Siêu thị Thiên Ân	TDP 5	1,144		Tốt		x
III	Cửa hàng tiện ích						
1	Cửa hàng tiện ích Winmart	TDP 4	243		Tốt	x	
2							
2	Thị trấn Tân An						
I	Chợ						
1	Chợ rào	TDP Hương					
2							
II	Siêu thị						
1							
III	Cửa hàng tiện ích						
1	Song Tâm	Phố Tân An	1,000	3	Tốt	x	
2	Đạt Hương	Phố Tân An	400	3	Tốt	x	

TT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất xây dựng (m2)	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo QH	Cần phải di dời
3	Điện Máy Xanh	Phố Tân An	200	3	Tốt		x
4	Thế giới di động	Phố Tân An	150	3	Tốt		x
3	Xã Nội Hoàng						
I	Chợ						
1	Chợ Nội Hoàng	Thôn Trung, Nội Hoàng	766			x	
2							
II	Siêu thị						
1	TTTTM tại dự án KĐT Phụng Hoàng	Dự án KĐT Phụng Hoàng, Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang	27,000				
III	Cửa hàng tiện ích						
1							
2							
4	Xã Tiên Phong						
I	Chợ						
1	Chợ Âm	xã Tiên Phong	1,748			x	
II	Siêu thị						
1	TTTTM tại dự án KĐT Đồng Sơn - Tiên Phong	Xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	5,165				
III	Cửa hàng tiện ích						
1							
5	Xã Tân Liễu						
I	Chợ						
1							
II	Siêu thị						
1							
III	Cửa hàng tiện ích						
1							
6	Xã Hương Gián						
I	Chợ						
1							

TT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất xây dựng (m2)	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo QH	Cần phải di dời
II	Siêu thị						
1							
III	Cửa hàng tiện ích						
1	Gạch Bắc Thủy	764P+FG2, Hương Gián, Yên Dũng, Bắc Giang, Việt Nam	2,300				
2	Điện máy Hậu Hạnh	76CP+62M, Hương Gián, Yên Dũng, Bắc Giang, Việt Nam	518				
7	Xã Cảnh Thụy						
I	Chợ						
1							
II	Siêu thị						
1	Điện Máy Lan Khoa	Thôn Bậy, xã Cảnh Thụy	150	3	Tốt	x	
2	ST Đức Sợi	Thôn Bậy, xã Cảnh Thụy	150	3	Tốt	x	

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 5: DANH MỤC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
1	Thị trấn Nham Biên		115,076		
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Thị trấn Nham Biên số 1	Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biên, YD	2,989	Số 168/QĐ-UBND ngày 06/02/2017	
1.2	Thị trấn Nham Biên số 2	Tổ dân phố Minh Phương, thị trấn Nham Biên, YD	6,332	Số 2194/QĐ-UBND ngày 27/12/2018	
1.3	Thị trấn Nham Biên số 3	Tổ dân phố Phấn Lôi, Thị trấn Nham Biên, YD	9,153	Số 2517/QĐ-UBND ngày 23/12/2020	
II	Trường Tiểu học				
2.1	Thị trấn Nham Biên số 1	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biên, YD	14,763	Số 1891/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	
2.2	Thị trấn Nham Biên số 2	Tổ dân phố Minh Phương, thị trấn Nham Biên, YD	14,763	Số 3213/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	
III	Trường Trung học Cơ sở				
3.1	Thị trấn Nham Biên số 1	Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biên, YD	14,000	Số 2013/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	
3.2	Thị trấn Nham Biên số 2	Tổ dân phố Minh Phương Thị trấn Nham Biên, YD	10,069	Số 2049/QĐ-UBND ngày 10/11/2018	
IV	Trường Trung học Phổ thông				
4.1	Yên Dũng số 1	Tổ dân phố Phương Sơn, Thị trấn Nham Biên, Yên Dũng	36,811	Số 2049/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề				
5.1	Trung tâm GDTX-DN huyện	Tổ dân phố Minh Phương, Thị trấn Nham Biên	6,196		
2	Thị trấn Tân An		42,379		
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Thị trấn Tân An số 1	Tổ dân phố Tân An, Thị trấn Tân An, YD	3,494	Số: 799/QĐ-UBND ngày 8/5/2021	
1.2	Thị trấn Tân An số 2	Tổ dân phố Hương, Thị trấn Tân An, YD	9,214	Số 1891/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	
II	Trường Tiểu học				

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m2)	SỐ QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
2.1	Thị trấn Tân An	Phố Tân An, Thị trấn Tân An, YD	5,984	Số 1597/QĐ-UBND ngày 5/10/2016	
III	Trường Trung học Cơ sở				
3.1	Thị trấn Tân An	Tổ dân phố Long Trì 1, Thị trấn Tân An, YD	3,520	Số 2194/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	
3.2	TH&THCS Thị trấn Tân An	Tổ dân phố Kim Xuyên, Thị trấn Tân An, YD	10,000	Số 2019/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	
IV	Trường Trung học Phổ thông				
4.1	Yên Dũng số 2	Thị trấn Tân An, Thị trấn Tân An, YD	10,167	Số 1152/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	
3	Xã Nội Hoàng		16,367		
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Nội Hoàng	Thôn Nội, Nội Hoàng, YD	5,000	Số 1891/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	
II	Trường Tiểu học				
2.1	Nội Hoàng	Thôn Chiền, Nội Hoàng, YD	8,367	Số 799/QĐ-UBND ngày 8/5/2021	
III	Trường Trung học Cơ sở				
3.1	Nội Hoàng	Thôn Chiền, Nội Hoàng, YD	3,000	Số 2194/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	
4	Xã Tiên Phong		22,835		
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Tiên Phong	Thôn Yên Sơn, Tiên Phong, YD	5,000	Số 179/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	
II	Trường Tiểu học				
2.1	Tiên Phong	Thôn Quyết Tiến, Tiên Phong, YD	6,072	Số 3213/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	
III	Trường Trung học Cơ sở				
3.1	Tiên Phong	Thôn Yên Sơn, Tiên Phong, YD	11,763	Số 2049/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	
5	Xã Tân Liễu		12,976		
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu, YD	3,587	Số 1891/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	
II	Trường Tiểu học				
2.1	Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu, YD	5,639	Số 2194/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	
III	Trường Trung học Cơ sở				
3.1	Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu, YD	3,750	Số 2031/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	
6	Xã Hương Gián		33,648		
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
1.1	Hương Gián	Thôn Hần, Hương Gián, YD	5,550	Số 179/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	
II	Trường Tiểu học				
2.1	Hương Gián	Thôn Hần, Hương Gián, YD	6,098	Số 2194/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	
III	Trường Trung học Cơ sở				
3.1	Hương Gián	Thôn Hần, Hương Gián, YD	22,000	Số 3519/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	
7	Xã Cảnh Thụy		42,942		
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non				
1.1	Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy, YD	5,089	Số 3213/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	
II	Trường Tiểu học				
2.1	Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy, YD	7,514	Số 3213/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	
III	Trường Trung học Cơ sở				
3.1	Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy, YD	5,339	Số 3213/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	
IV	Trường Trung học Phổ thông				
4.1	Yên Dũng số 3	Thôn Đông, Cảnh Thụy, YD	25,000	Đã đủ điều kiện công nhận chuẩn mức 2 (đang chờ QĐ)	

UBND TP BẮC GIANG

UBND XÃ/THỊ TRẦN

BIỂU 6: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	Số lượng	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	Thị trấn Nam Biên		24,249.23	
A	Công trình thể dục thể thao		20,790	
1	Sân thể thao	28	3,360	
2	Sân vận động	4	16,200	
3	Nhà thi đấu	5	750	
4	Bể bơi	3	480	
B	Công trình văn hóa		3,459	
1	Nhà văn hóa xã		520	
2	Nhà văn hóa TDP 1		249	
3	Nhà văn hóa TDP 2		250	
4	Nhà văn hóa TDP 3		250	
5	Nhà văn hóa TDP 4		307	
6	Nhà văn hóa TDP 5		210	
7	Nhà văn hóa TDP 6		210	
8	Nhà văn hóa Kem		263.25	
9	Nhà văn hóa Minh Phượng		209	
10	Nhà văn hóa Phương Sơn		277	
11	Nhà văn hóa Đông Hương		278	
12	Nhà văn hóa Phần Lôi		336	
13	Nhà văn hóa Tân Cương		100	
14	Nhà văn hóa Thắng Lợi Hạ		129.9	
15	Nhà văn hóa Lợi Thượng		129.9	
16	Nhà văn hóa Thắng Cương		129.9	
2	Thị trấn Tân An		21,103.18	
A	Công trình thể dục thể thao		16,860	
1	Sân thể thao	15	2,000	
2	Sân vận động	1	7,000	
3	Trung tâm thể dục thể thao	15	10	
4	Nhà thi đấu	3	750	
5	Bể bơi	3	600	
6	Các công trình thể thao khác	30	6,500	
B	Công trình văn hóa		4,243	
1	Nhà văn hóa xã	1	350	
2	Nhà văn hóa TDP Trung	1	483	
3	Nhà văn hóa TDP Khôi	1	250	
4	Nhà văn hóa TDP Thượng	1	240	

A	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	Số lượng	Diện tích (m2)	Ghi chú
5	Nhà văn hóa TDP Quán Tráng	1	160	
6	Nhà văn hóa TDP Tân An	1	200	
7	Nhà văn hóa TDP Phố Tân An	1	290	
8	Nhà văn hóa TDP Long Trì	1	230	
9	Nhà văn hóa TDP Hương	1	570	
10	Nhà văn hóa TDP Nguyễn	1	150	
11	Nhà văn hóa TDP Ngò	1	220	
12	Nhà văn hóa TDP Tân Lập	1	150	
13	Nhà văn hóa TDP Minh Đạo	1	280	
14	Nhà văn hóa TDP Thắng	1	190	
15	Nhà văn hóa TDP Kim Xuyên	1	290	
16	Nhà văn hóa TDP Trại Giữa	1	190	
3	Xã Nội Hoàng		16,222.00	
A	Công trình thể dục thể thao		14,254	
1	Sân thể thao	7	13,474	
2	Sân vận động	1	450	
3	Nhà thi đấu	2	250	
4	Bể bơi	1	80	
B	Công trình văn hóa		1,968	
1	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong	1	334	
2	Nhà văn hóa thôn Sy	1	334	
3	Nhà văn hóa thôn Giá	1	470	
4	Nhà văn hóa thôn Chiền	1	200	
5	Nhà văn hóa thôn Nội	1	250	
6	Nhà văn hóa thôn Trung	1	380	
4	Xã Tiên Phong		11,443.70	
A	Công trình thể dục thể thao		3,400	
1	Sân thể thao	2	1,600	
2	Nhà thi đấu	6	1,800	
B	Công trình văn hóa		8,044	
1	Nhà văn hóa thôn Thành Công	1	2,636	
2	Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến	1	1,998	
3	Nhà văn hóa thôn An Thịnh	1	1,282	
4	Nhà văn hóa thôn Bình An	1	720	
5	Nhà văn hóa thôn Liên Sơn	1	1,408	
5	Xã Tân Liễu		9,917.00	
A	Công trình thể dục thể thao		9,000	
1	Sân thể thao	3	2,100	
2	Sân vận động	1	6,000	
3	Nhà thi đấu	3	900	
B	Công trình văn hóa		917	
1	Nhà văn hóa thôn Liễu Nham	1	277	
2	Nhà văn hóa thôn Tân Độ	1	320	
3	Nhà văn hóa thôn Liễu Đê	1	320	
6	Xã Hương Gián		18,944.30	
A	Công trình thể dục thể thao		15,900	
1	Sân vận động	7	14,800	
2	Nhà thi đấu	2	550	
3	Bể bơi	2	550	

A	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	Số lượng	Diện tích (m2)	Ghi chú
B	Công trình văn hóa		3,044	
1	Nhà văn hóa thôn Chanh Áng	1	160	
2	Nhà văn hóa thôn Can	1	333	
3	Nhà văn hóa thôn Dung	1	306.5	
4	Nhà văn hóa thôn Đông	1	306.2	
5	Nhà văn hóa thôn Hần	1	360	
6	Nhà văn hóa thôn Gáo	1	360	
7	Nhà văn hóa thôn Tây	1	237	
8	Nhà văn hóa thôn Kép	1	306.6	
9	Nhà văn hóa thôn Đông Tiến	1	115	
10	Nhà văn hóa thôn Dũng Tiến	1	120	
11	Nhà văn hóa thôn Việt Tiến	1	280	
12	Nhà văn hóa thôn Tân Tiến	1	160	
7	Xã Cảnh Thụy		15,912.00	
A	Công trình thể dục thể thao		13,255	
1	Sân thể thao	9	6,705	
2	Sân vận động	1	2,200	
3	Nhà thi đấu	4	900	
4	Bể bơi	1	150	
5	Các công trình thể thao khác	12	3,300	
B	Công trình văn hóa		2,657	
1	Nhà văn hóa thôn Biền Đông	1	450	
2	Nhà văn hóa thôn Bình Voi	1	322	
3	Nhà văn hóa thôn Ao Gạo	1	280	
4	Nhà văn hóa thôn Tây	1	270	
5	Nhà văn hóa thôn Dưới	1	270	
6	Nhà văn hóa thôn Nhất	1	325	
7	Nhà văn hóa thôn Bảy	1	270	
8	Nhà văn hóa thôn Đông	1	270	
9	Nhà văn hóa thôn Tân Mỹ	1	200	

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 7: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A
HUYỆN YÊN DŨNG
NƯỚC

STT	Đơn vị	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Tổng số tiền điện (đồng)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biên	17,260,264	41,199,477,291	
2	Thị trấn Tân An	12,808,670	30,414,678,084	
3	Xã Nội Hoàng	12,690,417	29,683,808,754	
4	Xã Tiên Phong	12,118,570	28,557,319,122	
5	Xã Tân Liễu	8,385,535	20,102,432,400	
6	Xã Hương Gián	11,799,655	27,257,861,350	
7	Xã Cảnh Thụy	8,901,573	20,920,407,315	

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

ĐIỆN LỰC BẮC GIANG

BIỂU 8: TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG
THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY

A HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
1	Thị trấn Nham Biên					38.2	706,320
1	Đường QL17 (Đoạn 1)	Cầu Yên Dũng	Nút giao với đường Hoàng Hoa Thám	21	22.5	2.9	65,250
2	Đường QL17 (Đoạn 2)	Nút giao với đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp Yên Lư	22.5	22.5	1.8	40,500
3	Đường tỉnh 299			16.5	16.5	2.4	39,600
4	Tuyến đường huyện ĐH.5 (Minh Phượng đi QL17)	Đường Hoàng Hoa Thám	QL17	9	9	3	27,000
5	Tuyến Lê Đức Trung	Bưu điện huyện	Biểu tượng huyện	14	22	0.95	20,900
6	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy)	Đài tưởng niệm huyện	Kênh chìm	14	24	0.86	20,640
7	Tuyến Đường Pháp Loa (Từ chợ Neó đến ngã ba giao cắt với đường Ba Tổng tiếp giáp xã Cảnh Thụy)	Chợ Neó	Giao với đường Ba Tổng	11	21.25	1.00	21,250
8	Tuyến Đường Lưu Viết Thoảng	Giao với đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đức Trung	10.5	20.5	0.54	11,070
9	Tuyến Đường Phạm Túc Minh	Đường Ngô Ưông	NVH TK3	13	25	0.87	21,750
10	Tuyến đường Đào Sư Tích	Kênh Nham Biên	Đường Hoàng Hoa Thám	10	18	0.75	13,500
11	Tuyến đường Ngô Ưông	Kênh Nham Biên	Đường Hoàng Hoa Thám	9	14	0.41	5,740
12	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	Kênh Nham Biên	Đường Hoàng Hoa Thám	14	26	0.34	8,840
13	Tuyến phố Ba Tổng	Đài tưởng niệm huyện	Đường Pháp Loa	7	7	0.44	3,080
14	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)			10	16	1.90	30,400
15	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngạc Kéo)			10	16	1.07	17,120
16	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3			10	16	1.32	21,120
17	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3(Khu Thực Liễu)			10	16	0.52	8,320
18	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)			10	16	2.17	34,720
19	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)			8	8	0.54	4,320
20	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phương			10	16	5.40	86,400

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
21	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem			10	16	2.92	46,720
22	Đường Hoàng Hoa Thám			18	32	3.40	108,800
23	Đường nội bộ khu đô thị số 1			10	20	2.00	40,000
24	Hạ tầng kỹ thuật TDP Minh Phương			13	13	0.52	6,760
25	Khu dân cư Vườn Vải, Minh Phương			12	12	0.21	2,520
2	Thị trấn Tân An					27.6	280,709
1	Đường tỉnh 293	Giáp Hương Gián	Cầu Thượng Tùng	13.5	13.5	5.15	69,525
2	Đường tỉnh 299	Nghĩa trang thành phố	Ngã Tư Tân An	11	17	2.20	37,400
3	Đường tỉnh 299B	Ngã Tư Tân An	Quynh Sơn	10.5	10.5	1.40	14,700
4	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 1)	ĐH.8	Hạ tầng TDP Khôi	8	8	1.30	10,400
5	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 2)	Hạ tầng TDP Khôi	Đường 299	10	16	0.30	4,800
6	Đường huyện Tân An - Lão Hộ	Đường 299	Đường 293	8	8	3.30	26,400
7	Hạ tầng TDP Khôi			9	15	1.06	15,900
8	Hạ tầng TDP Thương			9	15	0.39	5,865
9	Hạ tầng sau UB Tân Dân cũ			9	15	0.46	6,900
10	Hạ tầng TDP Hương			10.5	20.5	0.25	5,125
11	Hạ tầng TDP Hương			10	16	0.78	12,480
12	Hạ tầng Đông Sản			9	15	1.20	18,000
13	Tuyến 1 từ TDP Nguyễn đi TDP Tân Lập			5	5	1.30	
14	Tuyến 2 từ Trạm điện TDP Minh Đạo đi TDP Nguyễn			5	5	0.45	
15	Tuyến 3 từ TDP Kim Xuyên đi TDP Thăng			5	5	0.45	
16	Cửa Đình-Cửa Lãng - Bưu Điện			7	7	0.80	5,600
17	B.Điện-Trạm y tế-Cửa Đình-Đại Lâm			7	7	1.95	13,615
18	Nhà anh Vĩ Tuyết-Trạm nước sạch			7	7	0.40	2,800
19	Công anh Nụ Phương-Trạm bơm			7	7	0.72	5,054
20	Trạm bơm Quyết Chiến-XN gạch Liên Sơn			7	7	1.09	7,644
21	XN gạch Liên Sơn-Cầu Thông Nhất-Cầu Thượng Tùng			7	7	1.84	12,852
22	Cây Xăng Anh Liên-Công ông Long Khúc			7	7	0.81	5,649
3	Xã Nội Hoàng					21.2	336,391
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn			33	33.0	0.70	23,100
2	Đường quốc lộ 17	Giáp Tiên Phong	Giáp Song Khê	21	36.0	1.52	54,720
3	Đường tỉnh 398C (đường gom cao tốc)			15	15	0.70	10,500
4	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 1)	QL17	Nhà nghi Thanh Tùng	10.5	20.5	0.50	10,250
5	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 2)	Nhà nghi Thanh Tùng	Đình Chiền	7.5	7.5	1.40	10,500
6	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 3)	Đình Chiền	QL17	7.5	7.5	1.90	14,250
7	Đường nội 37-17	Km0+792,10	Km1+378,69	21	42	0.59	24,612
8	Đường nội 37-17 (Đoạn qua khu đô thị Nội Hoàng)			21	28	2.58	72,324
9	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			11	11	3.46	38,060

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
10	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			9.5	15.5	0.64	9,920
11	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			12	22	0.57	12,540
12	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			9.5	15.5	0.43	6,665
13	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			11	17	0.10	1,700
14	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			11	11	0.30	3,300
15	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			10	20	0.16	3,200
16	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			9.5	15.5	1.50	23,250
17	Đường khu hạ tầng Chiền Sy			11.5	11.5	0.20	2,300
18	Đường trục xã	Chùa Đèo thôn Xy	Đình Chiền	8	8	0.85	6,800
19	Đường trục xã	Chùa Dầu thôn Tiên Phong	QL1A	6	6	1.70	
20	Đường trục xã	Công ngõ ông Hồng	hôn Xy đi thôn Chi	5	5	0.70	
21	Đường trục xã	thôn Tiên Phong	nhà nghỉ Thanh Tùn	12	12	0.70	8,400
4	Xã Tiên Phong					17.8	248,945
1	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	Yên Lư	Ngã 3 Tiên Phong	22.5	25	2.95	73,750
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	Nút giao đường lên cầu Đồng Sơn	Nội Hoàng	21	36	0.80	28,800
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 3)	Ngã 3 Tiên Phong	o đường lên cầu Đ	21	27	1.00	27,000
4	ĐH.6			8	8	1.60	12,800
5	Đường huyện 37-17			21	60	0.77	46,200
6	Đường lên cầu Đồng sơn			21	21	2.14	44,940
7	Khu dân cư Liên Sơn			10	16	0.81	12,960
8	Khu dân cư An Thịnh			10	16	0.12	1,920
9	Khu dân cư An Thịnh			11.5	11.5	0.05	575
10	Đường trục xã	QL17	An Thịnh	5	5	1.00	
11	Đường trục xã	QL17	Thành công	6	6	2.80	
12	Đường trục xã	QL17	văn hóa thôn An T	6	6	1.50	
13	Đường trục xã	QL17	An Thịnh	6	6	2.30	
5	Xã Tân Liễu					8.6	55,300
1	ĐH.7	Cầu Bến Đám	Tân Độ	8.5		3.40	28,900
2	Liễu Nham - Liễu Đê			7.5		2.20	16,500
3	Trường trung học đi đầu làng Liễu Đê			5		1.90	
4	Đh.7- Căn cứ chiến đấu của huyện			9		1.10	9,900
6	Xã Hương Gián					16.3	211,420
1	Đường tỉnh 293	TP. Bắc Giang	Thị trấn Tân An	13	15	2.32	34,800
2	ĐH.8 (Hương Gián - Kê)	Kê	ĐH.9	8	8	3.00	24,000
3	ĐH.9 (Tân An - Hương Gián)	Tân An	ĐH.8	8	8	0.95	7,600
4	ĐH.9 (Hương Gián- Xuân Phú)	ĐH.8	Xuân Phú	6	6	1.20	
5	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn			21	42	2.95	123,900

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
6	Đường thôn Dung			10.5	16.5	0.25	4,125
7	Đường thôn Kép			11	11	0.70	7,700
8	Đường thôn Tây			10.5	16.5	0.47	7,755
9	Đường thôn Đông			7	7	0.22	1,540
10	Đường trục xã	Từ ngã tư thôn Hân	Đường ĐH8	6	6	1.06	
11	Đường trục xã	Từ đình thôn Hân	Đường 293	6	6	1.12	
12	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Công chùa thôn Kép	6	6	1.45	
13	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Đường cầu Đông Sơn	6	6	0.63	
7	Xã Cảnh Thụy					15.3	178,143
1	Đường tỉnh 299	Kênh chìm	Tiếp giáp Đức Giang	10	16	2.70	43,200
2	ĐH.1 (Biên Đông - Núi Ô)	Phố Ba Tổng	Tiếp giáp Tiên Dũng	8	8	1.36	10,880
3	ĐH.5B	ĐT.299	ĐH.3	11	21	0.90	18,900
4	ĐH.1 (ĐT.299 - UBND xã Tiên Dũng)	ĐT.299	Tiếp giáp Tiên Dũng	8	8	1.33	10,640
5	ĐH.3	ĐT.299	Tiếp giáp Tư Mai	13	19	0.60	11,400
6	KDC Lạc Phú 3			9	15	0.60	9,015
7	KDC Lạc Phú 3			11	11	0.25	2,772
8	KDC Lạc Phú 3			10	16	0.24	3,792
9	Tư Mai - Cảnh Thụy (gói 6)			10.5	16.5	0.10	1,650
10	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			13	32	0.18	5,760
11	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			10.5	16.5	0.45	7,425
12	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			13	19	0.12	2,204
13	Tư Mai - Cảnh Thụy (GD2)			32	32	0.17	5,440
14	Tư Mai - Cảnh Thụy (GD2)			10.5	16.5	0.17	2,805
15	Tư Mai - Cảnh Thụy (GD2)			13	19	0.06	1,140
16	Hạ tầng sau bên xe			10	16	0.25	4,032
17	Hạ tầng sau bên xe			10	16	0.32	5,120
18	Hạ tầng sau bên xe			13	23	0.13	2,990
19	Hạ tầng Bình Voi			10	16	0.23	3,744
20	Hạ tầng thôn Đông			10	16	0.57	9,104
21	Tuyến TL.398- Tân Mỹ			8	8	0.83	6,640
22	Tuyến TL.398- Hồ thôn Tây			13	19	0.73	9,490
23	Tuyến Ao Gạo - Tiên Dũng			6	6	0.85	
24	Tuyến Thôn Dưới - ĐH.1			6	6	0.71	
25	Tuyến Tân Mỹ- Tư Mai			6	6	0.35	
26	Tuyến 299 (Cty Habok) - thôn dưới - Ao Gạo			5	5	1.06	

B TỶ LỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m3/ngđ)	Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý (m3/ngđ)	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý hợp vệ sinh (%)
1		1157	485.94	42.00
2		1136	465.76	41.00
3		1233	468.54	38.00

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m²)
4		1038	363.30	35.00			
5		822	263.04	32.00			
6		899	305.66	34.00			
6		832	282.88	34.00			

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 9: DANH MỤC CÁC TUYẾN PHỐ CHÍNH ĐƯỢC CHIẾU SÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG
GIÁN, XÃ CẢNH THỤY**

A HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
1	Thị trấn Nham Biên			29.8	29.2
1	Đường tỉnh 299	Cầu Bến Đám	Bru điện huyện	2.4	2.4
2	Tuyến Lê Đức Trung	Bru điện huyện	Biểu tượng huyện	1.0	1.0
3	Tuyến đường Trần Hưng Đạo	bùng binh trung tâm TT	bên xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy	0.9	0.9
4	Tuyến Đường Pháp Loa	Chợ Neo	Giao với đường Ba Tổng	1.0	1.0
5	Tuyến Đường Lưu Viết Thoảng	Giao với đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đức Trung	0.5	0.5
6	Tuyến Đường Phạm Túc Minh	Đường Ngô Uông	NVH TK3	0.9	0.9
7	Tuyến đường Đào Sư Tích	Kênh Nham Biên	Đường Hoàng Hoa Thám	0.8	0.8
8	Tuyến đường Ngô Uông	Kênh Nham Biên	Đường Hoàng Hoa Thám	0.4	0.4
9	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	Kênh Nham Biên	Đường Hoàng Hoa Thám	0.3	0.3
10	Tuyến phố Ba Tổng	Đài tưởng niệm huyện	Đường Pháp Loa	0.4	0.4
11	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)			1.9	1.9
12	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngạc Kéo)			1.1	1.1
13	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3			1.3	1.3
14	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3 (Khu Thực Liễu)			0.5	0.5
15	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)			2.2	2.2
16	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)			0.5	0.0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
17	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phương			5.4	5.4
18	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem			2.9	2.9
19	Đường Hoàng Hoa Thám			3.4	3.4
20	Đường nội bộ khu đô thị số 1			2.0	2.0
2	Thị trấn Tân An			9.8	9.8
1	Đường tỉnh 293	Giáp Hương Gián	Cầu Thương Tùng	5.2	5.2
2	Đường tỉnh 299	Nghĩa trang thành phố	Ngã Tư Tân An	2.2	2.2
3	Đường tỉnh 299B	Ngã Tư Tân An	Quyển Sơn	1.4	1.4
4	Đường khu hạ tầng TDP Hương			1.0	1.0
3	Xã Nội Hoàng			6.1	6.1
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn			0.7	0.7
2	Đường quốc lộ 17	Giáp Tiên Phong	Giáp Song Khê	1.5	1.5
3	Đường tỉnh 398C (đường gom cao tốc)			0.7	0.7
4	Đường nội 37-17			3.2	3.2
4	Xã Tiên Phong			10.2	5.5
1	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	Yên Lư	Ngã 3 Tiên Phong	3.0	
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	Nút giao đường lên cầu Đông Sơn	Nội Hoàng	0.8	0.8
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 3)	Ngã 3 Tiên Phong	Nút giao đường lên cầu Đông Sơn	1.0	1.0
4	ĐH.6			1.6	
5	Đường huyện 37-17			0.8	0.8
6	Đường lên cầu Đông sơn			2.1	2.1
7	Khu dân cư Liên Sơn			0.8	0.8
8	Khu dân cư An Thịnh			0.1	
5	Xã Tân Liễu			3.4	3.4
1	ĐH.7	Cầu Bến Đám	Tân Độ	3.4	3.4
6	Xã Hương Gián			5.3	5.3
1	Đường tỉnh 293	TP. Bắc Giang	Thị trấn Tân An	2.3	2.3
2	Đường dẫn lên cầu Đông Sơn			3.0	3.0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
7	Xã Cảnh Thụy			5.2	5.2
1	Đường tỉnh 299	Kênh chìm	Tiếp giáp Đức Giang	2.7	2.7
2	ĐH.3	ĐT.299	Tiếp giáp Tư Mai	0.6	0.6
3	Đường KDC Lạc Phú 3\			1.1	1.1
4	Tư Mai - Cảnh Thụy (gói 6)			0.1	0.1
5	Đường khu hạ tầng sau bến xe			0.7	0.7

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Yên Dũng, ngày
tháng năm 2022

**BIỂU 1: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN
XÃ**

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km2)	Dân số trung bình (người)	Ghi chú
A	XÃ			
1	Thị trấn Nham Biền			
2	Thị trấn Tân An			
3	Xã Nội Hoàng			
4	Xã Tiên Phong			
5	Xã Tân Liễu			
6	Xã Hương Gián			
7	Xã Cảnh Thụy			

UBND XÃ

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 10: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN
PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THỤY**

A HỆ THỐNG THOAT NƯỚC

TT	Các khu vực	Địa điểm	Quy mô		Ghi chú
			Đơn vị tính	Diện tích	
1	Thị trấn Nham Biên				
1	Đất công viên		m ²		
2	Vườn hoa		m ²	41,899	
3	Sân chơi cấp đơn vị ở		m ²	20,240	
2	Thị trấn Tân An				
1	Đất công viên		m ²	44,830	
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	KĐT số 03	m ²		
3	Xã Nội Hoàng				
1	Đất công viên		m ²	33,452	
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	KĐT Phụng Hoàng	m ²		
4	Xã Tiên Phong				
1	Đất công viên		m ²	59,000	
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	KĐT Tiên Phong	m ²		
5	Xã Tân Liễu				
1	Đất công viên		m ²	26,000	
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	Một phần Sân Golf Nham Biên	m ²		
6	Xã Hương Gián				
1	Đất công viên		m ²	25,000	
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	KĐT Hương Gián	m ²		
7	Xã Cảnh Thụy				
1	Đất công viên		m ²	9,154	
2	Vườn hoa		m ²		
3	Sân chơi cấp đơn vị ở	Yên Dũng Green Park	m ²		5,678

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 11: HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ
CẢNH THỤY**

A HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

STT	Khu vực cấp nước	Tổng số hộ	Tổng số hộ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh (%)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biên	4,518	4,465	98.8	
2	Thị trấn Tân An	2,866	2,786	97.2	
3	Xã Nội Hoàng	1,846	1,774	96.1	
4	Xã Tiên Phong	2,210	2,106	95.3	
5	Xã Tân Liễu	1,625	1,656	95.0	
6	Xã Hương Gián	2,603	2,491	95.7	
7	Xã Cảnh Thụy	2,316	2,221	95.9	

Yên Dũng, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 12: TỔNG HỢP HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN NHAM BIÊN, THỊ TRẤN TÂN AN, XÃ NỘI HOÀNG, XÃ TIỀN PHONG, XÃ TÂN LIỄU, XÃ HƯƠNG GIÁN, XÃ CẢNH THUY

A HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Thị trấn Nam Biên			
1	Đường QL17 (Đoạn 1)	D750-D1000	2.9	
2	Đường QL17 (Đoạn 2)	D750-D1000	1.8	
3	Đường tỉnh 299		0	
4	Tuyến đường huyện ĐH.4		0	
5	Tuyến đường huyện ĐH.5 (Minh Phương đi QL17)		0	
6	Tuyến Lê Đức Trung	B400-D1200	0.95	
7	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy)	B600	0.86	
8	Tuyến Đường Pháp Loa (Từ chợ Neo đến ngã ba giao cắt với đường Ra)	B600	1.00	
9	Tuyến Đường Lưu Việt Thoảng	B600	0.54	
10	Tuyến Đường Phạm Túc Minh	D800	0.87	
11	Tuyến đường Đào Sư Tích	D600-D1000	0.75	
12	Tuyến đường Ngô Uông	B400-D1000	0.41	
13	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	D800	0.34	
14	Tuyến phố Ba Tổng	B400-D1000	0.44	
15	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)	B400	1.90	
16	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngọc Kéo)	B400	1.07	
17	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3	B400	1.32	
18	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3 (Khu Thực Liễu)	B400	0.52	
19	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)	B400	2.17	
20	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)	B400	0.54	
21	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phương	B400	5.40	
22	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem	B400	2.92	
23	Đường Hoàng Hoa Thám	B400	3.40	
24	Đường nội bộ khu đô thị số 1	B400	2.00	
25	Hạ tầng kỹ thuật TDP Minh Phương	B400	0.52	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
26	Khu dân cư Vườn Vải, Minh Phương	B400	0.21	
2	Thị trấn Tân An			
1	Đường tỉnh 293		5.15	
2	Đường tỉnh 299		2.20	
3	Đường tỉnh 299B		1.40	
4	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 1)	D1000	1.30	
5	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 2)	D1000	0.30	
6	Đường huyện Tân An - Lão Hộ	D800	3.30	
7	Hạ tầng TDP Khôi	B400	1.06	
8	Hạ tầng TDP Thượng	B400	0.39	
9	Hạ tầng sau UB Tân Dân cũ	B400	0.46	
10	Hạ tầng TDP Hương	B400	0.25	
11	Hạ tầng TDP Hương	B400	0.78	
12	Hạ tầng Đồng Sản	B400	1.20	
13	Tuyến 1 từ TDP Nguyễn đi TDP Tân Lập	D600	1.30	
14	Tuyến 2 từ Trạm điện TDP Minh Đạo đi TDP Nguyễn	D600	0.45	
15	Tuyến 3 từ TDP Kim Xuyên đi TDP Tháo	D600	0.45	
16	Cửa Đình-Cửa Lãng - Bưu Điện	B400	0.80	
17	B.Điện-Trạm y tế-Cửa Đình-Đại Lâm	B400	1.95	
18	Nhà anh Vĩ Tuyết-Trạm nước sạch	B400	0.40	
19	Cổng anh Nụ Phương-Trạm bơm	B400	0.72	
20	Trạm bơm Quyết Chiến-XN gạch Liên Sơn	B400	1.09	
21	XN gạch Liên Sơn-Cầu Thống Nhất-Cầu Thượng Tùng	B400	1.84	
22	Cây Xăng Anh Liên-Công ông Long Khúc	B400	0.81	
3	Xã Nội Hoàng			
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn		0.70	
2	Đường quốc lộ 17	D1000	1.52	
3	Đường tỉnh 398C (đường gom cao tốc)		0.70	
4	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17-UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 1)	D800	0.50	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
5	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17-UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 2)	D800	1.40	
6	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17-UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 3)	D600	1.90	
7	Đường nội 37-17	D1000	0.59	
8	Đường nội 37-17 (Đoạn qua khu đô thị Nội Hoàng)	D600	2.58	
9	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	B600	3.46	
10	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	B600	0.64	
11	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	B600	0.57	
12	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	0.43	
13	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	0.10	
14	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	0.30	
15	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	0.16	
16	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	1.50	
17	Đường khu hạ tầng Chiền Sy	B400	0.20	
18	Đường trục xã		0.85	
19	Đường trục xã		1.70	
20	Đường trục xã		0.70	
21	Đường trục xã		0.70	
4	Xã Tiên Phong			
1	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	D1000	2.95	
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	D1000	0.80	
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 3)	D1000	1.00	
4	ĐH.6		1.60	
5	Đường huyện 37-17	D1000	0.77	
6	Đường lên cầu Đông sơn	D800	2.14	
7	Khu dân cư Liên Sơn	B400	0.81	
8	Khu dân cư An Thịnh	B400	0.12	
9	Khu dân cư An Thịnh	B400	0.05	
10	Đường trục xã	B400	1.00	
11	Đường trục xã	B400	2.80	
12	Đường trục xã	B400	1.50	
13	Đường trục xã	B400	2.30	
5	Xã Tân Liễu			
1	ĐH.7	D600	3.40	
2	Liều Nham - Liễu Đê	B400	2.20	
3	Trường trung học đi đầu làng Liễu Đê	B400	1.90	
4	Đh.7- Căn cứ chiến đấu của huyện	D600	1.10	
6	Xã Hương Gián			
1	Đường tỉnh 293		2.32	
2	ĐH.8 (Hương Gián - Kê)		3.00	
3	ĐH.9 (Tân An - Hương Gián)		0.95	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
4	ĐH.9 (Hương Gián- Xuân Phú)		1.20	
5	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn	D1000	2.95	
6	Đường thôn Dung	B400	0.25	
7	Đường thôn Kép	B400	0.70	
8	Đường thôn Tây	B400	0.47	
9	Đường thôn Đông	B400	0.22	
10	Đường trục xã	B400	1.06	
11	Đường trục xã	B400	1.12	
12	Đường trục xã	B400	1.45	
13	Đường trục xã	B400	0.63	
7	Xã Cảnh Thụy			
1	Đường tỉnh 299		2.70	
2	ĐH.1 (Biền Đông - Núi Ô)	D600	1.36	
3	ĐH.5B	D1000	0.90	
4	ĐH.1 (ĐT.299 - UBND xã Tiên Dũng)	D800	1.33	
5	ĐH.3	D800	0.60	
6	KDC Lạc Phú 3	B600	0.60	
7	KDC Lạc Phú 3	B600	0.25	
8	KDC Lạc Phú 3	B600	0.24	
9	Tư Mại - Cảnh Thụy (gói 6)	B600	0.10	
10	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy	D1000	0.18	
11	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy	B400	0.45	
12	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy	B400	0.12	
13	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)	D1000	0.17	
14	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)	B400	0.17	
15	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)	B400	0.06	
16	Hạ tầng sau bến xe	B400	0.25	
17	Hạ tầng sau bến xe	B400	0.32	
18	Hạ tầng sau bến xe	B400	0.13	
19	Hạ tầng Bình Voi	B400	0.23	
20	Hạ tầng thôn Đông	B400	0.57	
21	Tuyến TL.398- Tân Mỹ	B400	0.83	
22	Tuyến TL.398- Hồ thôn Tây		0.73	
23	Tuyến Ao Gao - Tiên Dũng		0.85	
24	Tuyến Thôn Dưới - ĐH.1		0.71	
25	Tuyến Tân Mỹ- Tư Mại		0.35	
26	Tuyến 299 (Cty Habok) - thôn dưới - Ao Gao		1.06	

B TỶ LỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m3/ngđ)	Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý (m3/ngđ)	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý hợp vệ sinh (%)
1	Thị trấn Nham Biền	1157	485.94	42.00
2	Thị trấn Tân An	1136	465.76	41.00
3	Xã Nội Hoàng	1233	468.54	38.00

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
4	Xã Tiên Phong	1038	363.30	35.00
5	Xã Tân Liễu	822	263.04	32.00
6	Xã Hương Gián	899	305.66	34.00
6	Xã Cảnh Thụy	832	282.88	34.00

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ